ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- **KHÁI QUÁT VỀ THƠ LỤC NGÔN CHỮ HÁN VÀ THƠ LỤC NGÔN CHỮ HÁN VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI**
- ***PHƯƠNG ĐÌNH ANH NGÔN THI TẬP* VÀ CHÂN DUNG TINH THẦN MỘT TRÍ THỨC THẾ KỶ XIX**
- **KHẢO CỨU VĂN BẢN TÁC PHẨM CỦA TRẦN KÌ**
- **VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THUỘC PHÁP (1875-1945): PHÁC THẢO TỪ TƯ LIỆU HÁN NÔM TRONG VĂN KHỐ HẢI NGOẠI (PHÁP)**
- **ĐÔI LỜI VỀ BỘ SÁCH *PHẠM PHÚ THỨ TOÀN TẬP***

5 (126)

2014

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Hà Văn Minh
TS. Nguyễn Hữu Mùi

Người sửa bản in: Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

Phó tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Website: http://www.hannom.org.vn

5(126)
2014

MỤC LỤC

NGUYỄN THANH TÙNG : Khái quát về thơ lục ngôn chữ Hán và thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại 3

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG : *Phương Đình anh ngôn thi tập* và chân dung tinh thần một trí thức thế kỷ XIX 21

NGUYỄN THỊ HIỀN : Bước đầu nghiên cứu văn bản *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích 34

PHẠM VĂN ÁNH : Khảo cứu văn bản tác phẩm của Trần Kì 40

TRẦN THỊ THU HƯỜNG : Tục bầu Hậu thần qua tư liệu văn bia Hậu thần Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII 48

VIỆT ANH : Văn hóa và xã hội Việt Nam giai đoạn thuộc Pháp (1875-1945): phác thảo từ tư liệu Hán Nôm trong văn khố hải ngoại (Pháp) 60

TRỊNH KHẮC MẠNH : Tìm hiểu sách công cụ Hán Nôm Việt Nam 67

ĐỌC SÁCH – TRAO ĐỔI Ý KIẾN

KIỀU THU HOẠCH : Đọc lại một câu *Kiều* nói về đồng cốt 78

CHƯƠNG THÂU : Đôi lời về bộ sách *Phạm Phú Thứ toàn tập* 82

HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH
Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI
Website: http://www.hannom.org.vn

5 (126)
2014

CONTENTS

NGUYEN THANH TUNG : An Outline of Literary Sinitic Hexameter and Medieval Vietnam's Literary Sinitic Hexameter 3

NGUYEN THI THANH CHUNG : *Phuong Dinh Anh Ngon Thi Tap* (方亭嚶言詩集) and the Spiritual Portrait of an Intellectual in the 19th Century... 21

NGUYEN THI HIEN : A Primary Research on the *Hoang Viet Van Tuyen* (皇越文選) by Bui Huy Bich 34

PHAM VAN ANH : A Textual Investigation to Tran Ki's Works 40

TRAN THI THU HUONG : Quasi-spirits (Hau than) Election in Vietnam's Quasi-spirits Inscriptions in the 17th and 18th Centuries 48

VIET ANH : Vietnamese Culture and Society in French Colonial Time (1875-1945): A Primary Research through Sino-Nom Documents in French Overseas Archives 60

TRINH KHAC MANH : A Study of Vietnam's Reference Books for Sino-Nom Studies 67

BOOK REVIEW AND EXCHANGE OF VIEW

KIEU THU HOACH : Reread a Sentence in *The Tale of Kieu* Regarding Witchcraft 78

CHUONG THAU : A Few Words on *Pham Phu Thu Toan Tap* (Complete Works of Pham Phu Thu) 82

KHÁI QUÁT VỀ THƠ LỤC NGÔN CHỮ HÁN VÀ THƠ LỤC NGÔN CHỮ HÁN VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

NGUYỄN THANH TÙNG (*)

Nói đến thơ chữ Hán Việt Nam thời trung đại, người ta thường nhắc đến thơ ngũ ngôn, thất ngôn, tạp ngôn hoặc cùng lắm là tứ ngôn mà ít khi nhắc đến lục ngôn. Trong khi, trên thực tế, thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam đã thực sự xuất hiện từ rất sớm ở thời trung đại, không ngừng phát triển và có những thành tựu nhất định. Thậm chí, đến thời hiện đại, thơ lục ngôn chữ Hán vẫn còn được sáng tác mà tiêu biểu là bài thơ lục ngôn chữ Hán (1952) của Hồ Chí Minh mới được phát hiện(1). Thơ lục ngôn chữ Hán nói chung và thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại nói riêng có những đặc trưng thi pháp và giá trị nghệ thuật riêng, khá độc đáo. Thế nhưng vẫn còn khoảng trống rất lớn trong việc nghiên cứu thể loại này, từ vấn đề văn bản, dịch thuật, công bố cho đến việc thẩm định giá trị, khảo sát diện mạo, đặc điểm của chúng(2). Bài viết của chúng tôi đặt vấn đề sơ bộ tìm hiểu thể thơ này đặc biệt là trong văn học Việt Nam thời trung đại với mong muốn góp phần bù lấp khoảng trống đó. Bên cạnh đó, nghiên cứu thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại sẽ cung cấp thêm một gợi ý, một cứ liệu về nguồn gốc, đặc trưng nghệ thuật của loại câu thơ này từ đó góp phần kiến giải kiểu thơ lục ngôn ở các thể loại khác trong nền thi học Việt Nam.

1. Vài nét về thơ lục ngôn chữ Hán ở Trung Hoa: nguồn gốc, quá trình phát triển và đặc điểm

Thơ lục ngôn (六言诗) là thể thơ mà mỗi dòng thơ (cú) đều có 6 chữ hay 6 âm tiết; số lượng dòng thơ trong một bài không cố định, nhưng ít nhất là 4 dòng trở lên, và trên thực tế loại thơ lục ngôn 4 dòng (tuyệt cú) cũng là loại phổ biến nhất.

1.1. Xét về nguồn gốc, từ thời trung đại, đã có nhiều ý kiến khẳng định thơ lục ngôn xuất hiện rất sớm ở Trung Hoa. Câu lục ngôn đơn lẻ thì có từ *Kinh Thi*, *Sở Từ* 楚辭 (*Ly Tao* 离騷, *Cửu ca* 九歌, *Cửu biện* 九辯,...) thời Tiên Tần. Bài lục ngôn hoàn chỉnh thì bắt đầu xuất hiện từ thời Lưỡng Hán. Chẳng hạn, Lưu Hiệp 劉勰 (465 - 520?) cho biết

---

(*) TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

"[dòng thơ] lục ngôn, thất ngôn, xuất hiện lẫn [với các dòng khác] trong *Kinh Thi* và *Li Tao*, thành toàn bài dùng thể này vào thời Tây Hán" (六言, 七言, 雜出詩騷, 而體之篇, 成于西漢) [*Văn tâm điêu long* 文心雕龍, "Chương cú" 章句)]. Nhậm Phưởng 任昉 (460-508) trong *Văn chương duyên khởi* 文章緣起 cho biết cụ thể hơn: "Thơ lục ngôn bắt đầu từ Đại tư mã Cốc Vĩnh thời Hán" (六言自漢大司馬谷永始). Theo khảo sát của các nhà nghiên cứu hiện đại, hình thức dòng lục ngôn quả đã xuất hiện rất sớm, rải rác ở các bài trong *Kinh Thi*, như: "Vô phong mị vu nhĩ bang" 無封靡于爾邦 (*Chu Tụng* 周颂 - "Liệt văn" 烈文), hay: "Vị ngã sĩ dã võng cực" 謂我士也罔极 (*Nguy phong* 魏风, "Viên hữu đào" 园有桃), v.v... Nhưng đó chỉ mới là những câu đơn lẻ, chưa phải là bài lục ngôn hoàn chỉnh; nhịp điệu, âm điệu của chúng cũng chưa được hoàn thiện, đọc lên khá trúc trắc, tự do. Thực chất, những bài trong *Kinh Thi* vốn là những bài ca, tụng khi trình diễn cần theo nhạc, vì vậy, nếu tách riêng ca từ ra thì sẽ không được hài hòa về thanh điệu. Có ý kiến cho rằng, nếu loại bỏ chữ "hề" (兮) trong *Ly Tao* (cú thức phổ biến là 7/6/7/6...) thì ta có bài thơ lục ngôn trường thiên hoàn chỉnh đầu tiên. Tuy nhiên, ý kiến này từ lâu cũng đã bị bác bỏ, bởi cách thức, nhịp điệu của 2 thể này là rất khác nhau[3]. Mặc dù vậy, trong *Cửu ca* đã có bài *Vân trung quân* 雲中君, gần như cả bài (trừ 1 câu ngũ ngôn) đều là câu lục ngôn. Bên cạnh đó, trong *Cửu biện* lại có những câu lục ngôn (có chữ "hề") nối nhau liên tục (4 dòng), như: "*Khảng khái sắc hề bất đắc/ Trung mâu loạn hề mê cảm/ Tư tự lân hề hà cực/ Tâm bình bình hề lượng trực*" 慷慨绝兮不得, 中瞀亂兮迷惑. 私自憐兮何极, 心怦怦兮諒直. Nếu tách 4 câu này ra thì ta sẽ được một bài lục ngôn hoàn chỉnh với hình thức 4 câu, ba vần rất gần với thơ lục ngôn tuyệt cú. Hình thức lục ngôn có chữ "hề" này sau này còn thấy trong các câu lục ngôn ở các khúc ca, các bài tiểu phú (chịu ảnh hưởng lớn từ *Sở từ*) thời Đông Hán. Nhiều nhà nghiên cứu từ đó cho rằng thơ lục ngôn có nguồn gốc "phương Nam" (thậm chí "Bách Việt") (sic)[4]. Nhưng điều này có lẽ không thực sự chuẩn xác khi mà cách ngắt nhịp của lục ngôn "phương Nam" này (3/3) khác cách ngắt nhịp đặc trưng của thơ lục ngôn chữ Hán nói chung (2/2). Các tư liệu thời Lưỡng Hán cũng không cho thấy có các bài lục ngôn hoàn chỉnh mà đa phần là những câu, cặp câu rải rác, tự phát như: hai câu lục ngôn riêng lẻ của Đông Phương Sóc 東方朔 (~111-? TCN), hai câu trong bài *Cầm ca* 琴歌 của Đổng Trọng Thư 董仲舒 (179-104 TCN), thơ Nhạc phủ (các bài "ca hành" trong đó các câu lục ngôn không còn dùng các hư từ nữa), thơ Biên Hiếu Tiên 邊孝先 (thời Đông Hán), thơ đồng dao, sấm vĩ, các bài tiểu phú, v.v... Người ta cũng nghi ngờ khả năng Đông Phương Sóc, Cốc Vĩnh làm thơ có dòng lục ngôn vì tư liệu phần lớn mang tính lưu truyền, gián tiếp. Tuy nhiên, qua đó, có thể phán đoán rằng có lẽ những bài lục ngôn hoàn chỉnh của thời này đã hình thành nhưng không còn đến ngày hôm nay. Đáng chú ý là, trong các bài tiểu phú thời Đông Hán, người ta đã thấy những bài phú có cả đoạn dài là các câu lục ngôn, như bài *Phụ điền phú* 歸田賦 của Trương Hành 張衡 (78-139). Tuy nhiên, cách ngắt nhịp

của chúng (chủ yếu là nhịp 3/3) vẫn khác với cách ngắt nhịp đặc trưng của thơ lục ngôn thực thụ (2/2/2). Vì thế, chưa thể coi đó là thơ lục ngôn mà chỉ là những mầm mống của thể loại này. Cuối thời Đông Hán, thơ lục ngôn mới chính thức định hình với các bài thơ hoàn chỉnh của Khổng Dung 孔融 (153-208). Thơ lục ngôn của Khổng Dung áp vận từng câu và thường có 5 câu (dòng)/ 1 bài, chẳng hạn: "*Hán gia trung diệp đạo vi, Đổng Trác tác loạn xu suy. Tiếm thượng ngược hạ chuyên uy, Vạn quan hoàng bố mạc vi. Bách tính thảm thảm tâm bi*" 漢家中葉道微，董卓作亂趍衰. 僭上虐下專威，萬官惶怖莫違. 百姓慘慘心悲) (Giữa thời nhà Hán đạo suy đồi, Đổng Trác làm loạn đến nỗi suy vi. Tiếm trên hiếp dưới chuyên quyền, Vạn quan sợ hãi, chẳng tránh được. Bách tính âu sầu thê thảm). Thơ lục ngôn của Khổng Dung có đầy đủ những đặc điểm cơ bản của thể thơ (cách gieo vần, ngắt nhịp, hài thanh,...) cho thấy ông có ý thức rất rõ trong việc sáng tác thơ lục ngôn, có thể xem là đã đặt dấu ấn chính thức cho sự xuất hiện của thơ lục ngôn (hoàn chỉnh). Nhưng từ Khổng Dung, người ta có quyền suy ngược về trước và thừa nhận ý kiến cho rằng thơ lục ngôn hình thành và phát triển ở thời Đông Hán là khá xác đáng.

1.2. Từ thời Tam Quốc (220-280) đến thời Lưỡng Tấn (266-420), thơ lục ngôn bắt đầu phát triển mạnh với sáng tác của các tác giả có tiếng như Tào Phi 曹丕 (187-226), Tào Thực 曹植 (192-232), Kê Khang 嵇康 (223-262), Phó Huyền 傅玄 (217-278), Lục Cơ 陸機 (261-303), Tạ Hối 謝晦 (390-426), v.v... cùng những bài thơ đồng dao, những bài thơ Cổ Nhạc phủ (khuyết danh), v.v... Các nhà nghiên cứu cũng nhất trí cho rằng, sự phát triển của lục ngôn có quan hệ chặt chẽ với Nhạc phủ. Hầu hết thơ lục ngôn buổi đầu đều thoát thai từ Nhạc phủ. Sau đó, văn nhân mới làm thành ca chương lục ngôn, theo các "điệu" và "cựu đề" của Nhạc phủ, lại chịu ảnh hưởng của các điệu hát của người Hung Nô (tiền thân của từ khúc sau này). Thơ lục ngôn giai đoạn này cũng thường áp vận từng câu và thường có 5 câu (dòng)/ 1 bài như thơ Khổng Dung (cùng các loại 2 câu, 3 câu, 4 câu, 6 câu, 8 câu,...). Bên cạnh đó, cũng có những bài lục ngôn trường thiên (áp 1 vần chân cho tất cả các câu trong bài) chẳng hạn như bài *Thiếp bạc mệnh hành* 妾薄命行 của Tào Thực (dài đến 29 dòng), *Lê dương tác* 黎陽作 của Tào Phi (9 dòng), hoặc các bài trường thiên áp vần liên châu (ngắt nhịp 2/2 hoặc 3/3, trong đó cách ngắt nhịp 2/2 chiếm ưu thế lớn) rất dài mà điển hình là bài *Bi nhân đạo* 悲人道 của Tạ Hối (dài hơn 300 dòng),... với phong cách phóng khoáng; ngôn từ mĩ lệ, phong phú; cảm hứng bi thiết, chân thành, được các nhà nghiên cứu thời sau đánh giá rất cao, coi là những giai tác. Đây chính là bệ phóng để thơ lục ngôn phát triển về sau.

1.3. Đến thời Nam Bắc Triều (420-589), người ta bắt đầu dần dần đề cao thanh luật, đối ngẫu, gián vận, lục ngôn cũng theo đó mà phát triển với những yếu tố về niêm, luật, đối ngẫu nhất định với các tác giả: Vương Quy 王規 (488-536), Tiêu Thống 蕭統 (501-531), Tiêu

Cương 蕭綱 (503-551), Dữu Tín 庾信 (513-581), Lục Quỳnh 陆瓊 (537-586), v.v... Đặc biệt, đến Tiêu Cương, Dữu Tín thì sự cách luật hóa, biền ngẫu hóa thơ lục ngôn cơ bản định hình. Thơ lục ngôn giai đoạn này bắt đầu thiên về bài 4 câu (tuyệt cú) rồi 8 câu thay vì các loại khác. Hình thức một bài lục ngôn có 3 vần hoặc 2 vần (4 câu) và lục ngôn luật (8 câu, 5 vần hoặc 4 vần) xuất hiện nhiều ở giai đoạn này. Hình thức lục ngôn trường thiên cũng tiếp tục phát triển để sau này trở thành dạng lục ngôn bài luật theo Đường luật. Đề tài của thơ lục ngôn cũng đã rất phong phú: vịnh sử, ca tụng công đức, triết lí đời sống, phản ánh thế sự, du tiên, cảm khái, v.v... Đây là sự chuẩn bị tốt cho sự ra đời chính thức của thơ lục ngôn cận thể (hay lục ngôn luật) vào thời Đường (Đường luật).

1.4. Thời Tùy (581-619) - Đường (618-907) và Ngũ Đại Thập Quốc (907-979), thơ lục ngôn hầu hết chú trọng đến thanh luật, đặc biệt là thơ bát cú và tuyệt cú thì cách luật càng nghiêm nhặt, được gọi là lục ngôn cận thể (hay lục ngôn cách luật). Tuy nhiên, cách luật trong thơ lục ngôn thời Đường (và cả thời sau) không được nghiêm ngặt như thơ thất ngôn, ngũ ngôn (nhất là về thanh luật, đối, niêm). Thơ lục ngôn thời Đường khá phát triển với các tên tuổi như Vương Duy 王維 (701-761), Lưu Trường Khanh 劉長卿 (709-780), Hoàng Phủ Nhiễm 皇甫冉 (? - ?), Trương Kế 張繼 (~756), Cố Huống 顧況 (725?-814?), Vi Ứng Vật 韋應物 (737-792), Vương Kiến 王建 (751-835), Lưu Vũ Tích 劉禹錫 (772-842), Bạch Cư Dị 白居易 (772-846), Đỗ Mục 杜牧 (803-853?), Ngư Huyền Cơ 魚玄機 (844-868), v.v... Trong *Toàn Đường thi* 全唐詩, người ta thống kê được 75 bài lục ngôn (trên tổng số hơn 48.900 bài thơ, chỉ chiếm khoảng 0,15%) với tổng cộng 442 câu. Trong đó, đáng chú ý là việc thơ lục ngôn tuyệt cú chiếm số lượng lớn với khoảng 50 bài (theo *Vạn thủ Đường nhân tuyệt cú* 萬首唐人絶句 của Nghiêm Trường Minh 嚴長明 (1731-1787)) mà nổi tiếng nhất là những bài của Vương Duy. Chẳng hạn, chùm bài *Điền viên lạc* 田園樂 (4 bài) của ông được người đời ca tụng rất nhiều. Xin dẫn ở đây bài thứ tư (kì tứ): "*Đào hồng phục hàm túc vũ, Liễu lục cánh đái triêu yên. Hoa lạc gia đồng vị tảo. Oanh đề sơn khách do miên*" (桃紅復含宿雨, 柳綠更帶朝烟. 花落家童未掃, 鶯啼山客猶眠) (Đào hồng lại ngậm mưa đêm, Liễu xanh cũng mang khói sáng. Hoa rụng trẻ nhà chưa quét, Oanh kêu khách núi còn ngủ). Thơ lục ngôn luật và tuyệt thời Đường yêu cầu về đối ngẫu rất chặt chẽ; lại thiên về miêu tả cảnh vật, thiên nhiên, chú trọng ấn tượng, ý tượng, giàu tính thẩm mĩ, mang đặc trưng của Đường thi. Sự phát triển của lục ngôn từ thời Đường trở đi cũng có quan hệ chặt chẽ với từ khúc cũng như thơ thuộc dòng Tân Nhạc phủ. Phần lớn các bài thơ lục ngôn thời Đường đều mang các điệu của từ khúc. Chẳng hạn, theo khảo sát trong sách *Đường thanh thi* 唐聲诗 của Nhậm Bán Đường 任半塘 (1897-1991), thơ lục ngôn được chia thành các thể: lục ngôn tam cú (1 điệu) là *Ngư phụ từ* 漁父詞; lục ngôn tứ cú (5 điệu) là *Hồi ba lạc* 回波樂, *Tam thai* 三台, *Vũ mã từ* 舞馬詞,...; lục ngôn lục cú (1 điệu) là *Hà mãn tử* 何滿子; lục

ngôn bát cú (3 điệu) là *Tam thai, Phá trận lạc* 破陣樂, *Trích tiên oán* 謫仙怨....; lục ngôn thập cú (1 điệu) là *Thọ Sơn khúc* 壽山曲, v.v... Các điệu như *Hồi ba lạc, Phá trận lạc, Trích tiên oán*,... phần lớn đều là khúc hát múa hay lời ca nơi biên tái, viết về chiến tranh rất thịnh hành lúc bấy giờ. Ngược lại, người ta cũng thấy, các câu lục ngôn trong từ khúc cũng có dáng dấp của câu lục ngôn trong thơ(4). Thơ lục ngôn thường được sáng tác trong những không gian sinh hoạt văn nghệ, giải trí, đời thường mang tính chất "diễm tình" (như: tiệc rượu, ca quán, tửu lâu, v.v...) hoặc trong không gian thôn dã, rừng núi, tự viện, thiền viện, biên ải,... Bởi vậy, nội dung của chúng chủ yếu là "diễm tình", "chủ tình" hoặc mang màu sắc Thiền học, Đạo học, cảm hứng về thiên nhiên. Nhưng nhìn chung, thơ lục ngôn từ thời Đường trở về trước được sáng tác ngẫu nhiên, ngẫu hứng, chưa thành phong trào, thành thị hiếu nên số lượng chưa phải là nhiều. Việc thơ lục ngôn gắn bó mật thiết với âm nhạc khiến nó không phải dễ mà sáng tác. Người làm thơ lục ngôn (cũng như từ khúc) phải am hiểu nhất định về âm luật, nhạc luật mới có thể làm được và làm hay. Đây cũng là nguyên nhân khiến thơ lục ngôn ít phổ biến hơn nhiều so với các thể thơ khác trong giai đoạn này.

1.5. Sang thời Tống (960-1279), Nguyên (1271-1368), dường mới xuất hiện những tác giả có ý thức chuyên sáng tác thơ theo thể lục ngôn, đặc biệt là lục ngôn tuyệt cú (điều đó được thể hiện ngay trong việc đặt tên bài thơ, nhiều bài thường có chữ "lục ngôn", ví dụ: *Tả nhãn thống lục ngôn hậu cửu thủ* 左眼痛六言后九首, *Đề nghiễn lục ngôn tứ thủ* 題研六言四首, *Lục ngôn tứ thủ tặng Lý tướng sĩ Cảnh Xuân* 六言四首贈李相士景春, v.v...). Vì vậy, thơ lục ngôn xuất hiện nhiều hơn và tập trung ở một số tác giả. Chẳng hạn, cuốn *Thiên thủ Tống nhân tuyệt cú* 千首宋人絶句 (Quyển 10) của Nghiêm Trường Minh thu thập được 98 bài lục ngôn tuyệt cú của 44 tác giả (chiếm khoảng 10% số lượng các bài thơ được tập hợp trong sách này), trong đó có những tác giả nổi tiếng như Vương An Thạch 王安石 (1021-1086), Tô Thức 蘇軾 (1036-1101), Hoàng Đình Kiên 黄廷堅 (1045-1105), Tần Quán 秦觀 (1049-1100), Thẩm Quát 沈括 (1031-1095), Phạm Thành Đại 范成大 (1126-1193), Lục Du 陸游 (1125-1210), Lưu Khắc Trang 劉克莊 (1187-1269), v.v... Trong đó có nhiều tác giả sáng tác hàng chục, thậm chí hàng trăm bài. Người sáng tác thơ lục ngôn nhiều nhất thời Tống (mà có lẽ lớn nhất mọi thời đại) chính là Lưu Khắc Trang với khoảng 391 bài (cả cổ thể và cận thể, phần lớn là tuyệt cú). Thơ lục ngôn thời Tống thiên về thù tạc, trữ tình và ngôn chí do tác giả chủ yếu là các văn nhân, nhà Nho. Thời Tống, người ta cũng đã bắt đầu có ý thức nghiên cứu về thể thức của lục ngôn với cuốn *Lục ngôn mông cầu* 六言蒙求 (6 quyển, nay đã mất) của Ngô Phùng Đạo 吴逢道 (? - ?). Thời Nguyên tuy ngắn ngủi nhưng cũng không thiếu các sáng tác lục ngôn, trong đó nổi tiếng nhất là các tác phẩm của Mã Trí Viễn 馬致远 (1250-1321). Bên cạnh đó, câu lục ngôn cũng xuất hiện nhiều trong Nguyên khúc. Như đã nói ở trên, thơ lục ngôn ra đời gắn liền với âm nhạc

(trong *Kinh Thi, Sở Từ*, Nhạc phủ, từ khúc, nhạc chương, nguyên khúc), mà từ sau thời Đường nhạc công, ca kĩ, tài tử lại thường chuộng dùng thể ngũ ngôn, thất ngôn hơn khiến cho lục ngôn bị "bỏ rơi", nhưng lại được văn nhân bắt đầu ưa chuộng nên nó trở thành thơ thuần túy chứ không liên quan đến âm nhạc như thời Đường về trước nữa. Khi dời xa âm nhạc thì thơ lục ngôn thiếu đi nhạc tính, không còn hấp dẫn người ta nữa và vì vậy mà ít được dùng. Tuy vậy, khi khá nhiều các văn nhân tham gia sáng tác lục ngôn, họ đã nỗ lực khắc phục hạn chế này bằng cách tăng cường "họa tính", "tính hàm súc đa nghĩa" và tính cấu trúc cho các tác phẩm thơ lục ngôn (bằng cách dùng nhiều thực từ, dùng đối ngẫu, dùng "tư duy bằng quan hệ" (chữ của Phan Ngọc), v.v... vốn là thế mạnh của các thể thơ ngũ ngôn, thất ngôn. Nhờ đó, thơ lục ngôn được tiếp nguồn sinh lực mới để tiếp tục có sự phát triển mạnh mẽ. Đây là đặc điểm nổi bật của lục ngôn từ thời Đường Tống về sau. Nhưng cũng vì điều này mà lục ngôn kén người viết, nó chỉ có thể được sáng tác bởi những tay đại bút, tài năng; người bình thường khó làm được và làm hay. Dù vậy, nỗ lực của các văn thi nhân thời Đường - đặc biệt là Tống đã mở ra con đường sáng tác thơ lục ngôn thuận lợi cho đời sau.

1.6. Sang thời Minh (1368-1644), tiếp nối truyền thống thơ thời Đường Tống (với phong trào "phục cổ": khôi phục thời hoàng kim của thơ ca Đường - Tống sau gần 2 thế kỉ bị triều Nguyên Mông "ngoại tộc" cai trị), thơ lục ngôn phát triển khá mạnh, có không ít tác giả nổi tiếng tham gia sáng tác như Dương Cơ 楊基 (1326-?), Dương Sĩ Kì 楊士奇 (1365-1444), Lí Đông Dương 李東陽 (1447-1516), Hà Cảnh Minh 何景明 (1483-1521), Viên Trung Đạo 袁中道 (1575-1630), Đàm Nguyên Xuân 譚元春 (1586-1637), v.v... Sự phát triển của văn học thông tục giai đoạn này cũng kích thích hoạt động sáng tác thơ lục ngôn trong dân gian khá sôi nổi để lại nhiều bài thơ lục ngôn khuyết danh mang phong cách dân gian (dân ca, kịch nghệ). Có tác giả còn biên tuyển tập thơ chuyên về lục ngôn như: *Cổ lục ngôn thi* 古六言詩 của Dương Thận 楊慎 (1488-1559), *Lục ngôn thi tuyển* 六言詩選 của Lí Phan Long 李攀龍 (1514-1570), *Lục ngôn Đường thi họa phổ* 六言唐詩畫譜 của Hoàng Phượng Trì 黄鳳池 (khoảng thế kỉ XVI), v.v... thể hiện sự trọng thị của thi nhân thời này đối với thể lục ngôn. Lục ngôn cũng được quan tâm khảo cứu một cách nghiêm túc, công phu trong một số công trình như: *Tứ minh thi thoại* 四溟詩話 của Tạ Trăn 謝榛 (1495-1575), *Thi kính tổng luận* 詩鏡總論 của Lục Thời Ung 陸時雍 (khoảng thế kỉ XVII), *Đường thi quỹ tiêm* 唐音癸籤 của Hồ Chấn Hanh 胡震亨 (1569-1645), v.v... Thơ lục ngôn thời Minh có nhiều giai tác có thể sánh với thơ lục ngôn thời Đường, Tống.

1.7. Đến thời Thanh (1644-1911), bên cạnh những sáng tác độc lập, chuyên biệt, thơ lục ngôn còn được đưa vào tiểu thuyết chương hồi như *Hồng lâu mộng* 紅樓夢 của Tào Tuyết Cần 曹雪芹 (1724?-1763?), *Kim Vân Kiều*

truyện 金雲翹傳 của Thanh Tâm tài nhân 青心才人 (? - ?),... Điều đó cho thấy sự phát triển, lan tỏa của thể loại này trên văn đàn. Thơ lục ngôn thời Thanh rất phong phú với nhiều tác giả trứ danh như Cố Viêm Vũ 顧炎武 (1613-1682), Vương Phu Chi 王夫之 (1619-1692), Chu Di Tôn 朱彝尊 (1629-1709), Viên Mai 袁枚 (1716-1797), Triệu Dực 趙翼 (1727-1814), v.v... Các sách khảo luận về thơ lục ngôn cũng xuất hiện nhiều, tiêu biểu là *Cai Du tùng khảo* 陔餘叢考 của Triệu Dực, *Tùy Viên thi thoại* 隨園詩話 của Viên Mai, *Thanh điệu tứ phổ thuyết* 聲調四譜圖說 của Đổng Văn Hoán 董文煥 (1833-1877), v.v...(5)

Bước sang thời hiện đại, vẫn có không ít tác giả sáng tác thơ lục ngôn, trong đó có các tên tuổi quen thuộc như: Hồ Thích 胡适 (1891-1962), Mao Trạch Đông 毛澤東 (1893-1976), v.v...

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển của thơ lục ngôn chữ Hán ở Trung Hoa ta thấy mặc dù đã đạt được một số thành tựu, nhưng so với thơ ngũ ngôn và đặc biệt là thất ngôn thì thành tựu của thơ lục ngôn vẫn còn khiêm tốn hơn rất nhiều (chưa có thống kê cụ thể, nhưng theo ước lượng của chúng tôi, thơ lục ngôn Trung Hoa có trên 1000 bài). Vì sao thơ lục ngôn không phát triển như ngũ ngôn và thất ngôn? Theo các nhà nghiên cứu Trung Hoa, có mấy nguyên nhân chính sau đây:

1) Nguyên nhân quan trọng nhất là vấn đề đặc điểm hình thức câu thơ lục ngôn. Theo Du Chương Hoa, Cái Thúy Kiệt: "Hình thức câu và số chữ có quan hệ mật thiết. Câu có số chữ chẵn và câu có số chữ lẻ là hai loại hình khác nhau. Câu có số chữ chẵn chủ yếu là câu tứ ngôn và lục ngôn, câu có số chữ lẻ chủ yếu là thất ngôn và ngũ ngôn. Âm bộ (bước âm) của thơ, có thể chia thành: bộ song âm (2 chữ cấu thành) và bộ đơn âm (1 chữ cấu thành). Bộ đơn âm đều xuất hiện ở cuối câu, thời trị của nó và của bộ song âm là giống nhau, bởi vậy trong khi ngâm đọc có thể hình thành sự nhấn nhá, bổng trầm rất linh hoạt. Như bộ âm của ngũ ngôn là 2/2/1 (2/3), thất ngôn là 2/2/2/1 (4/3), cuối mỗi một câu khi ngâm đọc đều thuận lợi cho việc kéo dài ra một cách thích hợp, tuỳ ý, khiến cho thơ có sức vang, ý vị của vần điệu là vô cùng. Trong khi đó, thơ lục ngôn lại dựa vào hình thức "song cú" chỉnh tề mà xuất hiện, âm bộ của nó là 2/2/2, hoặc 2/1/2/1 (3/3) nên chữ của nó khi ngâm đọc, thời trị là ngang bằng nhau, do trong quá trình phản hồi âm tiết thiếu sự điều tiết của bộ âm đơn âm tiết, tức không có luật sai bằng của số âm, khuyết thiếu đi sự gián cách thay thế nhau của âm đơn và âm phức của thể ngũ, thất ngôn để làm nên cảm giác về tiết tấu, sự điều hòa của âm thanh, do đó ngâm đọc lên thì sợ rằng đơn điệu, nhàm chán, thiếu sự biến hóa"(6). Đây cũng là đặc điểm chung của các loại câu thơ có số chữ (âm tiết) chẵn như: tứ ngôn, lục ngôn, bát ngôn,...

Theo một cách lí giải ngữ âm học khác thì "âm bộ" (bước âm) có hai loại chính: âm bộ bình thường (2 âm tiết) và siêu âm bộ (3 âm tiết: 2+1) hoặc âm bộ đơn (1) và âm bộ kép (2). Thơ có số chữ lẻ thì phong phú hơn về âm bộ so với câu có số chữ chẵn, nên câu thơ cũng linh hoạt, uyển chuyển hơn. Chẳng hạn, thơ thất ngôn, ngũ ngôn có cả 2 loại âm bộ: 2 âm tiết và 3 âm tiết (và thường âm

bộ chẵn đi trước âm bộ lẻ, tức: 2/2/3). Trong khi đó, thơ lục ngôn chỉ có tồn tại 1 loại âm bộ: hoặc 2 âm tiết (2/2/2) hoặc 3 âm tiết (3/3) trong 1 câu (ở thơ lục ngôn chữ Hán thì loại âm bộ 2 âm tiết chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối). Vì vậy, làm thơ lục ngôn dễ rơi vào đơn điệu, nhàm chán về thanh điệu, nhạc tính (theo mô hình phổ biến nhất là 2/2/2)(7). Cũng vì thế mà nhiều nhà nghiên cứu đã dẫn và tán đồng với nhận xét của Triệu Dực về thơ lục ngôn, rằng: "Có lẽ thể thơ này vốn không phải là âm thanh tự nhiên của trời đất, do đó tuy hay mà rốt cuộc không lọt tai các bậc đại gia" (蓋此體本非天地自然之音，故雖工而終不入大方之家耳) [*Cai Dư tùng khảo*]. Đồng thời, thơ lục ngôn (nhất là cận thể) lại yêu cầu đặc biệt về sự khéo léo của đối ngẫu, thanh luật, của ngôn ngữ, hình tượng,... không chỉ khiến cho việc sáng tác càng khó, mà còn dễ dẫn đến sự bế tắc, không thuận tiện. Hơn nữa, thơ lục ngôn cần đến nhạc (gắn bó chặt chẽ với các loại hình âm nhạc: Nhạc phủ, từ khúc, đồng dao, v.v...) là để bù đắp lại thiếu sót về mặt âm điệu đó (hoặc ngược lại, khi rời bỏ các loại hình âm nhạc, nó thiếu đi tính nhạc cần thiết). Không chế phục được nhược điểm đó thì khó làm lục ngôn được. Do đó, sáng tác lục ngôn phải là những nhà thơ có tài, có bản lĩnh làm chủ ngòi bút của mình, tránh rơi vào sáo mòn, nhàm chán và sản sinh giai tác. Giống như khúc nhạc tuyệt diệu thì ít người có thể theo kịp, thơ lục ngôn cũng ít người theo đuổi.

2) Nguyên nhân tiếp theo là do bối cảnh xã hội - văn hóa. Từ thời Đường trở đi, việc thi cử đều dùng thơ ngũ ngôn, thất ngôn, khiến cho hai loại thơ này thịnh hành, được ưa chuộng lấn át cả loại thơ khác. Ngược lại, thơ tứ ngôn, lục ngôn ít được chú ý rèn tập, sáng tác, sử dụng. Chỉ một số ít tác giả có cá tính, sáng tác theo sở thích nghệ thuật cá nhân chứ không theo phong trào, không theo những mục đích mang tính "thực dụng" mới viết thơ lục ngôn, thưởng thức thơ lục ngôn. Thực sự, cái học cử tử quá ư thực tế đã góp phần bóp nghẹt sự phát triển của thơ lục ngôn chữ Hán.

3) Một nguyên nhân nữa là sự thịnh hành của văn biền ngẫu tứ lục, có câu tứ, câu lục khá chỉnh tề thời Lục Triều đến Sơ - Thịnh Đường. Đến thời Vãn Đường, phong trào Cổ Văn cực lực phản đối loại văn này, những muốn quay trở về thể tản văn, văn "ngữ lục" thời Tần Hán. Khi phong trào Cổ Văn phản đối văn "tứ lục" thì thơ lục ngôn cũng bị "vạ lây", bị lảng tránh vô tình hoặc cố ý. Bên cạnh đó, cũng vì sự sản sinh của lục ngôn cũng có quan hệ chặt chẽ với từ phú dùng câu 4, câu 6 chữ (văn tứ lục) nên có sự cạnh tranh giữa hai loại này. Trên thực tế, câu văn lục ngôn áp đảo câu thơ lục ngôn. Sự thịnh hành câu lục trong văn (tứ lục) khiến cho câu tứ ngôn, lục ngôn trong thơ bị giảm thiểu. Đây là một nguyên nhân gián tiếp.

4) Lí luận về lục ngôn cũng không nhiều và thường rất sơ lược (so với lí luận về thơ ngũ, thất ngôn), khiến cho tác động trở lại của nó đến sáng tác cũng yếu ớt, tản mạn. Ngay cả về mặt thi luật, cho đến nay, thi luật thơ lục ngôn cũng chưa khi nào được "kiện toàn", "hoàn thiện" gây ra khó khăn cho người muốn sáng tác thơ lục ngôn (chuẩn mực). Nếu chuẩn tắc còn chưa có thì chưa thể nói đến hay và khéo được. Đây vừa là nguyên

nhân vừa là hệ quả, vì thực tiễn sáng tác thơ lục ngôn quá mỏng, không thúc đẩy lí luận về thể thơ này phát triển mạnh.

Như đã nói, mặc dù không phát triển mạnh mẽ như thơ thất ngôn hay ngũ ngôn nhưng thơ lục ngôn chữ Hán cũng có một sinh mệnh và sức sống riêng. Điều này cũng được thể hiện ở chỗ thể thơ này cũng có ảnh hưởng nhất định ở các nước "đồng văn" (Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam). Chẳng hạn, ở Triều Tiên, có khá nhiều tác giả sáng tác thơ lục ngôn, như: Yi Kyu Bo 李奎報 (1168-1241), Baek Bi Hwa 白賁華 (1180~1224), Lee Saek 李穡 (1328-1396), Nam Yong Ik 南龍翼 (1628-1692), Jang Yu 張維 (1587-1638), v.v… Ở Nhật Bản, thơ lục ngôn cũng được sáng tác, truyền bá với các tên tuổi: Kūkai Daishi 空海大师 (774-835), Kosen Shoton 高泉性潡 (1633-1695), Kikuchi Keikin 菊池溪琴 (1799-1881), v.v…

2.1. Thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam: vài nét về quá trình phát triển và thành tựu nghệ thuật

2.1. Câu lục ngôn xuất hiện rất sớm trong thơ chữ Hán Việt Nam. Có lẽ sớm nhất là từ bài kệ của Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái hậu Ỷ Lan 扶聖靈仁皇太后倚蘭 (1044?-1118): "*Sắc thị không, không tức sắc/ Không thị sắc, sắc tức không. Sắc không câu bất quản, Phương đắc khế chân tông*" 色是空空即色, 空是色色即空. 色空俱不管, 方得契眞宗. (Sắc là không, không chẳng rời sắc/ Không là sắc, sắc chẳng rời không/ Sắc không đều không trói buộc/ Mới có thể khế hợp với tông chỉ chân thực)[8]. Tuy nhiên, đây mới là những câu lục ngôn riêng lẻ trong một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Hơn nữa, cách ngắt nhịp trong 2 câu lục ngôn này (3/3) cũng không thật đặc trưng cho thể lục ngôn (nhịp 2/2/2). Phải đến bài kệ của Thiền sư Giới Không 戒空禪師 đời Lí Nhân Tông 李仁宗 (1066-1128), thơ lục ngôn hoàn chỉnh (cũng là bài thơ lục ngôn duy nhất thời Lí) mới thực sự xuất hiện. Đây là một bài kệ với nội dung giáo lí khô khan thường thấy của kệ thời Lí. Bài kệ được viết bằng thể lục ngôn cổ thể, trường thiên, dùng vần trắc (cả liên vận và cách vận), có phong cách gần với khẩu ngữ, có phần "khổ độc" (có dấu ấn của thể hành). Có lẽ dụng ý của Thiền sư là qua sự "khổ độc" và khẩu ngữ đó muốn nhấn mạnh cho người nghe chú ý đến nội dung chứ không phải hình thức theo chủ trương của Thiền gia ("ngôn ngữ đạo đoạn"), tạo sự bừng tỉnh của tuệ giác. Bài kệ này lại vừa là bài kệ kết cú, tóm lại một đoạn thuyết giảng bằng văn xuôi ở trên, vừa là một bài kệ thị tịch, kệ làm trước khi nhà tu hành viên tịch để truyền lại yếu chỉ cho đệ tử, nên có tính thuyết lí, giáo đạo khá rõ: "Ngã hữu nhất sự kì đặc/ Phi thanh, hoàng xích bạch hắc/ Thiên hạ tại gia, xuất gia/ Tham sinh ố tử vi tặc/ Bất tri sinh tử dị lộ/ Sinh tử chỉ thị thất đắc/ Nhược ngôn sinh tử dị đồ/ Trảm khước Thích Ca, Di Lặc/ Nhược tri sinh tử, tử sinh/ Phương hội lão tăng xử nặc/ Nhữ đẳng hậu học môn nhân/ Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc" 我有一事奇特, 非青黄赤白黑. 天下在家出家, 貪生惡死爲賊. 不知生死異路, 生死衹是失得. 若言生死異途, 賺却釋迦彌勒. 若知生死死生, 方會老僧處匿. 汝等後 學門人, 莫認盤 星軌 則. (Ta có một việc rất đặc biệt. Không phải

xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Thiên hạ từ kẻ tại gia cho đến kẻ xuất gia, Đều tham sống, sợ chết như giặc. Chẳng biết sống, chết tuy khác đường, Nhưng sống chết chẳng qua là được, mất. Nếu nói sống, chết là hai đường khác nhau, Thì là lừa Di Lặc và Phật tổ. Nếu biết sống như chết, chết như sống, Thì mới hiểu chỗ giấu kín của lão tăng này. Các ngươi là học trò ở cửa ta, Chớ nên nhận lầm bản cân với thước đo)(9). Có vẻ như, câu lục ngôn cũng được Thiền sư Quảng Nghiêm 廣嚴禪師 (1121-1190) sử dụng trong một bài kệ của ông: "Ly tịch phương ngôn tịch diệt/ Khứ sinh hậu thuyết vô sinh" 離寂方言 寂滅,去生后說無生. (Li tịch mới nói chuyện tịch diệt/ Rời bỏ cuộc sống mới nói chuyện vô sinh). Hai câu khá đăng đối về niêm luật. Tuy nhiên, đây chỉ là hai câu lục ngôn trong bài "thất ngôn xen lục ngôn" chữ Hán (4 câu). Hơn nữa, cách phiên dịch bài thơ này hiện vẫn còn tranh cãi về văn bản học(10). Dù thế nào, nó cũng không phải là một bài lục ngôn chữ Hán hoàn chỉnh. Nhưng nếu đúng đó là hai câu lục ngôn chữ Hán thì cùng với hai câu lục ngôn của bà Ỷ Lan thì chúng ta có thể thấy câu lục ngôn Hán đã không còn xa lạ ở thời Lý.

2.2. Sang thời Trần, thơ lục ngôn phát triển khởi sắc hơn với 3 bài: *Nhàn cư lục ngôn đề thủy mặc trướng tử tiểu cảnh* 閒居六言題水墨幛子小景 của Phạm Mại 范邁 (? - ?) triều Trần Minh Tông (1314-1329), bài *Tống sứ ngâm* 送使吟 (hay *Lưu biệt thi* 留别詩) của Mạc Kí 莫記 (? - ?) thời Trần Hiến Tông (1329-1341), bài *Tặng Tư đồ Trần Nguyên Đán* 贈司徒陳元旦 của Trần Ngạc 陳顎 (? - 1391). So với thơ lục ngôn thời Lí, rõ ràng thơ lục ngôn thời Trần có sự phát triển mạnh cả về lượng và chất. Thơ lục ngôn thời Trần đều là lục ngôn tuyệt cú cận thể (chủ yếu dùng cách vận, đối ngẫu nghiêm nhặt, thanh điệu tề chỉnh, âm hưởng hài hòa, vần bằng, trắc khởi), được viết với bút pháp điêu luyện, nội dung phong phú, trong đó nổi bật lên tính chất trữ tình, giàu hình tượng, chú trọng miêu tả thiên nhiên. Hay nhất có lẽ là bài *Tống sứ ngâm* của Mạc Kí. Về bài thơ này, sách *Nam Ông mộng lục* 南翁夢錄 của Hồ Nguyên Trừng 胡元澄 (1374?-1446?) chép: "Quân đầu Mạc Kí là người Đông Triều. Ông xuất thân là lính tráng nhưng rất thích làm thơ. Vào năm Nguyên Thống, ông được tiễn Hoàng Thường, một sứ giả nhà Nguyên. Thường cũng là người thích thơ. Suốt một tuần nhận trên sông, Mạc Kí đã xướng họa với Hoàng Thường và có nhiều câu thơ hay. Hoàng Thường thích lắm. Khi tới biên giới, Mạc Kí đã làm bài thơ *Lưu biệt* như sau: "*Giang ngạn mai hoa chính bạch, Thuyền đầu tế vũ tà phi, Hành khách tam đông Bắc khứ, Tướng quân nhất trạo Nam quy*" 江岸梅花正白, 船頭細 雨斜飛. 行客三冬北去, 將軍一棹南歸 (Bên sông hoa mai trắng nở, Đầu thuyền mưa nhỏ bay nghiêng, Hành khách cuối đông lại Bắc, Tướng quân một mái chèo xuôi về Nam)"(11). Đến thời Vãn Trần, âm hưởng thơ Đường bắt đầu chuyển sang thơ Tống và Tống học. Sự "chuyển biến" đó thể hiện qua bài thơ *Nhàn cư lục ngôn đề thủy mặc trướng tử tiểu* của Phạm Mại. So với bài thơ của Mạc Kí, cảm xúc và hình tượng của bài thơ này không bằng. Tuy nhiên, bài thơ vẫn giàu

tính hình tượng, mĩ lệ và một cảm xúc man mác (dù là thơ vịnh vật). Ý vị "đạo lí" Nho gia chỉ lộ ra ở câu cuối: "*Thử sinh vị bốc hành tàng*" 此生未卜行藏 (Cuộc đời này chưa bói được lẽ "hành tàng")[12]. Và đặc biệt đến bài thơ của *Tặng Tư đồ Trần Nguyên Đán* của Trần Ngạc thì ý vị đó đã rất đậm nét, nổi bật với chủ trương: "*Điền viên tảo biện qui lai*" 田園早辦歸來 (Cảnh ruộng vườn nên sớm lui về)[13]. Đó là lời khuyên của Trần Ngạc cho Trần Nguyên Đán, mà cũng là lời tự khuyên mình khi mà thời cuộc đã vuột khỏi tầm tay và khối óc của họ. Nguyễn Tài Cẩn nghiên cứu thơ chữ Hán Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 (1289-1370) đã phát hiện ra một số bài thơ thất ngôn (bát cú) có xen câu lục ngôn chữ Hán, chẳng hạn câu "*Tích nhân thặng giả bi truyền*" 昔人剩者碑傳 trong bài *Cầu Dinh hoài cổ* 球營懷古[14]. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng lại tồn tại sự hoài nghi nhất định về văn bản học cần tiếp tục tìm hiểu trước khi có một sự khẳng định chắc chắn.

2.3. Ở thời Lê, theo sự khảo sát của chúng tôi, có các bài thơ lục ngôn chữ Hán như: bài *Đề phiến* 題扇 (bài 1) của Lê Thánh Tông 黎聖宗 (1442-1497), bài *Hí đề Đài Sơn thạch động* 戲題臺山石峒 của Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (1528-1613), bài *Bát nguyệt thời kị* 八月時忌 của Ngô Thời Nhậm 吳時任 (1746-1803) và Bài *Tân đính Lĩnh Nam chích quái liệt truyện đề từ* 新訂嶺南摭怪列傳題詞 của một tác giả khuyết danh hiệu là Quế Ổ 桂塢 (thế kỉ XVIII?), v.v... Ngoài ra, trong tư liệu Hán Nôm còn có bài Sấm kí 讖記 tương truyền của Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (1491-1585). Thơ lục ngôn thời Lê nhìn chung mang tính triết lí, ngôn chí, ít tả cảnh, ít ý tượng. Chẳng hạn, bài *Đề phiến* làm theo phong cách thơ vịnh vật thời Lê, dùng việc vịnh vật để ngụ ý đạo lí: cái quạt tượng trưng cho kẻ bề tôi cần mẫn, thực thi đúng chức trách: "*Chiết chiết tây phong thử thoái, Chính tri quân tử tàng thì*" 折折西風暑退, 正知君子藏時. (Đến khi gió nóng từ hướng Tây lặng, nắng đã dịu, Lại chính lúc người quân tử rút vào giấu mình)[15]. Bài *Hí đề Đài Sơn thạch động* của Phùng Khắc Khoan tuy nói cảnh chơi tiên, nhưng bài thơ ít hình ảnh mà lại giàu triết lí thoát tục (trong một giây phút thăng hoa cảm xúc trước thiên nhiên, quên đi giáo lí của nhà Nho - và vì vậy tác giả đặt tên tác phẩm của mình là "hí đề"): *Hải ngoại Bồng Hồ Phương Trượng, Nhân gian Câu Lậu Thiên Thai Ta gian hữu tuyệt kì xứ, Dẫn đắc quần tiên đáo lai.* 海外蓬壺方丈, 人間勾漏天台. 些間有絶奇處, 引得群仙到來. (Ngoài biển có Bồng Hồ và Phương Trượng, Ở nhân gian có núi Câu Lậu và Thiên Thai. Trong khoảng ấy có chỗ cực kì kì lạ, Đưa dẫn đường cho bầy tiên đến chơi)[16]. Bài *Bát nguyệt thời kị* của Ngô Thì Nhậm lại bày tỏ một nội dung đạo lí khác, đó là việc diễn tả cảm xúc nhân ngày giỗ cha để thể hiện rõ chữ hiếu của kẻ làm con: "*Huyền hồ uyển tác tu mi, Vị nữ đương sơ hận bất*" 懸弧惋作鬚眉, 未女當初恨不 (Từ thuở treo cung, uổng mình là đấng mày râu, Những giận sao trước kia chẳng sinh làm thân nhi nữ)[17]. Bài *Đề từ Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* cũng mang đầy tính triết lí về thiên đạo để minh họa cho những câu chuyện được kể trong tác phẩm (dưới

hình thức chương hồi). Theo đó, mọi sự chỉ: "*Liễu nhiên xuất tiếu đàm trung, Tịnh thị tịch dương, lưu thủy*" 了然出笑談中，並是夕陽流水. (Rõ ràng là từ trong lúc nói cười bàn luận, Đều là ánh chiều, nước chảy mà thôi)(18). Ngoài ra, còn có một bài *Sấm kí* tương truyền của Nguyễn Bỉnh Khiêm (?) mang nội dung dự đoán thời vận khá bí hiểm khá giống với các bài đồng dao, sấm vĩ thời Lục Triều ở Trung Hoa (ví dụ như bài *Vũ Bình trung đồng dao* 武平中童謠)(19).

Trong khoảng gần 400 năm, vậy mà chỉ có 5 bài thơ, điều này cho thấy ở thời Lê, thơ lục ngôn rất ít phát triển (trong khi gần 200 năm thời Trần có 3 bài). Bốn bài trên, hai bài được viết theo thể lục ngôn tuyệt cận thể (*Đề phiến, Hí đề Đài Sơn thạch động*), hai bài được viết theo thể lục ngôn bát cú cổ thể (*Bát nguyệt thời kị, Đề từ*). Nhưng chúng đều có đặc điểm chung là ít tính hình tượng, ít miêu tả thiên nhiên mà thiên về triết lí, khẩu khí và tâm sự. Điều này phản ánh phong cách của thơ ca thời Lê, thiên về nội dung đạo lí, dùng nghị luận làm thơ. Do vậy, giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ lục ngôn thời Lê cũng khá hạn chế.

Bên cạnh đó, có một điều đáng chú ý là ở cuối thời Lê đã bắt đầu xuất hiện ý kiến bàn về thơ lục ngôn. Đó là ý kiến của Lê Quý Đôn 黎貴惇 (1726-1784), trong *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語 (thiên *Văn tự* 文字), ông đã chép lại một số bài thơ lục ngôn của Trung Hoa. Trong *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, ông cũng đã sưu tập được một số thơ lục ngôn của Đại Việt (thời Trần). Đặc biệt, trong *Toàn Việt thi lục lệ ngôn* 全越詩錄例言, Lê Quý Đôn có ít dòng bàn về thơ lục ngôn như sau: "Thơ tứ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, ca hành, Nhạc phủ từ đời Hán, Ngụy, Tề đến Lương gọi là "cổ thể". Thơ luật, tuyệt ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn từ đời Đường đến nay gọi là "cận thể". "Cổ thể" thiên về trôi chảy, sinh động; "luật thi" chú trọng đối ngẫu. "Cổ thể" quý trọng cao siêu, tuấn dật mà khoáng đạt, thông thoáng; "cận thể" quý trọng thanh nhã, xa xôi, mà diễm lệ, đẹp đẽ. Cách cục và phong thái [của hai loại đó] không giống nhau. Người xưa nói: "luật thi không xen cổ thể mà cổ thể không thể xen luật thi". Nay dựa theo sách *Toàn Đường thi* chia thành hai loại "cổ thể" và "cận thể" để tiện cho việc xem đọc. Thơ "cận thể" trước hết chép thơ: thất ngôn luật, rồi đến ngũ ngôn luật, sau đến lục ngôn luật; rồi đến thất ngôn tuyệt, rồi ngũ ngôn tuyệt, [rồi lục ngôn tuyệt]" (漢魏齊梁四言五言六言七言歌行樂府謂之古體. 以來五言六言七言律绝謂之近體. 古取流動, 律取偶對; 古貴高肖而暢達, 近貴清遠而秀麗. 格局態度迥不相同. 昔人云: 律不雜古而古不可雜律. 今依分古近二款以便觀覽. 其近體先七言律次五言律次六言律次七言绝次五言绝 [次六言绝])(20). Những ý kiến của Lê Quý Đôn tuy không mới mẻ (lại xen lẫn với những luận bàn về các thể thơ khác), nhưng cũng cho thấy nhận thức đúng đắn của các nhà thơ nước ta về thể thơ lục ngôn. Hơn nữa, thứ tự sắp xếp 3 loại (thất ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn) trong cách tuyển thơ của Lê Quý Đôn cũng cho thấy vị trí của thơ lục ngôn. Tiếc rằng nhận thức lí luận đó không kéo theo sự phát triển của sáng tác.

2.4. Sang thời Nguyễn, thơ lục ngôn phát triển rất mạnh mẽ so với trước với số lượng tác giả, tác phẩm tăng lên đáng kể, có thể kể ra đây các tác giả (tác phẩm) theo sự khảo sát sơ bộ của chúng tôi, thời Nguyễn có trên 20 bài, bao gồm: Trịnh Hoài Đức 鄭懷德 (1765-1825) có 8 bài (*Hồ Nam đạo trung chu hành tạp vịnh* 湖南道中舟行雜詠, 8 bài), Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768-1839), có 1 bài (*Vấn Phan Hoành Hải* 問潘橫海), Nguyễn Phúc Miên Thẩm 阮福綿審 (1819-1870) có 7 bài (*Nhàn cư lục ngôn nhị thủ* 閒居六言二首, *Tiêu viên vũ tọa nhị thủ* 椒園雨坐二首, *Đề Thẩm Thạch Điền sơn thủy* 題沈石田山水, *Đào hoa lục ngôn đắc tiên tự* 桃花六言得仙字, *Tống khách* 送客), Nguyễn Phúc Miên Bửu 阮福綿宝 (1820-1854) có 2 bài (*Chu trung hiểu khởi* 舟中曉起, *Bi xuân* 悲春), Nguyễn Phúc Hồng Y 阮福洪依 (1833-1877) có 2 bài (*Chu dạ* 舟夜, *Đào hoa* 桃花), v.v... Như vậy, số lượng thơ lục ngôn thời Nguyễn chiếm khoảng hơn 2/3 tổng số bài thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam thời trung đại. Giá trị nội dung và nghệ thuật của các bài thơ lục ngôn thời Nguyễn cũng rất cao, mang đậm phong cách lục ngôn thời Đường Tống, nói khác đi là phong cách Đường thi.

Về hình thức, các bài thơ lục ngôn thời Nguyễn đều là thơ cận thể, tuyệt cú hoặc bát cú (chủ yếu là tuyệt cú), ngắn gọn, hàm súc, giàu ý tượng và cảm xúc. Nội dung của chúng hầu hết đều là thơ tả cảnh thiên nhiên, bày tỏ cảm xúc cá nhân, cảm thụ của người nghệ sĩ, tuyệt nhiên không có những bài thơ "ngôn chí", đạo lí, thuyết lí. Chẳng hạn, chùm 8 bài thơ *Hồ Nam đạo trung chu hành tạp vịnh* của Trịnh Hoài Đức vẽ nên bức tranh sơn thủy kì thú, diễm lệ của vùng Hồ Nam trên con đường "quan quang" đi sứ của ông. Có thể dẫn ra đây bài số 7 (kì thất): "*Tà dương phóng pháo phiếm bạc, Lạc nguyệt minh la thuyền khai, Giai cảnh bất tu đăng thiếu, Kì phong đương hộ kình lai*" 斜陽放炮泛泊, 落月明羅船開. 佳景不須登眺, 其峰當户擎來. (Chiều tà thuyền dừng đậu bến, Trăng lặn trời sáng dời thuyền. Cảnh đẹp chẳng cần lên ngắm, Đỉnh non chống cửa nâng lên) [*Kì thất*][21]. Phạm Đình Hổ thì dùng thơ lục ngôn để viết về cuộc sống "hành lạc" tao nhã, một điều khá lạ so với những gì chúng ta biết về ông. Theo Trần Kim Anh: "Bài thơ *Vấn Phan Hoành Hải* kể việc ông hẹn Phan đến nghe hát ở đình Chèm nhân dịp tế thần nhưng Phan không đến"[22]. Bài thơ có 2 câu cuối như sau: "*Mặc khách hồng nhan tương đối, Đăng tiền nguyệt hạ như hà?*" 墨客紅顏相對, 燈前月下如何? (Khách văn chương và khách má hồng đối diện nhau, Trước đèn, dưới trăng, biết làm sao?) (*Vấn Phan Hoành Hải*)[23]. Đáng chú ý nữa là thơ lục ngôn của các tác giả hoàng phái, cung đình nhà Nguyễn (Miên Triện, Miên Thẩm, Hồng Y, v.v...). Đó là những bài thơ thực sự rất đẹp đẽ, tinh tế, giàu cảm xúc nghệ sĩ, được viết theo khuynh hướng "thần vận", "cách điệu". Đọc những bài thơ này lại thấy phảng phất phong vị thơ lục ngôn thời Đường - Tống, đặc biệt là thơ lục ngôn của Vương Duy, Vương An Thạch cũng lại thấy phảng phất phong vị *Tống sứ ngâm* của Mạc Kỳ thời Trần. Chẳng hạn, bài *Nhàn cư lục ngôn (nhị thủ)* của Miên Thẩm bạc bạc ý

vị Thiền, xin dẫn bài 1 (kì nhất): "*Tiểu viện sổ thù tùng trúc, Hoành đường thập trượng chi hà, Hiểu sắc lâm trung điểu hoán, Tịch dương giang thượng ngư ca*" 小院數株松竹, 宏溏十杖芰荷. 曉色林中鳥 喚, 夕陽江上漁歌. (Tùng cúc đôi cây trước viện, Giữa hồ sen súng mấy bông, Sáng sớm trong rừng chim hót, Chiều hôm giọng hát ngư ông) [*Kì nhất*][24]. Bài *Bi thu* của Nguyễn Phúc Miên Bửu vừa có ngoại cảnh thanh u, vừa có tâm cảnh trĩu nặng: "*Thảo tế trùng thanh tăng cảm, Liêm tiền nguyệt sắc thiêm sầu. Thuỳ đạo xuân đa giai nhật, Bi xuân cánh quá bi thu*" 草際虫聲增感, 簾前月色添愁. 誰道春多佳日, 悲春更過悲秋 (Bên đám cỏ, tiếng côn trùng kêu tăng thêm cảm xúc, Trước rèm, ánh trăng làm tăng nỗi u sầu. Ai bảo rằng mùa xuân nhiều ngày đẹp, Mùa xuân buồn còn quá mùa thu)[25]. Bài *Chu dạ* của Nguyễn Phúc Hồng Y, cũng hiện lên với nét đẹp trầm buồn của cảnh và tình: "*Sở tư diểu diểu hà cực, Trục thủy thao thao tự lưu, Vi ngạn hàn đăng kỉ điểm, Bản kiều tế vũ cô chu*" 所思緲緲何極, 逐水滔滔自流. 葦岸寒燈幾點, 板橋細雨孤舟. (Nỗi niềm thăm thẳm đâu là chỗ cùng tận, Dòng nước ruổi cuồn cuộn tự chảy trôi, Bên bờ lau mấy đốm đèn lạnh lẽo, Mưa nhỏ rơi trên con thuyền đơn bên cầu gỗ) [*Chu dạ*][26].

Còn có thể kể ra đây nhiều bài thơ lục ngôn hay thời Nguyễn, nhưng do khuôn khổ bài viết, chúng tôi không có điều kiện giới thiệu thêm. Nhìn chung, cho đến thời Nguyễn, thơ lục ngôn chữ Hán đã phát triển với diện mạo tương đối toàn diện, phản ánh những đặc trưng cơ bản nhất về nội dung và nghệ thuật của thể loại này trong khu vực.

Đến đây, chúng ta có thể đặt ra câu hỏi và thử tìm cách trả lời: Vì sao thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam lại ít như vậy? Và vì sao sự phát triển của thơ lục ngôn qua các triều đại lại không đồng đều nhau cả về số lượng và chất lượng nghệ thuật?

Về câu hỏi thứ nhất, thiết tưởng tình hình cũng gần tương tự như thơ lục ngôn ở Trung Hoa và các nước đồng văn.

Về câu hỏi thứ hai, theo chúng tôi, phải căn cứ vào tình hình cụ thể của lịch sử văn học Việt Nam, nhưng có mấy nguyên nhân quan trọng sau:

Một là, áp lực của việc thi cử bằng thơ ở mỗi thời có ảnh hưởng lớn đến số phận của thơ lục ngôn. Thời Lí - Trần việc thi cử bằng thơ tuy đã được tiến hành, nhưng chưa trở thành một định lệ chặt chẽ. Theo Phạm Văn Khoái: "Cho đến tận năm 1396, phép thi mới trở thành định chế rồi sau đó đến thời Lê sơ cũng chỉ theo đó mà làm", cho nên "tinh thần phác thực, giản dị, ứng với các giá trị đỉnh cao của ngay thời kì đó - thời kì Đường, Tống - là tinh thần bao trùm, chi phối thi học của tầng lớp sĩ quân tử thời Trần"[27]. Điều này được phản ánh trong thơ ca thời Trần nói chung và thơ lục ngôn thời Trần nói riêng. Có lẽ thơ lục ngôn thời Trần có nhiều hơn những gì còn sót lại, nhưng do sự mất mát tư liệu, chỉ còn lại ít bài. Song dù ít ỏi, thơ lục ngôn thời Trần vẫn có phong vị đậm đà của nó. Đến thời Lê, việc thi cử đã đi vào quy củ chặt chẽ, mà trong thi cử, người ta chỉ

dùng thơ ngũ ngôn, thất ngôn. Thơ lục ngôn có phần lắng xuống.

Hai là, thị hiếu thơ của mỗi thời cũng có sự khác biệt, tác động đến diện mạo và đặc điểm của thơ lục ngôn. Thi học thời Lí chịu ảnh hưởng của thi học thời Tống, sùng thượng thơ thuyết lí, dùng thơ dụ Thiền, dùng thơ để thuyết lí. Bài kệ lục ngôn của Giới Không là một minh chứng tiêu biểu. Thời Trần, các nhà thơ lại sùng thượng thơ Đường, sùng thượng ý tượng lung linh, tinh thần hào mại của nó. Ở thời Trần, ảnh hưởng của Nho giáo cũng chưa đậm nét, tinh thần thẩm mĩ, sắc thái tự do cảm xúc vẫn khá mạnh. Thơ ca thời Lê mang tính thống nhất khá cao so với giai đoạn trước. Hầu hết các tác phẩm đều là của các nhà Nho (chịu ảnh hưởng lí học), bởi vậy có thể nói chúng đều thuộc phạm trù thơ "ngôn chí". Một đặc điểm nổi bật, xuyên suốt của thơ ca giai đoạn này là xu hướng hướng "duy lí hóa", biến thơ thành khuôn thức, thành công cụ của chính giáo, Đạo học theo mẫu hình thơ Tống ("dĩ văn vi thi", "dĩ học vấn vi thi",...). Đến thế kỉ XIX, thị hiếu thơ ca đã có sự thay đổi mạnh mẽ. Bên cạnh sự bảo thủ, duy trì thị hiếu thơ ca như thế kỉ XVIII (thị hiếu thơ Tống), thị hiếu thơ Đường đã dần dần thắng thế. Bên cạnh đó, xu hướng "chủ tình", "duyên tình" cũng là đặc điểm nổi bật của thơ ca thời Nguyễn. Tính chất Đường thi và "duyên tình" có thể tìm thấy trong thơ lục ngôn thời này[28].

Ba là, liên quan đến sự phát triển của từ khúc ("khúc tử từ") và âm nhạc. Thời Lí Trần chắc hẳn từ khúc khá phát triển. Tuy tư liệu từ khúc giai đoạn này để lại không nhiều, nhưng chỉ qua bài từ trác tuyệt mà Thiền sư Khuông Việt để lại, hay một phiến đoạn từ của Huyền Quang, ta có thể thấy từ khúc giai đoạn này khá phát triển. Có lẽ, sự phát triển của từ khúc đã có ảnh hưởng nhất định đến thơ lục ngôn thời Lí - Trần. Thời Lê, từ khúc ít được sáng tác, nếu được sáng tác thì chủ yếu để ngôn chí, tặng đáp. Bản chất thể loại bị biến đổi. Các bài từ thời Lê, từ điệu cũng không thực sự chuẩn xác, nhất là về mặt âm luật. Đến thời Nguyễn, từ khúc khá phát triển, mà tác giả chủ lực vẫn lại là các thi nhân thuộc hoàng phái Nguyễn (Miên Thẩm, Miên Trinh, Miên Khoan, v.v...). Từ thời Nguyễn được đánh giá rất cao về mặt từ luật, từ điệu cũng như về nội dung của nó[29]. Bên cạnh đó, các tác giả thời Nguyễn (đặc biệt là các tác giả cung đình triều Nguyễn) cũng có xu hướng quay về sáng tác thơ Nhạc phủ khá nhiều (tất nhiên họ chỉ sáng tác lời, còn âm nhạc thì hẳn là khó mà theo được nguyên gốc khi mà ngay ở Trung Hoa, chúng cũng gần như đã thất truyền). Xu hướng này phải chăng cũng có liên quan đến việc ưa chuộng sáng tác thơ lục ngôn? Liên quan đến từ khúc có một thể loại ca nhạc cũng khá phát triển vào thời Nguyễn là hát nói (ca trù) với các tác giả trứ danh: Nguyễn Bá Xuyến, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Dương Lâm, v.v... Một trong những đặc trưng hình thức của thơ hát nói là câu lục ngôn kết thúc tác phẩm (và đôi khi là những câu lục ngôn xen giữa tác phẩm). Đó chẳng phải là sự liên hệ mật thiết giữa thơ lục ngôn và hát nói? Bên cạnh đó, từ cuối Lê đầu Nguyễn, thơ Nhạc phủ cũng được các văn thi nhân ưa

chuộng, sáng tác rất nhiều (như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Miên Thẩm, Miên Trinh, Tự Đức, Quân Bác, v.v...). Tất cả xu hướng trên đây trong thơ ca thế kỉ XIX phải chăng cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự khởi sắc của thơ lục ngôn thời Nguyễn?

Bốn là, thời Nguyễn, sự giao lưu với bên ngoài được mở rộng, đặc biệt là với văn học Trung Hoa đương thời. Cùng với quá trình mở nước về phía Nam, sự tiếp xúc với văn học Trung Hoa thời Minh - Thanh (qua các lớp người thời Minh di cư, qua quan hệ giao thương, bang giao, v.v...) ngày càng nhộn nhịp và sâu sắc (trường hợp Trịnh Hoài Đức của Việt Nam khá giống với Kosen Shoton của Nhật Bản). Như ta biết thời Minh Thanh đề cao thơ Đường - Tống, cũng là giai đoạn thơ lục ngôn phát triển mạnh mẽ, sôi nổi. Không khí ấy đã được truyền sang các tác giả Việt Nam. Các tác giả triều Nguyễn, đặc biệt là hoàng phái nhà Nguyễn, cũng cho thấy họ chịu ảnh hưởng của thi học Minh Thanh sâu đậm thế nào qua sự hiện diện của các lí thuyết như cách điệu, thần vận, tính linh,... Đây cũng là cơ sở để họ đến với thể thơ lục ngôn để thể hiện khuynh hướng "phục cổ", "tôn Đường" của mình.

Tóm lại, thơ lục ngôn chữ Hán là một thể thơ độc đáo cả về nội dung và nghệ thuật, có lịch sử phát triển riêng, không phải không có thành tựu, nhưng còn ít được chú ý, nhất là ở Việt Nam. Trong nền văn học Việt Nam thời trung đại, dù còn ít ỏi (so với các thể thơ khác), song ta vẫn thấy có sự hiện diện của một dòng thơ lục ngôn chữ Hán với diện mạo và đặc trưng khá thú vị. Sự hiện diện của dòng thơ này phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa nền văn học Việt Nam với các nền văn học khu vực Đông Á. Rồi đây, với công phu tìm tòi, đào sâu vào các thi tập chữ Hán hiện còn, chúng tôi tin chắc rằng số lượng tác giả, tác phẩm thơ lục ngôn sẽ được bổ sung thêm, làm dày dặn hơn lịch sử và thành tựu của thể loại thơ độc đáo này. Thơ lục ngôn (đặc biệt là lục ngôn cách luật) là một loại thơ giàu tính nghệ thuật, bởi vậy, nó có thể trở thành một dạng "phong vũ biểu" để đo thị hiếu nghệ thuật thơ chữ Hán của mỗi thời đại, mỗi giai đoạn. Thơ lục ngôn lại có câu lục tương tự như câu lục trong các thể thơ được xem là "dân tộc" như lục bát, song thất lục bát, thơ hát nói,... Vì vậy, sự hiểu biết tường tận về thơ lục ngôn Hán ít nhiều sẽ góp phần phụ trợ cho việc nghiên cứu nguồn gốc, diên cách, đặc điểm,... của các thể thơ dân tộc. Nhưng trên hết, bản thân nó đã là nột nhân tố giá trị góp phần làm phong phú kho tàng văn học dân tộc trong bối cảnh khu vực thời tiền hiện đại.

N.T.T

Chú thích:

(1) Theo website *VanVN.net* của Hội nhà văn Việt Nam (bài *Bốn bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu được công bố* đăng ngày 29.01.2014) dẫn tư liệu của nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà giáo Lê Xuân Đức, bài thơ này được Hồ Chí Minh viết vào tết Nguyên đán đầu năm 1952 nhân việc Bác hai lần cử người mang rượu và hải sản đến tặng đoàn cố vấn Trung Quốc. Bài thơ (cùng 2 bài thơ khác) do bà Văn Trang, vốn là phiên dịch trong đoàn cố vấn quân sự

Trung Quốc giúp Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp, lưu giữ. Bài thơ không có tiêu đề (?). Chúng tôi hiện chưa có điều kiện kiểm chứng thật kĩ những tư liệu này.

(2) Nói về tình hình nghiên cứu thơ lục ngôn chữ Hán nói chung và thơ lục ngôn chữ Hán Việt Nam nói riêng, có thể điểm qua một số công trình ít nhiều đề cập đến đối tượng trên như sau: Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb. KHXH, H. 1971; Nguyễn Tài Cẩn, *Ảnh hưởng Hán văn Lí - Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb. Giáo dục, H. 1995; Nguyễn Phạm Hùng, *Thể thơ thất ngôn xen lục ngôn*, Nxb. Đại học Quốc gia, H. 2006; Nguyễn Đăng Na, *Từ dòng lục ngôn chữ Hán đến dòng lục chữ Việt trong thơ lục bát*, trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 5/2010, tr.75-81; v.v... Nhìn chung, các công trình này nói về thơ lục ngôn còn khá sơ lược, thiếu tập trung và thiếu nhiều cứ liệu, thậm chí còn có những nhầm lẫn nhất định.

(3)(6) Theo Du Chương Hoa, Cái Thúy Kiệt 俞樟华, 盖翠杰, *Luận cổ đại lục ngôn thi* 论古代六言诗, Tạp chí *Văn học bình luận* 文学评论, số 5/2002, tr.14-20 và Cốc Phượng Liên 谷凤莲, *Luận lục ngôn thi đích thiện biến* 论六言诗的嬗变, trong *Táo Trang học viện học báo* 枣庄学院学报, số 1 (Q.24) / 2007, tr.11-13; v.v...

(4) Xem Tiêu Ngải 萧艾, "Tiền ngôn" 前言, *Lục ngôn thi tam bách thủ* 六言诗三百首, Trung Châu Cổ Tịch xuất bản xã, Hà Nam, 1987; Chử Bân Kiệt 褚斌杰, *Trung Quốc cổ đại văn thể khái luận* 中国古代文体概论, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1990; Nguyễn Đăng Na, Tlđd, 2010, tr.82-83.

(5) Phần viết về thơ lục ngôn chữ Hán Trung Hoa chúng tôi căn cứ vào các tài liệu: Tiêu Ngải (1987), Tlđd; Chử Bân Kiệt (1990), Tlđd; Du Chương Hoa, Cái Thúy Kiệt (2002). Tldd; Trương Huyền Sinh 张弦生, *Lục ngôn thi phát triển quỹ tích* 六言诗的发展轨迹, Đàm Châu sư phạm học viện học báo (bản khoa học xã hội) 漳州师范学院学报 (社科版), số 1/2006; Cốc Phượng Liên (2007), Tlđd; v.v...

(7) Theo Phùng Thắng Lợi 冯胜利, *Hán ngữ vận luật cú pháp học* 汉语韵律句法学, Thượng Hải giáo dục xuất bản xã, Thượng Hải, 2000, tr.98-101. Xem thêm: Phùng Thắng Lợi, *Hán ngữ đích vận luật, từ pháp dữ cú pháp* 汉语的韵律词法与句法, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1997.

(8)(9) Theo Khuyết danh (thế kỉ XIII). *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英, VHv.1267, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).

(10) Bài thơ này nằm trong *Thiền uyển tập anh* (Sđd). Bài thơ thường được phiên là: *"Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ/ Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh/ Nam nhi tự hữu xung thiên chí/ Hưu hướng Như Lai hành xứ hành"* 離寂方言寂滅去, 生無生后説無生. 男兒自有衝天志, 休向如來行處行. Đào Phương Bình, Nguyễn Đức Vân dịch là: "Thoát tịch diệt xong, bàn tịch diệt, Sau vô sinh, hãy nói vô sinh. Làm trai lập chí xông trời thẳm, Theo gót Như Lai luống nhọc mình" (Theo *Thơ văn Lí - Trần*, tập 1, Nguyễn Huệ Chi chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1977). Nhưng theo Mai Hanh, Nguyễn Đổng Chi, Lê Trọng Khánh trong *Nguyễn Trãi nhà văn học và nhà chính trị thiên tài* (Nxb. Văn sử địa, H. 1957) thì bài thơ cần phiên đọc là: *"Ly tịch phương ngôn tịch diệt/ Khứ sinh hậu thuyết vô sinh/ Nam nhi tự hữu xung thiên chí/ Hưu hướng Như Lai hành xứ hành"*. Về văn mạch Hán văn, có lẽ nó mạch lạc hơn phiên bản toàn thất ngôn ở trên.

(11) Hồ Nguyên Trừng 胡元澄: *Nam Ông mộng lục* 南翁夢錄, Ưu Đàm (Nguyễn Đăng Na) - La Sơn (Nguyễn Hữu Sơn) dịch và giới thiệu, Nxb. Văn học, H. 1999, tr.33.

(12)(13) Theo Nguyễn Huệ Chi (cb), *Thơ văn Lí - Trần*, tập 3, Nxb. KHXH, H. 1978.

(14) Nguyễn Tài Cẩn (1995), Sđd.

(15)(16) *Tổng tập văn học Việt Nam*, Theo Bùi Duy Tân chủ biên, tập 5, Nxb. KHXH, H. 2000.

(17) Theo *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, VNCHN chủ trì, Nxb. KHXH, H. 2007.

(18) Theo Quế Ổ 桂塢 (?): *Tân đính Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* 新訂嶺南摭怪列傳, Bùi Văn Nguyên dịch và giới thiệu, Nxb. KHXH, H. 1993. Văn bản này hiện còn nhiều vấn đề tồn nghi. Chúng tôi tạm sử dụng nhưng theo quan điểm văn bản học của chúng tôi.

(19) Theo Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (?): *Trình tiên sinh quốc ngữ* 程先生國語, AB.444, VNCHN.

(20) Theo Bùi Huy Bích 裴輝璧 (1825). *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (quyển 7), A.2683. VNCHN. Nhiều người cho rằng bài *Lệ ngôn Toàn Việt thi lục* chỉ còn bản chép tay. Điều đó là chưa chính xác. Bản in bài *Lệ ngôn* trong *Hoàng Việt văn tuyển* cũng chuẩn hơn nhiều các bản chép tay (đang được lưu hành rộng rãi). Các dịch giả *Thơ văn Lí - Trần*, tập 1 (Sđd) khi dịch đoạn văn này (dịch từ bản sao *Toàn Việt thi lục*) có chú thích rằng: "Chỗ này trong nguyên văn có mâu thuẫn, vì các thể bài luật và lục ngôn là thuộc cổ thể mà đây lại xếp vào cận thể". Tuy nhiên, như ta thấy thơ lục ngôn có cả cổ thể lẫn cận thể, do đó nguyên bản không hề có mâu thuẫn. Lê Quý Đôn nắm chắc thi luật thơ Đường.

(21) Trịnh Hoài Đức 鄭懷德: *Cấn Trai thi tập* 艮齋詩集, A.780, bản in, Cấn Trai tàng bản, 1819, VNCHN.

(22) Phạm Đình Hổ 范廷琥 (thế kỉ XIX), *Châu Phong tạp thảo* 珠峰雜草, A.295, bản chép tay, VNCHN.

(23) Trần Thị Kim Anh: *Chiêu Hổ - Phạm Đình Hổ*, trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2010-2011*, VNCHN chủ trì, Nxb. Thế giới, H. 2012.

(24) *Thương Sơn thi tập* 蒼山詩集, Nguyễn Phúc Miên Thẩm 阮福綿審 (XIX) A.1469/1-8, bản in thế kỉ XIX, VNCHN.

(25) Nguyễn Khuê, *Tâm trạng Tương An quận vương qua thi ca của ông*, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2006 (tái bản).

(26) Nguyễn Phúc Hồng Y 阮福紅依 (XIX): *Tuần Cai biệt thự thi hợp tập* 徇陔別墅詩合集, bản chép tay, A.2985/1-4. VNCHN. Theo Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (*Thơ ca Việt Nam...*, Sđd), Phan Thanh Giản cũng có bài thơ lục ngôn. Tuy nhiên, hiện chúng tôi chưa tìm thấy.

(27) Phạm Văn Khoái: *Các cơ sở ngôn ngữ văn học tiếng Hán trong ngôn ngữ văn học chữ Hán trung đại Việt Nam*, in trong *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX*, Trần Ngọc Vương cb, Nxb. Giáo dục, H. 2007, tr.869.

(28) Chi tiết xin xem Nguyễn Thanh Tùng, *Sự phát triển tư tưởng thi học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHSP Hà Nội, 2010, bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam cơ sở Hà Nội, kí hiệu: LA.10678.3.

(29) Xem Phạm Văn Ánh: *Vài nét phác về thể loại từ ở Việt Nam*, in trong *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2009, tr.22./.

PHƯƠNG ĐÌNH ANH NGÔN THI TẬP VÀ CHÂN DUNG TINH THẦN MỘT TRÍ THỨC THẾ KỶ XIX

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG(*)

Phương Đình - Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) trải nghiệm lịch sử dân tộc thế kỷ XIX. Ông trở thành trí thức tiêu biểu của thời đại từ lý tưởng lập thân, đến bi kịch nhân sinh, con đường gìn giữ sức mạnh tự thân, khát vọng không ngừng cống hiến. Tâm nguyện của tác giả kí thác vào văn chương với hơn 1000 bài thơ chữ Hán gồm 4 tập thơ khắc in (*Phương Đình Vạn lý tập, Phương Đình Anh ngôn thi tập, Phương Đình Lưu lãm tập, Phương Đình Mạn hứng tập*) cùng một số vựng tập viết tay. Bài viết này cố gắng tìm hiểu chân dung tinh thần Nguyễn Văn Siêu biểu hiện trong *Phương Đình Anh ngôn thi tập*, tập thơ kết hợp hài hòa giá trị nội dung và nghệ thuật.

1/ *Văn bản Phương Đình Anh ngôn thi tập* 方亭嚶言詩集

Phương Đình Anh ngôn thi tập (từ đây gọi tắt là *Anh ngôn*) còn cả văn bản khắc in và văn bản viết tay. Bản khắc in *Anh ngôn* thuộc ván khắc *Phương Đình thi loại* 方亭詩類 gồm nhiều đầu sách mang các ký hiệu A.188/1-2, VHv.838/1-4, VHv.236/1-4, VHv.837/1-3, VHv.24 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN), sách ký hiệu R.1831 tại Thư viện Quốc gia Hà Nội. Ngoài ra, một số bài thơ thuộc *Anh ngôn* lưu trữ tại VNCHN trong các bản viết tay *Bích viên tảo giám* 璧垣藻鑑, A.2589, *Phương Đình tạp chí loại* 方亭雜誌類, kí hiệu VHv.1422, *Phương Đình thi tập* 方亭詩集, kí hiệu VHv.242. Khảo sát các văn bản này cho thấy bản khắc in là văn bản cơ sở của tập thơ *Anh ngôn* dựa trên sự ưu việt về tính minh xác thời gian ra đời, hình thức và nội dung văn bản.

Niên đại bản khắc in *Anh ngôn* xác định theo *Phương Đình di tập tiểu dẫn* thuộc *Phương Đình Tùy bút lục* kí hiệu VHv.22/1-4. Tác giả bài *Tiểu dẫn* cho biết: Sau hơn mười năm từ khi Nguyễn Văn Siêu mất, học trò góp sức khắc in sáng tác của ông, ban đầu được *Tùy bút lục* 6 quyển, *Địa chí* 5 quyển, *Văn tập* 5 quyển, *Thi tập* 4 quyển. *Lạc khoản* bài *Tiểu dẫn* ghi: *Hoàng triều Tự Đức vạn vạn niên chi tam thập ngũ tiểu xuân cốc nhật* (皇朝嗣德萬萬年之三十五小

(*) TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

春穀日 - Ngày tốt, tháng tiểu xuân, niên hiệu Tự Đức thứ 35). Như vậy, *Phương Đình thi tập* (gồm *Anh ngôn*) khắc in năm 1882, cùng *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình tùy bút lục*, *Phương Đình địa chí loại*. Về mặt lí thuyết, "để có bản cơ sở, các nhà văn bản học đều nhận thấy nên chọn bản nào có niên đại gần với thời đại tác giả nhất, đồng thời cũng thuận lợi cho nghiên cứu"[1]. Trong khi 3 bản viết tay chưa tìm ra niên đại thì sự minh xác thời gian khắc in *Anh ngôn* trở thành một phẩm chất để nhận định tính hoàn thiện của văn bản thi tập. Về hình thức, *Anh ngôn* khắc in mỗi tờ 8 cột, mỗi cột 21 chữ. Văn bản viết tay thiếu sự thống nhất về cỡ chữ và không có hình thức trang trí khung trang, đường kẻ cột, bản tâm sách như bản khắc in. Về mặt nội dung, tính nguyên toàn là đặc điểm quan trọng nhằm xác định văn bản tốt nhất để khảo cứu giá trị văn bản. Bản khắc in *Anh ngôn* gồm Quyển 1 (95 bài thơ), Quyển 2 (140 bài thơ). So với bản khắc in, các vựng tập viết tay tuyển chọn không đầy đủ các bài thơ. Như vậy, bản khắc in *Anh ngôn* là văn bản cơ sở để nghiên cứu giá trị thi tập.

2/ Chân dung tinh thần một trí thức dân tộc thế kỷ XIX

Các nhà nghiên cứu văn học trung đại thường dùng khái niệm nhà Nho để chỉ người theo tư tưởng Nho giáo, cho dù nhà nho có chịu ảnh từ Đạo giáo, Phật giáo. Trần Đình Hượu nhận định: "Nhà nho cũng ít ai là tín đồ thuần thành. Những tư tưởng khác nhau như tư tưởng Lão - Trang, tư tưởng Phật chiếm một góc, nhiều khi không nhỏ, trong tâm hồn các nhà nho nghệ sĩ"[2]. Khi xét về tác giả văn học, ông chỉ ra: "Hình như có một sự khác biệt rõ rệt giữa ba mẫu nhà Nho: người hành đạo, người ẩn dật, người tài tử. Người hành đạo và người ẩn dật là con sinh đôi, thay thế nhau xuất hiện trong những tình thế khác nhau của xã hội nông thôn - cung đình cố hữu. Còn người tài tử ra đời chậm hơn, gắn với sự phát triển eo hẹp của đô thị"[3]. Nhận định này gợi mở nhiều hướng nghiên cứu về nhà nho. Trí thức và nhà Nho là hai khái niệm tương đồng ở bối cảnh cụ thể. Nhưng trên dòng lịch sử từ quá khứ đến hiện tại, khái niệm trí thức tạo ra tính kết nối cho hậu thế ý thức gìn giữ, phát huy tâm nguyện người xưa gửi lại: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì nước yếu mà thấp hèn" (Thân Nhân Trung)[4]. Chúng ta sẽ hiểu hơn lý tưởng, ước vọng, cách hành xử của một thế hệ sĩ phu của dân tộc khi tìm hiểu chân dung tinh thần Nguyễn Văn Siêu.

a/ Trí thức tu thân theo tư tưởng Nho giáo

Nhiều trí thức chọn lựa tư tưởng Nho giáo để tu thân lập nghiệp, đặc biệt từ thế kỷ XV khi hệ tư tưởng này trở thành quốc giáo bởi tính ưu việt trong củng cố quyền lực tầng lớp vua quan, ổn định trật tự xã hội, phát triển quốc gia theo mô hình chuyên chế kiểu Nho giáo. Ngay từ khi còn nhỏ, Nguyễn Văn Siêu được người cha "học rộng, hiếu cổ, lấy đạo Nho khởi nghiệp nhà"[5] dạy bảo, chăm lo chí hướng. Bia thần đạo tại lăng Phương Đình[6] ghi: "Cụ Hoằng Nghị (cha Nguyễn Văn Siêu) thường lấy điều chí khí tiết tháo khích lệ con trai". Ước nguyện của cha mẹ khởi nguồn khát

vọng lập thân cho đấng nam nhi thời tuổi trẻ (bài *Tự cảnh*): 須知父母生吾意/莫忍鬚眉負此身 (*Tu tri phụ mẫu sinh ngô ý / Mạc nhẫn tu mi phụ thử thân* - Sinh ta phải biết lòng cha mẹ / Đừng phụ tài trai uổng chí thâm)(7). Khi 13 tuổi, Nguyễn Văn Siêu đề hoành biển 2 chữ *Lạc thiên* (樂天- Vui với mệnh trời) và treo ở phòng học câu đối: 道在古今無曲徑/天多蓬蓽產高人 - *Đạo tại cổ kim vô khúc kính / Thiên đa bồng tất sản cao nhân* (Đạo từ xưa đến nay không có đường tắt / Trời thường sinh bậc anh tài nơi lều cỏ nhà tranh)(8). Trong *Anh ngôn*, tác giả khẳng định con đường mình lựa chọn: 聰明可不慎當爲/德業吾儒遠大期 - *Thông minh khả bất thận đương vi / Đức nghiệp ngô Nho viễn đại kỳ* (Thông minh đâu dám không cẩn thận việc đảm đương / Đức nghiệp là kỳ vọng lớn lao của nhà Nho ta). Con người muốn tạo dựng đức nghiệp quyết chí tu thân bằng thái độ cẩn trọng "lý bạc lâm uyên"(9): 凜然履薄又臨深/吾自操吾一片心/立世豈應多暇日/刻身常自惜分陰 - *Lẫm nhiên lý bạc hựu lâm thâm / Ngô tự tháo ngô nhất phiến tâm / Lập thế khởi ưng đa hạ nhật / Khắc thân thường tự tích phân âm* (Trên băng dưới vực hãi hùng thay / Giữ vững lòng ta một tấc này / Lập thế há nhiều ngày tháng rỗi / Tu thân phải biết quý từng giây). Phần kinh *Đại học* viết: *Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản* (Từ thiên tử đến thứ dân đều lấy tu thân làm gốc). Tu thân là bài học đầu tiên và cơ bản cho phần lớn trí thức dân tộc trong nhiều thế kỷ, trở thành nền tảng vững chắc để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Hoài bão lớn lao được thi nhân chia sẻ, nhắn nhủ bằng hữu tâm giao (bài *Dư tự Kinh đắc thinh hồi, nhân cảm tích niên hữu du Kinh mộng toại thành*): 寄語同學者/努力爲國楨/久經離亂後/方顒德化成 - *Ký ngữ đồng học giả / Nỗ lực vi quốc trinh / Cửu kinh ly loạn hậu / Phương ngung đức hóa thành* (Gửi lời tới đồng môn / Nỗ lực thành rường cột / Sau bao đời ly loạn / Nền đức trị hóa thành).

Cũng như nhiều trí thức đương thời, Nguyễn Văn Siêu kiên định lòng tin với tư tưởng Nho giáo (bài *Ất Dậu niên tam nguyệt nhị thập cửu nhật hữu cảm*): 人心有邪正/學術有是非/異端燼不息/義理又至微 - *Nhân tâm hữu tà chính / Học thuật hữu thị phi / Dị đoan thẩn bất tức / Nghĩa lý hựu chi vi* (Lòng người có chính tà / Học thuật có đúng sai / Nếu các mối dị đoan không được dập tắt / Thì đạo lý sẽ bị đẩy tới chỗ cùng cực). Cái nhìn tươi sáng vào vận hội mới được khẳng định (bài *Dư tự Kinh đắc thinh hồi, nhân cảm tích niên hữu du Kinh mộng toại thành*): 人心所睠慕/新命遂光亨/海甸初開拓/今日大經營/既睹城廓麗/復知宮闕宏 - *Nhân tâm sở quyến mộ / Tân mệnh toại quang hanh / Hải điện sơ khai thác / Kim nhật đại kinh doanh / Ký đổ thành khuyếch lệ / Phục tri cung khuyết hoằng* (Vì lòng người mến mộ / Mệnh mới liền sáng thông / Vùng biển vừa khai thác / Ngày nay đã mở mang / Đã thấy thành quách đẹp / Lại thấy cung điện sang). Niềm tin chuyển thành sức mạnh tinh thần như hoa vẫn nở dù hàn phong điên cuồng (bài *Dạ đại hàn phong túc bệnh bất năng my cập đản tác thử*): 天辰寒暑何常盡/人事推移貴自強/好看階前霜後菊/凌冬猶有數枝香 - *Thiên thời hàn thử hà thường tận / Nhân sự thôi di quý tự cường / Hảo khán giai tiền sương hậu cúc / Lăng đông do hữu số chi phương* (Thiên thời nóng lạnh sao lường hết /

Việc đời biến đổi quý tự cường / Hãy ngắm trước thềm sương phủ cúc / Đông lạnh còn vươn mấy cành thơm).

Nguyễn Văn Siêu tu thân theo tư tưởng Nho giáo, chọn con đường khoa cử để lập thân. Khoa Ất Dậu, năm Minh Mạng thứ 6 (1825), ông đậu Á nguyên tại trường Thăng Long. Khoa Mậu Tuất, năm Minh Mạng thứ 19 (1838), ông đậu Phó bảng(10). Trước tác thi ca cho ta thấu hiểu con người mang niềm tin kiên định về con đường mình đã chọn. Nhưng lý tưởng cao đẹp liệu có thành hiện thực, niềm tin đáng trân trọng liệu có vẹn nguyên trước cơn giông biến thời đại.

b/ Trí thức trải nghiệm bi kịch thời đại

Sau khi đỗ Phó Bảng, Nguyễn Văn Siêu bắt đầu tham gia triều chính. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ông nhậm chức Hàn lâm viện Kiểm thảo (hàm Tòng thất phẩm). Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), ông thăng Viên ngoại lang Bộ Lễ (hàm Chính ngũ phẩm), làm Phần khảo trường Thừa Thiên. Thời gian sau, ông nhậm chức Nội các Thừa chỉ (hàm Tòng ngũ phẩm). Năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), ông thăng Thị giảng học sĩ (hàm Tòng tứ phẩm), phụ trách giảng sách cho Thái tử Hồng Nhậm, sau là vua Tự Đức. Vị quan có tài văn chương soạn nhiều giấy tờ quan trọng cho triều đình trong thời gian này. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), ông làm Ất phó sứ sang nhà Thanh. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), sau khi đi sứ về, ông nhậm sự tại Tập hiền viện, Khai kinh diên với chức Kinh diên Khởi cư chú. Năm Tự Đức thứ 4 (1951), ông nhậm chức Án sát Hà Tĩnh (hàm Chính tứ phẩm), một thời gian ngắn chuyển về Hưng Yên. Năm Tự Đức thứ 7 (1854), ông trí sĩ. Đường quan trường của Nguyễn Văn Siêu tưởng như hanh thông, thuận gió xuôi buồm. Nhưng tâm tư tình cảm tác giả ký thác vào văn chương lại cho thấy nẻo thanh vân trải hơn chục năm chẳng phải toàn mây xanh với vị quan tứ phẩm triều đình. Bậc sĩ phu chịu nhiều bi kịch khi lý tưởng đổ vỡ, niềm tin cạn kiệt.

Nguyễn Văn Siêu ước mơ cuộc sống bình yên, thỏa nguyện cho các tầng lớp sĩ, công, nông, thương (bài *Trọng đông sơ hàn hữu tiểu vũ phục chi cảm tác*): 耒耜從其宜/農各安田里/工者有雇令/商者無流徙/士亦有資身/得以堅其志- *Lỗi tỷ tòng kì nghi / Nông các an điền lí / Công giả hữu cố lệnh / Thương giả vô lưu tỷ / Sĩ diệc hữu tư thân / Đắc dĩ kiên kì chí* (Cày cấy được thuận lợi / Nông dân yên ruộng đồng / Thợ thuyền nghề phát đạt / Thương nhân chẳng long đong / Kẻ sĩ được tu thân / Cho kiên định chí nguyện). Trái với mong mỏi da diết ấy, hiện thực mắt thấy tai nghe về đời sống người dân lại hỗn loạn, lầm than, không chốn vơ víu, chẳng biết trông đợi vào đâu (bài *Nhân tự Bắc Ninh lai, ngôn Bắc Ninh sự, cảm tác*): 怪事怪事不忍聞/白晝殺人全家去/軍吏過者顧之他/鄉里藏匿不敢語/語者十人無一生/家家灰燼成飛絮/捉人官道如深山/往來星散無人拒/讎者索錢復殺之/人家牛酒日厭飫/朝夕横行園里閭/府縣衙邊時散處/頃刻連破二三村/驚惶走死老兒女/太甚弗獲已之官/尋復一空柚與杼 - *Quái sự, quái sự, bất nhẫn văn / Bạch trú sát nhân toàn gia khứ / Quân lại quá giả cố chi tha / Hương lí tàng nặc bất cảm ngữ / Ngữ giả thập nhân vô nhất sinh / Gia gia hôi tẫn thành phi nhứ / Tróc nhân quan đạo như thâm sơn / Vãng lai tinh tán vô nhân cự / Thù*

giả sách tiền phục sát chi / Nhân gia ngưu tửu nhật yếm ừ / Triêu tịch hoành hành vi lí lư / Phủ huyện nha biên thời tán xử / Khoảnh khắc liên phá nhị tam thôn / Kinh hoàng tẩu tử lão nhi nữ / Thái thậm phất hoạch dĩ chi quan / Tầm phục nhất không trục dữ trữ (Chuyện lạ, chuyện lạ, chẳng đành lòng / Ban ngày giết cả nhà người ta rồi bỏ đi / Quân lính nha lại qua đó, quay đi chỗ khác / Làng xóm che giấu không dám nói / Nói ra, mười người không một ai sống sót / Nhà nhà bị thiêu rụi, tàn bay khắp nơi / Giữa đường lớn bắt người như ở núi sâu / Người qua lại đều bỏ chạy tán loạn không ai dám chống cự / Thù ai, bọn chúng đòi tiền rồi giết đi / Trâu rượu của người ta ngày ngày chúng no say / Ngày đêm hoành hành bao vây thôn xóm / Chúng lảng vảng ngay bên cạnh nha môn phủ huyện / Trong khoảnh khắc cướp phá vài ba thôn / Già trẻ gái trai hoảng sợ chạy tứ tán / Quá quắt không chịu nổi lên kêu quan / Thì nhà cửa cơ nghiệp đều sạch không). Bài thơ viết bằng nỗi căm phẫn chất chứa đầu ngòi bút. Tác giả lột tả cảnh bọn cướp bạo ngược, người dân sợ hãi qua hàng loạt động từ: *sát* (giết), *tróc* (bắt), *sách* (đòi hỏi), *phá* (tàn phá). Một câu thơ có hai động từ khắc họa sự tàn khốc của bọn bất lương: *Thù giả sách tiền phục sát chi* (Thù ai, bọn chúng đòi tiền rồi giết đi). Tâm trạng người dân hiện lên chân thực: *khứ* (bỏ đi vì sợ hãi), *kinh hoàng* (hoảng loạn). Những phủ định từ biểu lộ sự bất lực: *vô nhất sinh* (không một ai sống sót), *vô nhân cự* (không một ai chống cự). Thi nhân chứng kiến đời sống bách tính sinh dân ngày càng khổ nhục, cơ cực. Mùa đông năm Đinh Tỵ (1857), người luôn toan lo quốc kế trong phòng chống đê điều xót xa nhớ cảnh vỡ đê cuốn theo nhiều xác chết (bài *Đinh Tỵ đông lộ xuất Vĩnh Thuận, Quảng Bá phường quan hà quyết do Tây Hồ phiếm chu quy cảm thành* thuộc *Mạn hứng tập*): 去年決青池/死者塡溝洫/十八縣其魚/今年尤可惻/墊溺始妨農/驕亢終害穡 - *Khứ niên quyết Thanh Trì / Tử giả điền câu hức / Thập bát huyện kì ngư / Kim niên vưu khả trắc / Điếm nịch thủy phường nông / Kiêu kháng chung hại sắc* (Năm ngoái Thanh Trì tràn / Xác trôi đầy đồng nội / Mười tám huyện băng ngàn / Năm nay càng thương xót / Rút cục lúa màu tan / Đắm chìm nhà nông chịu). Mùa xuân năm Mậu Ngọ (1858), thấy chết đói khắp nơi làm nhức nhối tâm can người từng giữ trọng trách an dân (bài *Quá lộ Bắc Ninh, Hải Dương túc sự hữu cảm* thuộc *Mạn hứng tập*): 哀哉北圻民/及茲戊午春/東西互轉徙/餓殍無涯津/傾倉散斗勺/待哺弥日旬/米拉爭到手/僵仆死相墳 - *Ai tai Bắc kỳ dân / Cập tư Mậu Ngọ xuân / Đông tây hỗ chuyển tỷ / Ngã biểu vô nhai tân / Khuynh thương tán đẩu thược / Đãi bộ di nhật tuần / Mễ lạp tranh đáo thủ / Cương phó tử tương điền* (Thương thay dân Bắc Kỳ / Gặp xuân này Mậu Ngọ / Khắp nơi dân chuyển đi / Người chết không bờ bến / Dốc kho tính từng đấu / Dân đợi ngày càng nhiều/ Gạo tấm tranh nhau đón / Thây chết lấp lên nhau). Phương Đình viết về hiện thực từ muôn ngàn trăn trở, dồn nén lên trang thơ sắc sảo mà xúc động. Những tác phẩm này cùng sáng tác của Phạm Nguyễn Du, Ngô Thế Lân, Bùi Huy Bích, Nguyễn Du, Lý Văn Phức, Cao Bá Quát... tạo thành trào lưu văn học hiện thực mang giá trị nhân đạo.

Nguyễn Văn Siêu ban đầu vẫn tự trấn an bằng niềm tin vào triều đình và đấng minh quân khi người dân lâm cảnh điêu linh (bài *Nhân tự Bắc Ninh lai, ngôn Bắc Ninh sự, cảm tác*): 朝庭威德與天齊/天下東西咸安居/...胡爲胡一方鴻雁長悲鳴/...千里霜門不盡聞 - *Triều đình uy đức dữ thiên tề / Thiên hạ Đông Tây hàm an cư ... Hồ vi hồ nhất phương hồng nhạn trường bi minh /... Thiên lí sương môn bất tận văn* (Uy đức triều đình sánh trời cao / Thiên hạ khắp nơi đều an cư /… Cớ sao chỉ riêng một phương chim hồng chim nhạn kêu thảm thiết /… Cung vua xa ngàn dặm không thấu hết sự tình). Giết người, cướp của, bạo loạn là chuyện lạ hy hữu vì cung vua ngàn dặm không tường vạn sự. Có chăng, tác giả chỉ đưa ra lời răn cho quan lại địa phương chưa biết dập tắt tai họa lúc manh nha: 願言守土急爲謀/勿使聞者從憂慮/滴溜不塞爲頹波/大火燎原纔一炬 - *Nguyện ngôn thủ thổ cấp vi mưu / Vật sử văn giả đồ ưu lự / Trích lựu bất tắc vi đồi ba / Đại hỏa liệu nguyên tài nhất cự* (Muốn nhắn nhủ người trấn giữ địa phương cần mưu tính gấp / Chớ để người nghe kể chuyện này luống những lo âu / Giọt nước nhỏ tuôn xuống không sớm chặn lại sẽ thành nguồn sóng lớn / Đám cháy lớn thiêu cả cánh đồng lúc đầu chỉ là ngọn đuốc nhỏ). Phải chăng, Nguyễn Văn Siêu chưa thực sự cảm nhận cảnh nước nổi bèo trôi, muôn nẻo phù trầm khi viết bài thơ này. Con người mang tính cách ôn hòa dường như cũng không muốn đẩy mọi việc thành thái quá. Lý tưởng vẫn còn đủ nóng để hun đúc lòng tin, níu giữ sự ngưỡng mộ.

Nhưng xã hội chuyển biến không giản đơn, cuộc quan trường ngày càng nhiều cay đắng. Năm 1838, Nguyễn Văn Siêu bước chân vào hoạn lộ sau khi đỗ Phó bảng. Năm 1841, vì liên quan đến Cao Bá Quát tại trường thi Thừa Thiên mà bị phạt trượng đồ. Năm 1851, vị Án sát sứ Hưng Yên bị khiển trách do không dẹp yên bạo loạn. Năm 1854, quan tứ phẩm triều đình bị giáng ba chức chỉ bởi dâng tấu nói điều thẳng thắn... Niềm tin chẳng thể mãi vẹn nguyên khi người dốc lòng tin nhận ra thực tại thảm khốc chứ không như ước nguyện (Bài *Đối cúc hữu sở tư*): 不共春花雜/誰分晚節芳/文章留造化/神操定風霜/何處空三徑/予懷自一方/美人不復見/萬古此秋光 - *Bất cộng xuân hoa tạp / Thùy phân vãn tiết phương / Văn chương lưu tạo hóa / Thần tháo định phong sương / Hà xứ không tam kính / Dư hoài tự nhất phương / Mĩ nhân bất phục kiến / Vạn cổ thử thu quang* (Không lẫn cùng hoa xuân / Tiết cuối, ai định hương / Văn chương gửi tạo hóa / Tiết tháo trải gió sương / Chốn nào không ba luống / Lòng ta chỉ một phương / Mĩ nhân không gặp lại / Vạn cổ ánh thu vương). Mỹ nhân là ai mà người thơ thấy hư vô giữa không gian, thời gian khi chẳng được gặp lại. Trong văn chương cổ, mĩ nhân không chỉ là người con gái có dung mạo đẹp. Khuất Nguyên viết *Li Tao*: *Duy thảo mộc chi lãnh lạc hề / Khủng mĩ nhân chi trì mộ* (Chỉ có cỏ cây lạnh lùng rơi rụng chừ / Lo sợ mĩ nhân đến tuổi xế chiều). Mĩ nhân là Sở Hoài Vương, quân vương, hiền nhân, quân tử… Không gặp những con người này, lời thơ dấy lên nỗi day dứt bi kịch cá nhân cùng bi kịch thời đại. Phương Đình dự cảm sự vô vọng khi trông ngóng đấng bậc minh triết cứu đời.

Chẳng còn lòng tin, những tâm hồn đong đầy khát vọng rơi vào cô độc. Khi nhậm chức Án sát Hưng Yên, Nguyễn Văn Siêu dâng *Biểu tạ thực thụ Án sát tỉnh Hưng Yên*: "Thần mệnh kiễng số cơ, tiến một lùi mười, tầm thường văn tự, được cái tiếng suông, lưu lạc ở Kinh đô trở nên đầu bạc. Cùng người không hợp, có kẻ gọi là kiêu căng. Thần tự thương mình nên cũng đành lòng xa lánh". Nỗi cô đơn, bất lực trong thơ Phương Đình biểu hiện qua một hệ thống phương thức nghệ thuật, ví như các từ *nhất, cô, độc*. Tập *Anh ngôn* sử dụng 14 từ *cô*, 25 từ *độc*, 165 từ *nhất*. Thi nhân chẳng cùng ai khi *độc hành, độc bộ, độc ngâm, độc tọa, độc lập*... Người thơ cảm nhận sự quạnh vắng phủ khắp không gian chỉ có *cô chu, cô đỉnh, cô tháp, cô thôn, cô động*... Tiếng lòng đau đáu dồn vào câu chữ *nhất phiến đan tâm, nhất phiến cô tâm, nhất phiến soan tâm, nhất phiến tình, nhất phiến hồng vân, nhất phiến hoàng sa*... Cũng nhiều khi cảm thức đơn độc bộc lộ trực tiếp bằng câu hỏi tu từ (Bài *Nhị Hà đối nguyệt*): 宇宙看來有至樂/宵深意味有誰同 - *Vũ trụ khán lai hữu chí lạc / Tiêu thâm ý vị hữu thùy đồng*? (Vũ trụ xem ra vui hết mực / Ý vị đêm khuya, ai cảm thông?).

Như vậy, tầng lớp nắm giữ một phần hồn cốt dân tộc thế kỷ XIX trải qua một chặng đường lịch sử nhiều biến cố. Những nhân cách cao cả nuôi dưỡng lý tưởng, khát vọng, hoài bão cảm thấy cô đơn, đau đớn, bất lực khi trải nghiệm thực tế. Bao nhiêu niềm tin tan vỡ, đường cùng ở trước mắt, cô thân như con chim trọng thương chỉ cần nghe tiếng cung giương lên ắt rơi xuống. Đối mặt với tang thương thời đại, kẻ sĩ tìm lối thoát nào cho bản thân và thời cuộc.

c / Trí thức và hành trình giải thoát tinh thần

Sĩ phu có nhiều con đường giải thoát tinh thần khỏi bi kịch cá nhân và thời đại. Trước hết, họ tìm về thiên nhiên để gìn giữ thiên lương, di dưỡng tâm hồn, xa rời danh lợi. "Theo quan niệm của Nho giáo, cái mẫu mực thuộc về quá khứ, còn cái trong sạch chủ yếu lại ở thiên nhiên. Các nhà Nho theo quan niệm xuất xử của Nho giáo, gặp thời thịnh thì ra phò vua giúp nước, gặp thời loạn thì lui về ở ẩn lấy thiên nhiên để di dưỡng tính tình. Họ tìm thấy trong thiên nhiên những phẩm chất cao quý của con người theo quan niệm Nho giáo"[11]. Con đường này có thể ảnh hưởng từ Đạo gia tiêu dao, phóng nhiệm, thuận theo tự nhiên. Phật giáo cũng được nhắc đến bởi nhân sinh quan xa rời cõi tục, hòa nhập tiểu ngã vào đại ngã mà trở về bản thể.

Hành trình làm bạn cùng mây ngàn gió núi không chỉ diễn ra trong thời gian nhà nho ở ẩn hay trí sĩ, mà bất cứ lúc nào tâm hồn mệt mỏi, trống trải, nhức nhối hoặc chợt gặp vẻ huyền mỹ của tạo vật trên sứ trình, kinh lý, lúc đăng cao, thưởng lâu, thưởng nguyệt, lâm phong... Phương Đình bày tấm chân tình giữa thiên nhiên khi chưa xuất sĩ, khi đang nhậm chức, khi đi sứ, khi từ quan. Thi nhân nhấn mạnh cảnh sắc, tình ý không gian trời đất làm người thơ nhạt với việc làm quan (bài *Đồng Vũ Ngọc Khê, Lê Phúc Xuyên, Lê Thường Lĩnh, Vũ Hoán Phủ đăng Tiên Du Phật Tích sơn*): 天然無限情中景/易使人心薄宦遊-*Thiên nhiên vô hạn tình trung cảnh / Dị sử nhân tâm bạc hoạn du* (Thiên nhiên vô hạn tình trong cảnh / Bể hoạn lòng người chẳng muốn say). Hòa mình vào

non xanh nước biếc, trăm mối ưu tư tan biến (bài *Du Tây Hồ*): 鐘聲醒浮世 / 樹色明殘秋 / 且盡明朝興 / 同君蕩百憂 - *Chung thanh tỉnh phù thế / Thụ sắc minh tàn thu / Thả tận minh triêu hứng / Đồng quân đãng bách ưu* (Tiếng chuông tỉnh giấc mộng đời / Tàn thu thấy rõ cảnh trời sắc cây / Vui cho hết thú sớm nay / Ưu tư gột sạch dan tay bạn hiền). Ban mai tĩnh khôi hòa nhịp cùng tâm hồn bình yên (bài *Hiểu tọa*): 曉坐對茶甌/空心懶應接/溪鳥聲復聲/晴雲布亂蝶 - *Hiểu tọa đối trà âu / Không tâm lãn ứng tiếp / Khê điểu thanh phục thanh / Tình vân bố loạn điệp* (Sáng sớm ngồi trước bình trà / Lòng không mà nhác khách đà lại qua / Chim khe lảnh lót vang xa / Quang mây trời tạnh bướm là là bay). Thi nhân lắng nghe đêm huyền vi (bài *Hương*): 靜閣談玄夜/南樓拜月時/清風吹不斷/微妙獨心知 - *Tĩnh các đàm huyền dạ / Nam lâu bái nguyệt thì / Thanh phong xuy bất đoạn / Vi diệu độc tâm tri* (Bàn lẽ huyền gác vắng / Lầu nam ngóng trăng đây / Gió mát không ngừng thổi / Vi diệu mình ta hay). Tâm hồn thanh tĩnh, lúc dạo bước dưới trăng (bài *Đình tiền bộ nguyệt*): 掃地焚香坐 / 空心待月生 / 清影移梅至 / 西廂遶竹行 - *Tảo địa phần hương tọa / Không tâm đãi nguyệt sinh / Thanh ảnh di mai chí / Tây sương nhiễu trúc hành* (Quét đất thắp hương ngát / Lòng tĩnh đợi trăng lên / Bóng mảnh đưa mai đến / Mái tây trúc vòng bên). Hình ảnh nhân vật trữ tình say giấc dưới hoa, tỉnh dậy cơ thể ngát hương thơm sâu lắng tựa lát cắt thơ Haiku thấm đượm tinh thần *vạn vật đồng nhất thể*, con người trở thành một phần của thiên nhiên[12] (bài *Tứ thời tạp hứng*): 月下百花開似錦/花邊明月碎如霜/宵深興倦和花睡 / 身體醒來自是香 - *Nguyệt hạ bách hoa khai tự cẩm / Hoa biên minh nguyệt toái như sương / Tiêu thâm hứng quyện hòa hoa thụy / Thân thể tỉnh lai tự thị hương* (Dưới nguyệt trăm hoa nở tựa gấm / Bên hoa trăng sáng vỡ như sương / Đêm khuya hứng cạn cùng hoa ngủ / Tỉnh dậy thân thể tự ngát hương)... Khi viết văn làm thơ, Phương Đình ý thức sâu sắc về áng văn chương của trời đất (ông dùng chữ *hóa công chi văn chương*). Áng văn chương kết hợp hài hòa mối quan hệ sinh ý tự nhiên giữa nội dung và nghệ thuật, mối quan hệ được tác giả ví như gốc cây với ngọn cây. Người nghệ sĩ đã tài bồi cho gốc rễ để cành lá vươn lên tốt tươi.

Di dưỡng tinh thần giữa thiên nhiên, Nguyễn Văn Siêu còn vui sống cuộc đời bình dị như làm vườn, uống trà, đọc sách, ngâm thơ. Chùm bài *Gia viên tạp đắc* tỏ rõ sự mãn nguyện khi tận hưởng không gian điền viên: 未知顏樂且居村 /陋巷辰無車馬喧/童子散歸空隱几/ 竆交任至好開門/半簾日永書常展/ 三徑春深花自繁/小樹園中承大樹/ 滿前羅立似兒孫 - *Vị tri Nhan lạc thả cư thôn / Lậu hạng thời vô xa mã huyên / Đồng tử tán quy không ẩn kỷ / Cùng giao nhậm chí hiếu khai môn / Bán liêm nhật vĩnh thư thường triển / Tam kính xuân thâm hoa tự phồn / Tiểu thụ viên trung thừa đại thụ / Mãn tiền la lập tự nhi tôn* (Chưa hiểu Nhan Tử, ở chốn này / Ngựa xe ngõ hẹp, đến chi đây / Trẻ nhỏ về hết, mình tựa ghế / Bạn hiền cùng đến, ngỏ cửa mây / Rèm buông ngày vắng, thường mở sách / Ba lối xuân nồng, hoa tự đầy / Cây nhỏ trong vườn kề cổ thụ / Trước sân la liệt tựa mai ngày). Tác giả tập *Anh ngôn* khẳng định

lối sống của những ông già lánh đời trần tục - *tỵ tục ông* (bài *Dạ vĩnh độc thư yển ngọa nam hiên xuyết minh ngẫu thành*): 自從眞樂無人識/寥寂多爲避俗翁 - *Tự tòng chân lạc vô nhân thức / Liêu tịch đa vi tỵ tục ông* (Tự mình sống theo niềm vui đích thực không người biết tới / Ở nơi vắng vẻ phần nhiều là ông già lánh đời). Thú vui tao nhã của Phương Đình khác hẳn cách chơi ngông của một vài bậc tài tử đương thời. Nguyễn Văn Siêu hướng đến phương thức sống truyền thống như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Phạm Quý Thích, Nguyễn Du… Phong cách thi ca thanh đạm, chừng mực biểu hiện qua nhiều phương diện nghệ thuật, trước hết ở thể thơ. *Anh ngôn tập* gồm 235 bài, trong đó Thất luật (105 bài, chiếm 44,7%), Ngũ luật (27 bài, chiếm 11,4%), Thất tuyệt (23 bài, chiếm 9,7%), Ngũ tuyệt (28 bài, chiếm 12%), Trường thiên (53 bài, chiếm 22,5%). Nếu nhìn từ góc độ thể loại biểu hiện một thái độ thẩm mĩ trước hiện thực, một phương thức cảm thụ thế giới thì "thơ luật là kết quả của cái nhìn cân đối, chặt chẽ, nghiêm trang, mực thước với cuộc đời"[13].

Một con đường đáng trân trọng nữa để trí thức khi xoa dịu cay đắng tâm tư là tìm đồng điệu nơi tri kỷ tri âm. Nguyễn Văn Siêu viết nhiều thơ xướng họa, riêng 4 tập thơ khắc in gồm 67 bài, trong đó *Vạn lí tập* 18 bài, *Anh ngôn tập* 7 bài, *Lưu lãm tập* 13 bài, *Mạn hứng tập* 29 bài. Thi nhân lưu giữ tình bằng hữu xúc động, chân thành (bài *Xuân nhật hiểu khởi*): 夜氣融孤竹/晴光弄小梅/流鶯囀不已/應有故人來 - *Dạ khí dung cô trúc / Tình quang lộng tiểu mai / Lưu oanh chuyển bất dĩ / Ưng hữu cố nhân lai* (Khí đêm quanh trúc lẻ / Bình minh đùa nhành mai / Uyển chuyển chim oanh hót / Bạn cũ sắp tới đây). Con người tuyệt đường vô vọng, ý thức sâu sắc về bi kịch trước thời cuộc vơi bớt nhiều khổ đau khi cất tiếng lòng cùng bạn tâm giao (bài *Hỷ chư hữu tần dạ túc*): 圖書連枕話 / 肺腑一燈親 - *Đồ thư liên chẩm thoại / Phế phủ nhất đăng thân* (Sách vở kê gối mà trò chuyện / Dưới đèn cùng bạn dốc tâm can).

Khi lý tưởng và khát vọng cuốn theo bão tố thời cuộc, Phương Đình theo cách hành xử của nhiều bậc trí thức xưa như hòa mình vào thiên nhiên, cảm nhận thú vui tao nhã, thả hồn mình vào hồn tri kỷ. Nhưng đó vẫn là những lối thoát được tìm kiếm từ bên ngoài. Khẳng định khả năng tự cường có lẽ trở thành con đường quan trọng nhất cho kẻ sĩ vượt lên bi kịch. Xét dưới góc độ tư tưởng triết học, có nhiều quan niệm đề cao cá nhân. Thiền tông chỉ ra phương cách tu luyện: *trực chỉ nhân tâm* (chỉ thẳng tâm người), *kiến tính thành Phật* (thấy chân tính thành Phật). Kẻ tu hành phải có lối riêng để trực tâm, kiến tính như thiền sư Quảng Nghiêm viết *Hưu hướng Như Lai*: *Nam nhi trực hữu xung thiên chí / Hưu hướng Như Lai hành xứ hành* (Nam nhi có chí xông trời thẳm / Đừng đi theo con đường Như Lai đã đi). Đạo giáo cũng khẳng định sức mạnh con người tương quan với trời đất. Lão Tử viết *Đạo đức kinh: Đạo đại, thiên đại, địa đại, diệc nhân đại. Vực trung hữu tứ đại, nhi nhân cư kỳ nhất* (Đạo lớn, trời lớn, đất lớn, người cũng lớn. Vũ trụ có bốn cái lớn thì người là một)[14]. Nguyễn Văn Siêu trước sau vẫn là bậc hiền nhân mang bản tính trầm lắng, chừng mực, hướng nội. Ông chủ yếu chịu ảnh hưởng

từ tư tưởng tu thân bền bỉ suốt đời. Nho giáo quan niệm, chỉ khi nào đạo đức tu dưỡng đạt đến độ hoàn thiện thì gia tộc mới chỉnh tề, đất nước mới yên ổn, thiên hạ mới thái bình. Việc sửa mình của mỗi cá nhân không gói gọn trong phạm vi một cá thể mà có sức ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều cá thể khác. Bởi vậy, tu thân trở thành quá trình không bao giờ ngừng nghỉ. Trí thức mang tư tưởng Nho giáo khi lâm bước tuyệt vọng luôn biết cách nâng đỡ tâm hồn bằng niềm tin vào sức mạnh cá nhân.

Tác giả tự tin khi răn mình lúc còn trẻ (bài *Tự cảnh*): 人生最好是青年/所得於吾賦予全 - *Nhân sinh tối hảo thị thanh niên / Sở đắc ư ngô phú dư toàn* (Đời người đẹp nhất tuổi thanh niên / Trời phú cho ta được vẹn tuyền). Thi nhân khẳng định con người cần kiên tâm, không hoang mang cầu tìm bên ngoài (bài *Xuân du Trấn Vũ quán y Vũ Hoán Phủ lưu đề nguyên vận*): 身謀已向心中定/神夢何須意外求 - *Thân mưu dĩ hướng tâm trung định / Thần mộng hà tu ý ngoại cầu* (Thân mưu đã hướng tâm định sẵn / Thần mộng lo chi ý ngoại cầu). Sĩ phu không được thay lòng đổi chí trước lẽ đời dâu bể tựa loài hoa tự nở tự tàn chẳng cần biết mùa xuân đến hay đi (bài *Trai tiền tuyệt cú*): 亂草除三徑/清香處處栽/亦有自開落/不隨春去來 - *Loạn thảo trừ tam kính / Thanh hương xứ xứ tài / Diệc hữu tự khai lạc / Bất tùy xuân khứ lai* (Cỏ mọc hỗn tạp trừ ba luống / Hương thơm thoảng nhẹ khắp nơi kia / Cũng có hoa bông tàn tự nở / Chẳng biết xuân đến hay xuân đi). Mỗi người nên cẩn trọng tránh lầm lỗi trước đường đời (bài *Thư trai cảm hứng*): 滄溟萬派容溪壑/花草三春歷雪霜/好自人身休錯過/五三岐路易分㯿 - *Thương minh vạn phái dung khê hác / Hoa thảo tam xuân lịch tuyết sương / Hảo tự nhân thân hưu thác quá / Ngũ tam kỳ lộ dị phân nhương* (Biển lớn vạn dòng dung khe suối / Hoa cỏ ba xuân trải tuyết sương / Hay nhất thân mình đừng lầm lỗi / Dăm ba ngả rẽ dễ sai đường). Phương Đình viết bài hành về cây nến, ngọn nến trở thành biểu tượng cho mâu thuẫn giữa bên ngoài hào nhoáng với nội tâm khổ đau. Ngọn lửa rực rỡ chói sáng bao nhiêu thì bấy nhiêu giọt lệ chẳng ngừng rơi. Nếu con người không biết giữ gìn chân tính, tất yếu rơi vào bi kịch phân thân như ngọn nến mà thôi (bài *Chúc lệ hành*): 縱滿百年徒外求/世間何事非轉燭 - *Túng mãn bách niên đồ ngoại cầu / Thế gian hà sự phi chuyển chúc* (Nếu trăm năm chỉ cầu cạnh điều bên ngoài / Trong thế gian việc gì không phải ngọn nến đổi thay).

Người quân tử khẳng định sức mạnh ý chí để chiến thắng cảnh ngộ bế tắc. Tác giả tập *Anh ngôn* cho rằng người viết văn làm thơ bộc lộ khí chất cá nhân mà tạo ra văn phong nghệ thuật, ông nhấn mạnh: "Có lẽ, khí chất con người không thể khiến nó quá căng cũng không thể khiến nó quá lướt. Chỉ nên khéo nuôi dưỡng nó khiến nó không mất chính trung, lâu ngày dần biến đổi, khi phát ra lời thì phẳng lặng, chân thực mà có sắc thái huy hoàng" (*Dữ Trần Đức Anh thư*).

Có thể nói, bằng ấy con đường giải thoát tinh thần khiến Phương Đình không quá trăn trở, thao thức, dằn vặt, day dứt về con đường xuất xử, hành tàng. Con người trọng đức nhân, luôn khắc kỷ phục lễ, an bần lạc đạo không phá bỏ khuôn khổ sẵn có, không vượt lên quy chuẩn đương thời. Tác giả tìm cho mình con đường phù hợp

để tiếp tục cống hiến sức lực, tài năng cho đất nước, quê hương.

d. Khát vọng không ngừng cống hiến cho dân tộc

Phương Đình tìm về thiên nhiên, cảm nhận niềm vui bình dị cùng tình tri âm, khẳng định sức mạnh tự thân trước sóng gió thời đại. Cách hành xử giữ cho tấm lòng trinh kiên không bao giờ nguội lạnh. Dù cay đắng, cô độc, tuyệt vọng nhưng con người mang tâm nguyện nhuận trạch sinh dân chưa từng quay lưng, đứng bên ngoài buồn vui cuộc đời. Việc ông thực thi từ khi trí sĩ đến lúc trái tim ngừng đập đã biểu hiện nhân cách một trí thức luôn đau đáu niềm *tiên ưu hậu lạc*.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), "Vua cho rằng Nguyễn Văn Siêu có tiếng hay chữ, từ sau khi bị giáng thưởng cáo từ vì ốm yếu nên sai Bộ Lại tư hỏi để bổ dụng. Nguyễn Văn Siêu đến tuổi, xin hưu trí. Vua chuẩn cho thăng thụ hàm Thị độc"[15]. Nhưng bằng hiểu biết sâu rộng cùng tài năng văn chương, Phương Đình vẫn thảo giúp các giấy tờ quan trọng mỗi khi triều đình có việc lớn. Lúc đất nước rơi vào nanh vuốt kẻ thù, con người mang khát vọng xây dựng quê hương thanh bình đã trực tiếp tham gia chống thực dân Pháp. Bia thần đạo cho biết: "Quận bên có giặc, Tiên sinh mang lương thực của nhà dẫn một đoàn người ở làng góp sức canh giữ". *Đại Nam thực lục* ghi năm Tự Đức thứ 15 (1862): "Vua sai Lê Lượng Bạt, Phạm Văn Nghị, Vũ Phạm Khải, Nguyễn Văn Siêu đều dùng nguyên hàm sung làm chức Thương biện ở tỉnh nhà để coi quản quân hương dũng"[16].

Sau khi từ quan, Nguyễn Văn Siêu đảm nhận trọng trách định hướng quá trình khôi phục, phát triển văn hóa Thăng Long. Kẻ sĩ vùng địa linh nhân kiệt nặng tình hoài cổ với cố đô (bài *Thăng Long hoài cổ*): 蒼顏白髮猶存者/流水行雲卻渺然/日落孤城秋色暮/幾回往事更誰憐 - *Thương nhan bạch phát do tồn giả / Lưu thủy hành vân khước diểu nhiên / Nhật lạc cô thành thu sắc mộ / Kỉ hồi vãng sự cánh thùy liên* (Tóc xanh đầu bạc còn nguyên đó / Nước chảy mây trôi vẫn mịt mùng / Ngả bóng cô thành thu sắc muộn / Việc qua mấy độ, xót thương không?). Phương Đình tin tưởng vào công cuộc văn hồi học phong, chấn hưng mỹ tục (bài *Đề Kiếm Hồ Nạp Kiếm từ*): 昭明統紀今千載/整頓乾坤此一時 - *Chiêu minh thống kỷ kim thiên tải / Chỉnh đốn càn khôn thử nhất thì* (Thời thống nhất rõ ràng đến nay đã nghìn năm / Chỉnh đốn càn khôn chính là lúc này). Ông thay Vũ Tông Phan lãnh đạo hội Hướng Thiện tổ chức in ấn thư tịch, cải tạo môi trường thiên nhiên, phục hồi thuần phong bằng hành động thiết thực như quyên tiền nạo vét sông Tô Lịch, sửa sang miếu Tiên hiền ở Thanh Trì, trùng tu Huyền Thiên quán, Võ miếu, Văn chỉ... Nhà văn hóa dân tộc gửi gắm tâm huyết vào cụm di tích Đài Nghiên, Tháp Bút, cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn, đình Trấn Ba. Hơn nữa, trước tác của đông đảo văn nhân trong Văn hội Thọ Xương, Hội Hướng thiện mà đứng đầu là Nguyễn Văn Siêu và Vũ Tông Phan đã góp phần làm cho "bộ mặt văn học Thăng Long sống động hẳn lên"[17].

Vị quan Tứ phẩm đương triều *tiến vi quan thoái vi sư* còn dốc tâm dồn trí vào sự nghiệp đào tạo nhân tài. Hình ảnh "học trò ôm sách đến" hiển hiện khung cảnh đời thường giàu sức sống (bài *Trai tiền tuyệt cú*): 日午暑初退/晚風涼已回/

冠童三兩輩/花外抱書來 - *Nhật ngọ thử sơ thoái / Vãn phong lương dĩ hồi / Quản đồng tam lưỡng bối / Hoa ngoại bão thư lai* (Quá ngọ trời dìu dịu / Mát về theo bóng tà / Học trò vài ba tốp / Ôm sách đến trong hoa). Một tiểu đồng đứng ôn bài tô điểm bức tranh mùa hạ thêm rộn rã, mang nhiều ước mơ (bài *Hạ nhật hiểu khởi*): 曉起窺園園氣融/芭蕉昨夜雨聲中/相催隔户群幽鳥/獨立温書一小童 - *Hiểu khởi khuy viên viên khí dung / Tương thôi cách hộ quần u điểu / Ba tiêu tạc dạ vũ thanh trung / Độc lập ôn thư nhất tiểu đồng* (Dậy sớm thăm vườn, vườn ấm áp / Qua tàu lá chuối tiếng mưa đêm / Bầy chim giục bạn sau khe cửa / Tiểu đồng đọc sách đứng cạnh thềm). Tình cảm hồn hậu, ấm áp, yêu thương gửi gắm tới học trò buông sách cùng đứng hầu chuyện (bài *Phỏng Lê Phúc Xuyên bất ngộ*): 女兒見面空歡笑/弟子抛書共立陪/幾幅書題門自閉/庭前灼灼樹花開 - *Nữ nhi kiến diện không hoan tiếu / Đệ tử phao thư cộng lập bồi / Kỉ bức thư đề môn tự bế / Đình tiền trước trước thụ hoa khai* (Con nhỏ gặp mặt những cười vui / Học trò buông sách cũng đứng bồi / Mấy bức thơ đề then tự khóa / Trước sân hoa nở nét tinh khôi). Sau khi tác giả trí sĩ, ngôi nhà hình vuông tại Dũng Thọ lại trở thành trường học. Trường Phương Đình đông trò thụ nghiệp. "Tiên sinh dạy học, sắc mặt hiền hậu, lời nói nhẹ nhàng, môn đệ thấy mình như được tiếp cửa rồng" (*Bia thần đạo*). Cách dạy của Thần Siêu luôn bao hàm cái nhìn toàn diện mà sâu sắc, ví như lời nhận định về sách *Đại học*: "Tám mục sách *Đại học*, lại điền theo từng khoản, kể cũng kĩ lắm, nhưng bản không rạch ròi, lẫn lộn rườm rà mà không nêu ý chủ yếu, bàn rộng mà không tóm tắt lại"[18]... Vậy là, "người sĩ quân tử gặp thời vận giúp vua giúp nước, khiến dân no ấm. Lui về dạy học làm sáng đạo hiếu đễ trung tín, giúp đời đào tạo nhân tài" (*Bia thần đạo*).

Tiếng lòng thành thực được Phương Đình kí thác trong tập thơ *Anh ngôn* bằng phong cách thi ca uyên bác và tài hoa đã cho chúng ta hiểu hơn về cuộc đời, sự nghiệp, nhân cách của trí thức dân tộc thế kỷ XIX. Tác giả chọn con đường tu thân lập nghiệp theo tư tưởng Nho giáo, hun đúc khát vọng trí quân trạch dân. Nhưng thời đại ba đào vọng động khiến nhân tài bị dồn đến đường tuyệt vọng, mang nhiều tổn thương, phải cảnh giác trước thế thái nhân tình. Thi nhân đã trở về thiên nhiên, vui cảnh điền viên bình dị, giãi lòng cùng tri âm, khẳng định sức mạnh cá nhân để hàm dưỡng tinh thần. Những nhân cách cao cả tha thiết niềm ưu thời mẫn thế vẫn không ngừng giúp đời bằng việc hữu ích, thiết thực. Lối hành xử này trở thành thông điệp nhân sinh quý giá mà cổ nhân trao gửi cho đời sau.

N.T.T.C

Chú thích:

(1) Ngô Đức Thọ - Trịnh Khắc Mạnh: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 2007, tr.221.

(2) Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Giáo dục, H. 1999, tr.53.

(3) Trần Đình Hượu: *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Giáo dục, H. 1999, tr.53.

(4) Trịnh Khắc Mạnh: *Một số vấn đề văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2008, tr.258.

(5) 青池阮氏譜圖, A.182, VNCHN.

(6) *Phương Đình Chi Đại Tiên sinh thần đạo bi* đặt tại khu lăng mộ của Nguyễn Văn Siêu tại Kim Lũ xã Đại Kim, Thanh Trì, Hà Nội. Văn bia do Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hợp soạn. Tham khảo: Trần Lê Sáng: *Một tấm bia vừa phát hiện có nhiều mặt liên quan đến tiểu sử Nguyễn Văn Siêu, Tạp chí Hán Nôm*, số 1/1996, tr.78-81.

(7) Những tác phẩm của Nguyễn Văn Siêu trong bài viết này phần lớn được tham khảo và trích dẫn theo cuốn *Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu*, Trần Lê Sáng chủ biên, Nxb. Hà Nội, H. 2010.

(8) Bài: *Cụ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Tạp chí Nam Phong*, số 134, năm 1928, tr.329.

(9) Tinh thần "lý bạc thâm uyên" được dụng điển trong *Luận ngữ* chương *Thái Bá* thiên thứ 8 viết về việc gìn giữ cho vẹn nguyên cơ thể cha mẹ đã ban cho. Tăng Tử trước khi mất có nói với học trò: 启予足?启予手?诗云"战战兢兢,如临深渊,如履薄冰".而今而后,吾知免夫小子! - *Khải dư túc! Khải dư thủ ! Thi vân: "Chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng". Nhi kim nhi hậu, ngô tri miễn phù, tiểu tử!* (Hãy mở xem chân của ta, hãy mở xem tay của ta! *Kinh Thi* có nói: *Cẩn thận, vô cùng cẩn thận, như tới gần vực sâu, như đi trên băng mỏng*. Từ nay về sau ta mới biết được rằng ta đã tránh được tội bất hiếu đấy, hỡi các trò).

(10) Hơn chục năm sau khi đỗ Á nguyên, Nguyễn Văn Siêu mới dự thi Hội, khác với lệ thường người đỗ thi Hương sẽ dự thi Hội vào năm kế tiếp. *Bia thần đạo* cho biết Nguyễn Văn Siêu "nhiều lần nhận được giấy chiêu hiền nhưng chưa dự tuyển vì muốn ở nhà phụng dưỡng cha mẹ và chăm sóc các em". *Đại Nam thực lục* cho biết Nguyễn Văn Siêu được khen về sự trạng hiếu tử thuận tôn năm Minh Mệnh thứ 8 và năm Thiệu Trị thứ 3. Trong khoảng thời gian này, Nguyễn Văn Siêu mở trường dạy học ở Dũng Thọ, Thọ Xương, Hà Nội. Trường học mang tên Phương Đình nằm bên bờ sông Tô Lịch. Những năm đầu thập niên 30 thế kỉ XIX, hàng loạt trường học của các trí thức Thăng Long được thành lập như trường Tự Tháp của Vũ Tông Phan, trường Vũ Thạch của Nguyễn Huy Đức, trường Kim Cổ của Ngô Văn Dạng...

(11) Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX*, tập I, Nxb. Giáo dục, H. 1997, tr.38.

(12) Thơ *Haiku* của Basho: "*Con ngựa phi qua cánh đồng / Ô hô! Ta là một phần / của bức tranh này*". Dẫn theo: Chimyo Horioka, Siewart W.Holmes, *Thiền trong hội họa - Phương pháp tìm hiểu nghệ thuật cảm nghiệm thơ Haiku và tranh mặc hội*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr.72.

(13) *Lí luận văn học*. Trần Đình Sử chủ biên, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, H. 2007, tr.177.

(14) Lão Tử: *Đạo đức kinh*. Thu Giang - Nguyễn Duy Cần dịch và bình chú, Nxb. Văn học, H. 2000, tr.123.

(15) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 7, (Viện Sử học dịch), Nxb. Giáo dục, H. 2007, tr.889.

(16) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 7, Sđd, tr.778.

(17) Nguyễn Huệ Chi: *Văn học cổ cận đại Việt Nam từ góc nhìn văn hóa đến các mã nghệ thuật*, Nxb. Giáo dục, H. 2013, tr.839.

(18) Trần Lê Sáng, Phan Văn Các, Đặng Đức Siêu, Trịnh Khắc Mạnh: *Ngữ văn Hán Nôm*, tập I, Nxb. KHXH, H. 2004, tr.785./.

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VĂN BẢN *HOÀNG VIỆT VĂN TUYỂN* CỦA BÙI HUY BÍCH

NGUYỄN THỊ HIỀN (*)

Theo khảo cứu, *Hoàng Việt văn tuyển* (*HVVT*) 皇越文選 là bộ văn tuyển đầy đủ các thể loại theo tiêu chí biên soạn văn tuyển của Tiêu Thống (Trung Quốc). *HVVT* tuyển 113 tác phẩm văn xuôi chữ Hán thuộc thể *phú, ký, minh, văn bia, chí, lục văn tế, chiếu, chế, sách, biểu* (*đối nội và đối ngoại*), *tạ, khải, tản văn, biểu, tấu*, công văn từ thời Lý, Trần đến thời Lê Trung hưng. Điều đó cho thấy, *HVVT* rất phong phú về tác phẩm, thể loại, xứng tầm với quy mô của một bộ *Văn tuyển* quốc gia. *HVVT* do Tồn Am Bùi Huy Bích (存庵裴輝壁) tuyển chọn và viết lời dẫn; Nguyễn Tập (阮集), Đốc học trấn Sơn Nam biên tập và viết tựa năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), in tại *Hi Văn đường* 希文堂 (HVĐ). *HVVT* cùng khổ sách, chất giấy, kiểu chữ với *Hoàng Việt thi tuyển* 越越詩選 (*HVTT*). Tờ đầu sách ngoài bốn chữ lớn tên sách *HVVT*, ở giữa về bên trái có ghi bốn chữ *Tồn Am gia tàng* 存庵家藏 (*TAGT*) (lưu giữ tại gia đình Tồn Am), bên trái có ba chữ HVĐ ở trên hai dấu triện vuông, phía trên là bốn chữ *Danh gia hội tuyển* 名家會選 (*DGHT*).

HVVT tuyển chia thành 8 quyển. Mỗi tác phẩm trong *HVVT* thường có lời dẫn về hoàn cảnh sáng tác, nhiều câu kèm chú thích. Cuối mỗi tác phẩm có ghi tên họ và thời đại tác giả, nhưng không ghi tiểu sử như trong *HVTT*, có lẽ tác giả được ghi tiểu sử trong *HVTT* và Tồn Am đặt *thi tuyển* trước *văn tuyển*. Cuối quyển 1 có hai bài ghi là "phụ", đó là *Phụ Côn Sơn ca* của Nguyễn Trãi và *Phóng cuồng ca* của Trần Quốc Tảng. Có lẽ soạn giả cho rằng, hai bài này nên đưa vào tập thi tuyển, vì thi với ca thường đi đôi với nhau.

1. Mô tả các truyền bản

Các truyền bản của *HVVT* bao gồm những cuốn sách chữ Hán, chữ Quốc ngữ có chép nội dung nằm trong 8 quyển của tác phẩm *HVVT* hiện được lưu trữ ở các thư viện trong và ngoài nước.

HVVT lưu trữ tại Paris: Paris. SA. PD.2321 (1-2), in; Paris. SA.HM.2217, 324 tr., in; Paris. MG.FV.56310, 506 tr., in; Paris EFEO. MF.II/ 2/300 (A.3163/1-3);

(*) NCS Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Paris EFEO. MF.III/28. Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) lưu trữ 8 văn bản *HVVT* bằng chữ Hán, ký hiệu: A.3163; A.3163/1; A.2683; A.1582; VHv.1452/a; VHv.1452/c; VHv.93, A.203. Thư viện Quốc gia (TVQG) lưu trữ 4 văn bản *HVVT* bằng chữ Hán, ký hiệu: R.601; R.602; R.979; R.980. Ngoài ra, tại một số thư viện như: Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội, Thư viện Viện Văn học còn lưu giữ truyền bản được dịch ra chữ Quốc ngữ gồm *HVVT* T.1, T.2, T.3 do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, dịch năm 1972.

Trong số 13 truyền bản, có 8 truyền bản chữ Hán hiện được lưu trữ tại VNCHN, 4 truyền bản chữ Hán được lưu trữ tại TVQG.

+ Truyền bản chữ Hán

** Mô tả văn bản*

Các truyền bản chữ Hán có đặc điểm chung là bản in trên giấy dó (trừ bản A.203 chép tay); một tờ hai trang, một trang 9 dòng chữ to; mỗi dòng 23 chữ; có giải thích. Sau các mục trong sách có ghi chú tên sách, xuất xứ, dưới từng bài có ghi tên tác giả, không ghi tiểu truyện, chỉ chua văn đời nào và chua điển tích, lai lịch đầu đề bài văn ấy; trong bài văn, câu nào có điển tích cũng có chua nghĩa. Sau đây là một số đặc điểm riêng của các truyền bản:

- Bản A.3163: khổ 29x16cm; 61 tr; trang đầu sách đề 皇越文選 - *Hoàng Việt văn tuyển* quyển 3, dưới có bốn chữ nhỏ hơn: *TAGT* không có tựa, không có mục lục. Phần nội dung có quyển 3 (9 bài minh, văn bia, chí, lục), quyển 4 (9 bài văn tế), quyển 5 (26 bài chiếu, chế, sách), tổng cộng có 44 bài văn. Bản A.3163 thiếu nhiều, nhưng có thể dùng để tham khảo.

- Bản A.3163/1: khổ 29x16cm, 59 tr; trang đầu sách đề 皇越文選 - *Hoàng Việt văn tuyển*, bốn chữ to ở giữa trang, phía phải bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏 - *Tồn am gia tàng*, phía trái ba chữ 希文堂 - *Hi Văn đường*, dưới ba chữ này có hai dấu chữ triện: *Hi Văn đường* 希文堂, *Danh gia hội tuyển* 名家會選. Sau đó đến tựa, mục lục; phần nội dung chỉ có quyển 1 (15 bài *phú cổ*) và quyển 2 (15 bài *ký*), tổng có 30 bài văn. Bản A.3163/1 tuy thiếu nhiều, nhưng có tựa, mục lục, có thể dùng để đối chiếu với bản cơ sở.

- Bản A.2683: khổ 29x16cm, 324 tr.; trang đầu là mục lục sách *HVVT*. Bản này không có tựa, có mục lục, nội dung đầy đủ 8 quyển, tổng cộng 113 bài văn.

- Bản A.1582: khổ 29x16cm, 324 tr.; trang đầu là mục lục sách *HVVT*. Bản này không có tựa, có mục lục, nội dung đầy đủ 8 quyển, tổng cộng 113 bài văn.

- Bản VHv.1452/a: khổ 29x16cm, 324 tr.; trang đầu là mục lục sách *HVVT*, dưới có bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏- *Tồn am gia tàng*. Bản này không có tựa, không có mục lục, nội dung đầy đủ 8 quyển, tổng cộng 113 bài văn.

- Bản VHv.1452/c: khổ 29x16cm, 324 tr.; trang đầu là mục lục sách *HVVT*. Bản này không có tựa, nội dung đầy đủ 8 quyển, tổng cộng 113 bài văn.

- Bản VHv.93: khổ 29x16cm, 176 tr., (thiếu); trang đầu sách đề 皇越文選 - *Hoàng Việt văn tuyển*, bốn chữ to ở giữa trang, phía phải bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏 - *Tồn Am gia tàng* phía trái ba chữ

希文堂 - *Hi Văn đường*, dưới ba chữ này có hai dấu chữ triện: 希文堂 và 名家會選. Bản này không có tựa, có mục lục, nội dung gồm 4 quyển: quyển 1 (15 bài phú cổ), quyển 2 (15 bài ký), quyển 3 (9 bài minh, văn bia, chí, lục), quyển 4 (9 bài văn tế), tổng cộng 48 bài văn. Bản này tuy không đầy đủ, nhưng có giá trị tham khảo.

- Bản A.203: khổ 29x16cm, 324 tr. chép tay; trang đầu sách đề 皇越文選- *Hoàng Việt văn tuyển*, bốn chữ to ở giữa trang, bên phải có bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏 - *Tồn Am gia tàng*, bên trái có ba chữ 希文堂 - *Hi Văn đường*, dưới ba chữ này có hai dấu chữ triện: 希文堂 và 名家會選. Thứ đến là tựa; sau là mục lục sách *HVVT*. Trong số các truyền bản, bản A.203 là bản chép tay duy nhất, nhưng có đầy đủ tựa, mục lục, nội dung đầy đủ 8 quyển, tổng cộng 113 bài văn.

Theo *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp thì bản A.203 có 111 bài, nhưng trên thực tế văn bản lại có 113 bài. Có sự khác nhau đó là do Trần Văn Giáp thống kê quyển 4 có 8 bài văn tế, quyển 5 có 25 bài chiếu, chế, sách, nhưng trên thực tế các truyền bản lại có 9 bài văn tế và 26 bài chiếu, chế, sách.

- Bản R.601: khổ 27x15,5cm, 156 tr., (thiếu); trang đầu sách đề 皇越文選 - *Hoàng Việt văn tuyển* to ở giữa trang, phía phải có bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏 phía trái có ba chữ 希文堂, dưới ba chữ này có hai dấu chữ triện: 希文堂 và 名家會選. Bản này không có tựa; có mục lục. Phần nội dung chỉ có quyển 1 (15 bài phú cổ), quyển 2 (15 bài ký), quyển 3 (9 bài minh, văn bia, chí, lục), tổng có 39 bài văn.

- Bản R.602: khổ 27,5x16cm, 160 tr., (thiếu). Bản này không có tựa và mục lục. Phần nội dung chỉ có quyển 5 (26 bài chiếu, chế, sách), quyển 6 (22 bài biểu (đối nội), tạ, khải), quyển 7 (11 bài tản văn), quyển 8 (6 bài biểu (đối ngoại), tấu, công văn), tổng có 65 bài văn.

- Bản R.979: khổ 27,5x15,5cm, 176 tr., (thiếu); trang đầu sách đề 皇越文選- *Hoàng Việt văn tuyển* to ở giữa trang, phía phải có bốn chữ nhỏ hơn: 存庵家藏, phía trái có ba chữ 希文堂 , dưới ba chữ này có hai dấu chữ triện: 希文堂 và 名家會選. Bản này không có tựa; có mục. Phần nội dung có quyển 1 (15 bài phú cổ), quyển 2 (15 bài ký), quyển 3 (9 bài minh, văn bia, chí, lục), quyển 4 (9 bài văn tế), tổng cộng 48 bài văn.

- Bản R.980: khổ 26,5x15,5cm, 158 tr., (thiếu). Bản này không có tựa và mục lục. Phần nội dung chỉ có quyển 5 (26 bài chiếu, chế, sách), quyển 6 (22 bài biểu (đối nội), tạ, khải), quyển 7 (11 bài tản văn), quyển 8 (6 bài biểu (đối ngoại), tấu, công văn), tổng có 10 thể loại; 65 bài văn.

* *Phân loại các truyền bản*

Qua tập hợp, mô tả đối chiếu, so sánh tên tác giả, tác phẩm ở phần trên, chúng tôi có thể chia 12 truyền bản chữ Hán thành hai nhóm: nhóm I và nhóm II. Chúng tôi dùng tiêu chí thiếu hay đủ tác phẩm để phân chia, tức truyền bản thiếu tác phẩm thuộc nhóm I; truyền bản đủ 113 tác phẩm thuộc nhóm II.

Nhóm I gồm 7 truyền bản là những văn bản hầu như không đủ 8 quyển, không có tựa, mục lục (trừ bản A.3163/1

có tựa, mục lục). Nhóm này gồm các văn bản có ký hiệu A.3163/1; A.3163; VHv.93; R.601; R.602; R.979; R.980.

Nhóm II gồm 5 truyền bản, là những văn bản tương đối đầy đủ, có ghi chép trọn vẹn hay có đủ 8 quyển, gồm các văn bản có ký hiệu A.2683; A.1582; VHv.1452/a; VHv.1452/c; A.203. Trong nhóm này, ngoài bản A.203 là bản chép tay, có tựa, mục lục, còn bốn bản kia không có tựa, mục lục.

Trong số 12 truyền bản chữ Hán, chỉ có bản A.3163/1 thuộc nhóm I và bản A.203 thuộc nhóm II là có lời tựa. Sau khi chúng tôi tiến hành đối chiếu, so sánh tựa của hai truyền bản đó với tựa của *HVTT* thì thấy tựa của bản A.203, A.3163/1 và tựa của *HVTT* giống hệt nhau. Như vậy, có thể *HVVT* được làm cùng với *HVTT*, được viết chung một lời tựa; hoặc là tựa trong *HVVT* được lấy từ tựa của *HVTT*. Vấn đề này cần có thêm thời gian và tư liệu mới có thể giải quyết được.

+ *Truyền bản Quốc ngữ*

Truyền bản Quốc ngữ *HVVT* chỉ có một bản duy nhất, do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản năm 1972. Trong bản dịch, dịch giả chú ý dịch sát nghĩa của nguyên văn chữ Hán, từ đó đạt được mục đích khôi phục nền văn chương chữ Hán của dân tộc. *HVVT* được dịch ra Quốc ngữ, được chia thành 3 tập:

- *Hoàng Việt văn tuyển* T.1

Bản dịch có 112 trang chữ Việt, phần sau là chữ Hán, bao gồm lời nói đầu; Phàm lệ; mục lục (quyển 1 đến quyển 8). Nội dung T.I chỉ có 15 bài phú cổ (cả phiên âm và dịch).

- *Hoàng Việt văn tuyển* T.2

Bản dịch có 201 trang, chữ Việt, phần sau là chữ Hán, từ quyển 2 đến hết quyển 4, bao gồm 6 thể loại: ký; minh, văn bia, chí, lục; văn tế.

- *Hoàng Việt văn tuyển* T.3

Bản dịch có 347 trang, chữ Việt, phần sau là chữ Hán, từ quyển 5 đến quyển 8, gồm thể loại chiếu, chế, sách, biểu (đối nội), tạ, khải, tản văn, biểu (đối ngoại), tấu, công văn.

2. Nhận xét về tình hình các truyền bản

+ *Số lượng tác phẩm của truyền bản chữ Hán và truyền bản dịch ra chữ Quốc ngữ*

Theo kết quả khảo sát tỉ mỉ của chúng tôi thấy rằng, *HVVT* có tất cả 113 tác phẩm, được phân chia trong 8 quyển và 8 thể loại lớn (17 tiểu thể loại). Khi tiến hành đối chiếu mục lục của truyền bản Quốc ngữ với truyền bản chữ Hán, chúng tôi thấy có sự khác biệt sau đây:

Trong các truyền bản chữ Hán, mục lục quyển 4 gồm 9 bài minh, văn bia, chí, lục, quyển 5 gồm 26 bài chiếu, chế, sách. Nhưng trong truyền bản quốc ngữ thì mục lục quyển 4 gồm 8 bài minh, văn bia, chí, lục; quyển 5 gồm 25 bài chiếu, chế, sách.

Mục lục các quyển 1, 2, 3, 6, 7, 8 trong truyền bản Quốc ngữ và truyền bản chữ Hán như nhau. Nhưng phần nội dung của truyền bản chữ Hán và chữ Quốc ngữ thì quyển 4 vẫn có 9 bài *văn tế*; quyển 5 vẫn có 26 bài *chiếu, chế, sách.*

+ *Tên tác phẩm của truyền bản chữ Hán và truyền bản đã dịch ra chữ Quốc ngữ*

Tên tác phẩm trong truyền bản Quốc ngữ có khác so với các truyền bản chữ Hán, nhưng tên tác phẩm trong các truyền bản chữ Hán là thống nhất. Tên tác phẩm của truyền bản Quốc ngữ được tỉnh lược ở cấp độ từ nhưng nội dung không thay đổi.

+ Số lượng thể loại của các truyền bản chữ Hán

Văn bản đủ có tất cả 17 tiểu thể loại nằm trong 8 thể loại lớn: phú; ký; minh, văn bia, chí, lục; văn tế, chiếu, chế, sách; biểu (đối nội), tạ, khải; tản văn; biểu (đối ngoại), tấu, công văn. Bản đủ 8 thể loại có bản A.1582, A.2683, VHv.1452/a, VHv.1452/c, A.203.

- Bản A.3163 có 3 thể loại: minh; văn tế, chiếu, chế, sách, tức 8 tiểu thể loại (minh, văn bia, chí, lục; văn tế chiếu, chế sách).

- Bản A.3163/1 có 2 thể loại: phú, ký.

- Bản VHv.93, bản R.979 có 4 thể loại thuộc 4 quyển đầu: phú, ký, minh, văn tế, tức 7 tiểu thể loại (phú, ký, minh, văn bia, chí, lục, văn tế).

- Bản R.601 có 3 thể loại: phú, ký, minh tức 6 tiểu thể loại (phú, ký, minh, văn bia, chí, lục).

- Bản R.602, bản R.980 có 4 thể loại thuộc 4 quyển cuối: chiếu, chế, sách; biểu (đối nội), tạ, khải; tản văn; biểu (đối ngoại), tấu, công văn, tức 10 tiểu thể loại.

+ Số lượng tác giả, tác phẩm trong các truyền bản

Bản đủ là bản có đầy đủ tác phẩm và tác giả của 8 quyển bao gồm 17 tiểu thể loại nằm trong 8 thể loại lớn. Các bản đủ tác giả, tác phẩm bao gồm: A.2683, A.1582, VHv.1452/a, VHv.1452/c, A.203 có đủ 113 tác phẩm và 91+22 (tác giả khuyết danh thị).

Các bản thiếu tác phẩm gồm: A.3163, A.3163/1, VHv.93, R.601, R.602, R.979, R.980.

Bản thiếu là bản thiếu tác phẩm, tác giả của một hay nhiều quyển hoặc một hay nhiều thể loại.

- Bản A.3163 thiếu 69 tác phẩm, có 36 + 8 tác giả "vô danh thị".

- Bản A.3163/1 thiếu 83 tác phẩm, có 20 + 10 tác giả "vô danh thị".

- Bản VHv.93 thiếu 65 tác phẩm, có 32 + 8 tác giả "vô danh thị".

- Bản R.601 thiếu 64 tác phẩm, có 29 + 10 tác giả "vô danh thị".

- Bản R.602 thiếu 48 tác phẩm, có 59 + 6 tác giả "vô danh thị".

- Bản R.979 thiếu 65 tác phẩm, có 32 + 16 tác giả "vô danh thị".

- Bản R.980 thiếu 48 tác phẩm, có 46 + 5 tác giả "vô danh thị".

+ Nhận xét chung

- Bản A.3163/1 tuy chỉ có quyển 1 và quyển 2, nhưng có tựa, mục lục, lại ghi chép khá tốt nên sự tồn tại của bản A.3163/1 là cần thiết, có sự bù đắp cho những bản đầy đủ khác. Do bản A.3163/1 có cả tựa, mục lục, tuy thiếu nhiều nhưng có thể dùng để đối chiếu với bản cơ sở.

- Bản A.203 viết (sao theo bản in) là bản đầy đủ nhất, tức có cả 8 quyển với 113 tác phẩm và 17 thể loại; có tựa và mục lục. So với các truyền bản khác, bản A.203 có tựa, còn các bản khác không có. Nhưng do bản A.203 là bản chép tay tổng hợp từ các bản in cho nên không thể chọn làm bản tốt nhất. Vậy, chỉ có thể chọn 1 trong 4 bản in A.2683;

A.1582; VHv.1452/a; VHv.1452/c có đầy đủ 113 tác phẩm với 17 thể loại làm bản tốt nhất.

- Bốn truyền bản A.2683, A.1582, VHv.1452/a, VHv.1452/c được in trên cùng một ván khắc. Tuy vậy, nhìn vào độ sắc nét của chữ thì thấy bốn bản này được in bốn lần khác nhau, mỗi lần in cách nhau khoảng thời gian khá dài. Bản in đầu tiên chữ rõ, sắc nét. Những bản in càng về sau chữ càng mờ, bị nhòe, giữa các dòng có mực in đè lên, các nét không còn sắc nét do ván khắc bị mòn đi. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chưa khảo cứu các ván in bị thay trong những lần in về sau. Nhìn từ tổng thể văn bản, bước đầu chúng tôi kết luận bản A.1582 là bản in lần đầu tiên, bởi chữ sắc nét, văn bản rõ ràng, không có chữ mờ hay bị nhoè. Bản VHv.1452/a là bản được in cuối cùng, khi đó ván in bị bào mòn, chữ trong văn bản nhoè, khó đọc khiến người đọc phải chua thêm nhiều bằng cách đối chiếu với văn bản khác. Cũng từ tổng thể văn bản, chúng tôi nhận thấy bản A.2683 được in lần thứ hai, chữ còn tương đối rõ, ít chữ mờ, cũng không có nhiều chữ bị nhòe, mực in không dây vào giữa các dòng, nhưng vẫn không được sắc nét như bản A.1582. Còn bản VHv.1452/c có phần rõ ràng hơn bản VHv.1452/a nhưng kém hơn bản A.2683, cho nên có thể được in lần thứ ba. Có thể chọn bản A.1582 làm bản tốt nhất, bởi đó là bản in lần đầu tiên, chữ sắc nét, rõ ràng, dễ đọc. Đây cũng là bản tốt nhất trong số 12 truyền bản chữ Hán *HVVT*.

N.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 3, Nxb. Văn hóa, H. 1958.

2. Bùi Huy Bích, *HVVT*, tập 1, Phủ quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn 1972.

3. Bùi Huy Bích: *HVVT*, tập 2, Sđd, 1972.

4. Bùi Huy Bích: *HVVT*, tập 3, Sđd, 1972.

5. *Từ điển văn học*, tập 1, Nxb. KHXH, H. 1983.

6. *Từ điển văn học*, tập 2, Sđd. 1984.

7. *Từ điển văn học*, Nxb. Thế giới, H. 2004.

8. *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa và Fransçois Gros đồng chủ biên, tập 1-3, Nxb. KHXH, H. 1993.

9. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. KHXH, H. 1973.

10. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học sử Việt Nam*, tập 2, Sđd, 1990.

11. *HVVT*, A.203, VNCHN.

12. *HVVT*, A.2683, (VNCHN).

13. *HVVT*, A.1582, (VNCHN).

14. *HVVT*, VHv.1452/a, (VNCHN).

15. *HVVT*, VHv.1452/c, (VNCHN).

16. *HVVT*, A.3163/1, (VNCHN).

17. *HVVT*, A.3163, (VNCHN).

18. *HVVT*, VHv.93, (VNCHN).

19. *HVVT*, R.980, (TVQG).

20. *HVVT*, R.602, (TVQG).

21. *HVVT*, R.979, (TVQG).

22. *HVVT*, R.601, (TVQG)./.

KHẢO CỨU VĂN BẢN TÁC PHẨM CỦA TRẦN KỈ

PHẠM VĂN ÁNH (*)

Trần Kỉ (陳紀) người xã Đông Viên huyện Tiên Phong phủ Quảng Oai (nay là thôn Đông Viên xã Đông Quang huyện Ba Vì, Hà Nội). Theo văn bia *Đông Viên xã Trần tộc tu từ đường kí* 東園社陳族修祠堂記 (Bài kí về việc tu sửa từ đường họ Trần ở xã Đông Viên), do con trưởng của Trần Kỉ tên là Xước (綽) viết vào năm Canh Thân niên hiệu Khải Định (1920), Trần Kỉ tên hiệu là Đông Xuyên tiên sinh (東川先生). Theo gia phả dòng họ Trần hiện còn tại nhà thờ họ, ông là con trai trưởng của cụ Trần Khắc Đăng (陳克登). Theo gia phả và thông tin do gia đình cung cấp, Trần Kỉ mất vào ngày mồng 9 tháng Giêng năm Kỉ Hợi, niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1899). Theo các sách Đăng khoa lục trong đó có *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục (1843-1923), Trần Kỉ thi đỗ Cử nhân tại trường thi Hà Nội năm Giáp Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 27 [1874], cùng khoa với Lương Văn Can (1854-1927); thi đỗ Phó bảng năm 35 tuổi, khoa thi năm Canh Thìn niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880). Từ đó suy ra, Trần Kỉ sinh năm Bính Ngọ (1846). Dựa vào gia phả dòng họ và các sách về Đăng khoa lục, Trần Kỉ làm quan kinh qua nhiều chức vụ như Hàn lâm trước tác, Giáo thụ phủ Mĩ Đức... chủ yếu là làm quan phụ trách về giáo dục, từ Giáo thụ (phụ trách việc giáo dục trong một phủ) rồi thăng dần lên chức Đốc học (phụ trách việc giáo dục trong một xứ hoặc một tỉnh), phụ trách việc học ở các tỉnh Vĩnh Yên, Bắc Giang.

Về sự nghiệp trước thuật của Trần Kỉ, theo *Lược truyện các tác gia Việt Nam* do Trần Văn Giáp (1898-1973) chủ biên, Trần Kỉ có hai tác phẩm: 1/ *Việt sử lược biên* (sử), kí hiệu A.1271; 2/ *Nam quốc địa dư* (địa), kí hiệu A.1271[1].

Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*[2], Trần Kỉ hiện còn hai tác phẩm là *Việt sử lược biên* (A.1271, kí hiệu này gồm: 1/ *Việt sử lược biên* và 2/ *Nam quốc địa dư*), và *Việt sử lược tứ tự kinh* (A.1521).

Khảo sát thực tế tại các tàng thư cho thấy, tác phẩm ghi do Trần Kỉ trước tác hiện còn gồm hai bản: *Việt sử lược tứ tự kinh* 越史略四字經 và bản *Việt sử lược*

(*) TS. Viện Văn học.

biên 越史略編, đều lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

1. *Việt sử lược tứ tự kinh* 越史略四字經 (kí hiệu A.1521)

Bản này có dấu của Viễn đông Bác cổ Pháp, viết theo lối khải thư, chân phương, rõ ràng. Toàn sách gồm 224 trang, mở đầu ghi tên sách là *Việt sử lược tứ tự kinh* 越史略四字經, do: "Vĩnh Yên Đốc học Trần Ki soạn 永安督學陳紀撰".

Sách trình bày một cách đại lược về lịch sử Việt Nam, viết theo lối thơ 4 chữ. Tuy nhiên, do bản thân thể thơ nhất là thơ bốn chữ một câu không có ưu thế về khả năng tự sự, do vậy sau mỗi đoạn thơ bốn chữ đều có phần văn xuôi để giải thích. Các đoạn thơ có thể gồm 04 câu, như đoạn mở đầu viết:

Kim phân tam bộ,
Nam, Bắc, Trung kì.
Liệt nhập Đông Dương,
Tư Pháp bảo hộ.

(Nay chia ba phần, Nam, Bắc, Trung kì. Nhập vào Đông Dương, Do Pháp bảo hộ).

Nhưng cũng có những đoạn dài hơn, có thể lên đến 16 câu, như đoạn:

Thần Nông tứ thế,
Tôn viết Đế Minh.
Tuần Ngũ Lĩnh Nam,
Tiếp Vụ Tiên nữ.
Sinh tử Lộc Tục,
Sử trị Nam phương.
Viết Kinh Dương Vương,
Hiệu Hồng Bàng thị.
Quốc xưng Xích Quỷ,
Đô Hùng Bảo sơn.
Du Động Đình hồ,
Thú Thần Long thị.
Giá lâm Nghĩa Lĩnh,
Thiên vu Phong Châu.
Cải hiệu Văn Lang,
Miếu xưng Bảo Đức.

(Đời thứ tư của Thần Nông, Cháu là Đế Minh. Đi tuần núi Ngũ Lĩnh phương Nam, Đón được Vụ Tiên. Sinh ra Lộc Tục, Sai trị phương Nam. Là Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng. Nước gọi Xích Quỷ, đóng đô ở núi Hùng Bảo. Chơi hồ Động Đình, Lấy con gái họ Thần Long. Giá lâm Nghĩa Lĩnh, Dời về Phong Châu. Đổi hiệu Văn Lang, Miếu hiệu Bảo Đức).

Thậm chí có đoạn dài đến 40 câu như đoạn nói về Lạc Long Quân.

Qua hai đoạn trích trên đây, có thể thấy trong sách dùng thể thơ bốn chữ song không coi trọng về cách gieo vần.

Phần cuối sách ghi: "*Việt sử lược tứ tự kinh* quyển chi nhất tất 越史略四字經卷之一畢" (Hết quyển thứ nhất sách *Việt sử lược tứ tự kinh*). Sách viết về lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến hết thời Lê Trung hưng, sau đó kết lại bằng câu:

Quang Trung tiếm khởi,
Quang Toản ngụy thừa.
Đoài cung ẩn tinh,
Hoàng triều khải vận.

(Quang Trung tiếm ngôi nổi lên, rồi con là Quang Toản kế thừa theo. Sao ẩn ở cung Đoài, hoàng triều ta mở vận hội mới).

Cuối cùng khái lược các đời về các phương diện: các đời, các vua trị vì, niên hiệu, số năm...

Toàn sách gồm khoảng 191 đoạn thơ, và các phần văn xuôi để diễn giải cho các đoạn thơ đó. Cách ghi chép trong sách coi trọng tính liên tục của tiến trình lịch sử, chú ý vào các sự kiện quan trọng của các đời, trình bày một cách giản lược nhất nhưng cũng mang tính khái quát nhất, không theo cách viết sử biên niên vốn là cách viết sử rất phổ biến thời quân chủ. Cách viết có hệ thống, mạch lạc.

Sách tham khảo, tiếp thu nhiều thư tịch cũ, chẳng hạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, như đoạn ghi về Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, tác giả viết:

"Sử cũ cho là Kinh Dương Vương là vị vua khởi đầu quốc thống nước ta. Năm thứ 8 niên hiệu Tự Đức [1855], lệnh làm bộ sử *Thông giám cương mục*, vâng lời dụ của Hoàng đế rằng: "Việc về hai vua Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, phần nhiều thuộc dạng trâu, quỷ, rắn, thần hãy để đấy không bàn vậy.

Xét lẽ, Kinh Dương Vương thuộc nước Tần, Động Đình hồ thuộc nước Sở, nào có quan hệ gì với nước ta đâu, sao có thể lấy theo ghi chép của nhà tiểu thuyết là Liễu Nghị thời Đường mà đủ coi là đáng tin vậy thay!".

Ngoài ra sách còn tiếp thu một số tài liệu khác như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442), *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn (1726-1784), đồng thời cũng tham khảo cả một số truyền thuyết dân gian (chẳng hạn đoạn chú thích về Thánh Dóng).

Sách không ghi lời tựa hay bạt, song có thể tin rằng tác giả biên soạn bộ sách này để phục vụ cho việc dạy học, bởi trước đây, theo cách học của nhà Nho, phần sử Việt vốn không được chú ý đúng mức. Sách này lấy phần thơ làm trục chính xuyên suốt, coi đó như một dạng kinh văn, coi phần văn xuôi như một dạng "chú sớ", do cách viết và quan niệm đó nên trong tên sách có ba chữ Tứ tự kinh 四字經 (Kinh viết theo thể thơ bốn chữ).

2. *Việt sử lược biên* 越史略編 (kí hiệu A.1271)

Bản này không có dấu của Viễn Đông Bác cổ Pháp, chữ viết theo lối Khải thư, chân phương, rõ ràng. Toàn sách gồm khoảng 332 trang. 176 trang đầu là *Việt sử lược biên* 越史略編, từ trang 177 đến hết là *Nam quốc địa dư* 南國地輿. Chữ viết trong sách có sai sót nhất định.

Phần I

Mở đầu ghi tên sách là *Việt sử lược biên* 越史略編, ghi do "Bắc Giang tỉnh Học chính Trần Kì soạn 北江省學政陳紀撰". Nội dung về cơ bản tương đồng với bản *Việt sử lược tứ tự kinh* kí hiệu A.1521, song phần cuối có một số khác biệt. Nếu như bản A.1521 chỉ trình bày hết thời Lê Chiêu Thống (1786-1788), kết lại bằng bốn câu:

Quang Trung tiếm khởi,
Quang Toản ngụy thừa.
Đoài cung ẩn tinh,
Hoàng triều khải vận.

Rồi cuối cùng khái lược các đời về các phương diện: các đời, các vua trị vì, niên hiệu, số năm… thì bản này sau bốn câu thơ trên có thêm hai câu: *Long hưng*

phúc địa,Hổ táng Gia Miêu (Rồng dấy lên từ đất phúc, hổ táng ở đất Gia Miêu).

Sách không có phần khái lược về các đời.

Gia Miêu, tức Gia Miêu ngoại trang, thuộc huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đất phát tích của triều Nguyễn. Phần cuối sách này chép về triều Nguyễn, từ vị Thượng tổ, các chúa Nguyễn, đến việc Cao tổ nhà Nguyễn bị Tây Sơn truy đuổi. Đoạn cuối cùng viết:

Cao hoàng khôi phục,
Thiên hựu chân vương.
Ngạc ngư hãn chu,
Cam thủy trợ khát.

(Đức Cao tổ hoàng đế ta khôi phục cơ đồ, Trời cũng phù giúp bậc chân vương. Cá sấu ngăn cản thuyền, Nước ngọt giúp khi cơn khát).

Phần văn xuôi giải thích đoạn thơ trên viết: "Đức Cao tổ ta đậu thuyền ở sông Long Châu, muốn cho thuyền tiến lên, có ba con cá sấu ngăn cản trước thuyền, bèn đậu lại, vì thế tránh được việc bị Tây Sơn đánh bại. Lại thường ra Côn Lôn, bị Tây Sơn vây ba vòng, chợt mưa to gió lớn nổi lên, bèn phá được vòng vây mà ra. Lại như khi thuyền đến Xích Li, giặc đuổi theo rất gấp, trong thuyền".

Đoạn này kết thúc đột ngột, chưa trọn câu trọn ý. Theo đó có thể thấy bản này ghi chép không đầy đủ, thiếu phần cuối sách.

Phần II

Phần này mở đầu bằng tên sách *Nam quốc địa dư* 南國地輿, ghi do "Bắc Giang tỉnh Đốc học Trần Kì soạn 北江省督學陳紀撰".

Sách mở đầu bằng lời tựa viết vào năm Kỉ Dậu niên hiệu Duy Tân [1909]. Toàn văn lời tựa như sau:

"Ngày nay, năm châu trở nên gần gũi, sáu loài quần tụ, cạnh tranh càng ngày càng mạnh, vậy thì giao thông cũng càng thêm phồn tạp. Bất luận là sĩ (học trò), nông (nông dân), công (thợ thuyền), hay thương (người làm nghề buôn bán), đều không thể thu mình lại trong phạm vi làng xóm, cho nên cái học về địa lí càng cần phải giảng dạy thật gấp vậy. Các nước đông tây, trước tiên đều coi trọng cái học về địa dư. Từ địa dư nước mình đến địa dư các nước ngoài, không nước nào không đọc cho thật kĩ càng.

Bọn chúng ta sinh ra và lớn lên ở nước Nam, hỏi về địa lí nước nhà mà mơ mơ màng màng không biết trả lời thế nào, nói gì đến địa lí nước ngoài. Vì thế mà trí tuệ không được khai mở, hiểu biết không rộng, ngồi mà giữ lấy cái học thuật hủ bại, một nền nông nghiệp kém cỏi, một nền công nghệ vô dụng, nền thương nghiệp suy bại, càng ngày càng khốn cùng, khiến cho tổ quốc bốn nghìn năm, gian nan vất vả để mở mang khai thác quốc thổ, đến chúng ta địa đồ cũng thay đổi mất rồi. Hỡi ôi đau đớn thay! Dân nước ta có còn huyết tính nữa không? Có còn có tư tưởng yêu nước nữa không? Ta có một lời kính cáo đến các đồng bào rằng: Người ta không thể nào không yêu nước của mình, muốn tự yêu nước của mình thì không thể không biết cương vực, hình thế, khu vực, phong tục chính trị, khí hậu, thổ nghi... của đất nước mình. Vậy thì xin hãy bắt đầu bằng việc tự đọc về địa lí của nước mình.

Viết lời tựa vào thượng tuần tháng hoa sen [tháng sáu] năm Kỉ Dậu niên hiệu Duy Tân [1909]".

Theo đó có thể biết được mục đích biên soạn sách cũng như tâm huyết của người soạn sách.

Sau lời tựa, sách mở đầu bằng câu: "... Nhai tứ đạo vi trọng yếu chi địa 街四道爲重要之地" (Bốn đạo... Nhai, là đất trọng yếu". Kế đó là phần ghi chép đại lược về 40 tỉnh trong nước, từ Lao Cai đến tỉnh Hà Tiên, sau đó là các phần:

1/ Bắc Kì chư tỉnh cương vực cập phủ huyện tổng xã (北圻諸省疆域及府縣總社 (Cương vực các tỉnh ở Bắc Kì cùng các xã, tổng, huyện, phủ), 2/ Trung Kì thập nhị tỉnh 中圻十二省 (12 tỉnh ở Trung Kì), 3/ Nam Kì lục tỉnh 南圻六省 (6 tỉnh ở Nam Kì), 4/ Sơn lĩnh 山嶺 (Núi non), 5/ Giang hà 江河 (Sông ngòi), 6/ Trung Kì chư giang tấn 中圻諸江汛 (Các sông ngòi ở Trung Kì), 7/ Nam Kì chư giang tấn 南圻諸江汛 (Các sông ngòi ở Nam Kì), 8/ Đê chính 堤政 (Đê điều), 9/ Nhân dân 人民, 10/ Nhân vật 人物, 11/ Chính thể 政體, 12/ Binh chính 兵政, 13/ Tài chính 财政, 14/ Dân chính 民政, 15/ Giáo dục 教育, 16/ Thổ sản 土產, 17/ Nông công thương nghệ 農工商藝, 18/ Thiết lộ 鐵路 (Đường sắt), 19/ Hàng lộ 航路 (Đường thủy), 20/ Bưu điện 郵電, 21/ Hồ đàm 湖潭 (Hồ đầm), 22/ Hải ngạn 海岸 (Bờ biển), 23/ Khí hậu 氣候.

Cuối sách có 08 đoạn ngắn bỏ trống, câu cuối cùng viết: "Vi thủy thần, thổ thần sở phạt chi bệnh, kì 爲水神土神所罰之病, 其" (Là bệnh do bị thủy thần, thổ thần phạt, đó..."). Từ đó có thể thấy sách này phần đầu và cuối tàn khuyết, có nhiều khả năng được chép lại từ một bản vốn không hoàn bị: phần đầu mất một số tờ, phần cuối rách và mất một số tờ. Dẫu vậy vẫn có thể thấy sách trình bày một cách khá bao quát về hàng loạt vấn đề địa lí tự nhiên và xã hội nước ta.

Xem xét một cách sơ bộ, có thể thấy *Việt sử lược tứ tự kinh* (hay *Việt sử lược biên*) và *Nam quốc địa dư* là hai tác phẩm quan trọng trong các sách về lĩnh vực lịch sử và địa lí hiện còn, đồng thời thông qua đó cũng có thể thấy được mục đích và tâm huyết của tác giả trong việc biên soạn sách, có ý hướng muốn cho học trò cũng như người Việt hiểu biết về lịch sử, địa lí dân tộc cũng như các vấn đề hữu quan khác, coi đó là sự dẫn khởi từ phương diện nhận thức, làm tiền đề cho sự chấn hưng dân tộc trong bối cảnh lịch sử văn hóa mới. Thông qua hai sách này, có thể thấy tác giả là nhà giáo dục có tư tưởng cách tân, một trí sĩ yêu nước giàu suy tư về vận mệnh quốc gia, bên cạnh đó cũng thể hiện tư cách là nhà sử học, nhà địa lí học.

Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là chí ít hiện nay trong các tàng thư Hán Nôm còn lưu được một số sách về địa dư trong đó có cuốn *Nam quốc địa dư chí* (南國地輿誌) và *Nam quốc địa dư* 南國地輿, kí hiệu VHv.173) của Lương Trúc Đàm (hai sách này của Lương Trúc Đàm nội dung gần như hoàn toàn tương đồng, bởi *Nam quốc địa dư* chí là bản "tân đính" từ *Nam quốc địa dư chí*; trật tự các phần trong *Nam quốc địa dư* có thay đổi đôi chút so với *Nam quốc địa dư chí*) nội dung gần tương tự như sách *Nam quốc địa dư* được coi là của Trần Kì, đặc biệt là sách *Nam quốc địa dư chí*.

Lương Trúc Đàm (梁竹潭), còn có tên là Lương Ngọc Liên, sinh năm Kỉ Mão (1879), là con trai cả của nhà yêu nước Lương Văn Can (bạn đồng khoa thi Hương với Trần Kì), quê tại làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội). Ông húy là Liệu, hiệu là Trúc Đàm, sau lấy hiệu làm tên, đỗ Cử nhân năm Quý Mão (1903), mất năm Mậu Thân (1908). Lương Trúc Đàm là một chí sĩ nhiệt thành yêu nước, từng cùng cha và các em (Lương Nhị Khanh, Lương Ngọc Quyến) tích cực hoạt động trong phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX, rất hăng hái trong việc cổ động cho phong trào tân học để mở mang dân trí và tự cường dân tộc. Ông là thành viên Ban Tu thư và Ban Giáo dục của Đông Kinh nghĩa thục (1907).

Sách *Nam quốc địa dư chí* 南國地輿誌, hiện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có nhiều bản in, như: VHv.1722, VHv.1946... Sách này mở đầu ghi tên sách là "*Nam quốc địa dư chí* 南國地輿誌", niên đại khắc in vào tháng tám năm Mậu Thân niên hiệu Duy Tân [1908] (維新戊申年仲秋新鐫 - Duy Tân Mậu Thân niên trọng thu tân thuyên), lời tựa (南國地輿序 - *Nam quốc địa dư* tự) viết vào thượng tuần tháng sáu năm Kỉ Dậu niên hiệu Duy Tân [1909] (維新己酉蓮月上浣作序 - Duy Tân Kỉ Dậu liên nguyệt thượng hoán tác tự). Lời tựa sách muộn hơn niên đại khắc in một năm, có thể do sách được khắc từ năm 1908 xong đến năm 1909 mới hoàn thành. Năm 1908 tác giả đã mất, theo đó, lời tựa sách này do người khác viết (Bài tựa này ở bản *Nam quốc địa dư* - tân đính, VHv.173, không ghi niên đại).

Theo Mục lục (南國地輿誌目錄 (*Nam quốc địa dư chí Mục lục*), sách gồm 31 phần:

1/ Cương vực (疆域), 2/ Bắc Kì địa giới 北圻地界 (Địa giới Bắc Kì), 3/ Trung Kì địa giới 中圻地界 (Địa giới Trung Kì), 4/ Nam Kì địa giới 南圻地界 (Địa giới Nam Kì), 5/ Khu hoạch 區畫 (Các khu vực), 6/ Địa thế 地勢, 7/ Bắc Kì chư tỉnh cương vực cập phủ huyện tổng xã 北圻諸省疆域及府縣總社, 8/ Trung Kì thập nhị tỉnh 中圻十二省, 9/ Nam Kì lục tỉnh 南圻六省, 10/ Sơn cương 山崗. Tuy nhiên trong phần nội dung lại ghi là "Sơn lĩnh 山嶺", 11/ Giang hà 江河, 12/ Trung Kì chư giang tấn 中圻諸江汛, 13/ Nam Kì chư giang tấn 南圻諸江汛, 14/ Đê chính 堤政, 15/ Nhân dân 人民, 16/ Nhân vật 人物, 17/ Chính thể 政體, 18/ Binh chính 兵政, 19/ Tài chính 財政, 20/ Dân chính 民政, 21/ Giáo dục 教育, 22/ Vật sản 物產, 23/ Nông công thương nghệ 農工商藝, 24/ Hỏa xa thiết lộ 火車鐵路. Trong phần nội dung chỉ ghi là "Thiết lộ 鐵路", 25/ Hàng lộ 航路, 26/ Bưu điện 郵電, 27/ Hồ đàm 湖潭, 28/ Hải ngạn 海岸, 29/ Khí hậu 氣候, 30/ Phụ tam kì man thổ nhân chủng 附三圻蠻土人種 (Phụ ghi các giống người man ở Tam Kì). Bắc Kì nhị thập nhị chủng 北圻二十二種 (22 giống người Man ở Bắc Kì), Trung Kì thập ngũ chủng 中圻十五種 (15 giống người Man ở Trung Kì), 31/ Nam Kì tứ sát tứ hại ca 南圻四煞四害歌 (Bài ca về "tứ sát tứ hại" ở Nam Kì. Trong nguyên văn ghi là "Nam Kì lục tỉnh tứ sát tứ hại ca 南圻六省四煞四害歌 (Bài ca về "tứ sát tứ hại" ở 6 tỉnh Nam Kì), do Trương Sĩ Tải 張士載 sáng tác).

So sánh mục lục các phần sách này với các phần chép trong bản *Nam quốc địa dư* được cho là của Trần Kì, có thể thấy bản *Nam quốc địa dư* được cho là của Trần Kì phần đầu ít hơn 6 mục: 1/ Cương vực (疆域), 2/ Bắc Kì địa giới (北圻地界), 3/ Trung Kì địa giới (中圻地界), 4/ Nam Kì địa giới (南圻地界), 5/ Khu hoạch (區畫), 6/ Địa thế (地勢); phần cuối ít hơn 2 mục: 1/ Phụ tam kì man thổ nhân chủng (附三圻蠻土人種) và 2/ Nam Kì tứ sát tứ hại ca (南圻四煞四害歌). Cả thảy ít hơn bản *Nam quốc địa dư chí* của Lương Trúc Đàm 8 mục.

So sánh nội dung các đề mục trong hai sách nói trên, kết quả cho thấy chúng hoàn toàn tương đồng, thậm chí tương đồng đến cả tiểu tiết như các dấu ngắt câu, vị trí có cước chú, vị trí xuống dòng. Điều đó cho thấy một cách hiển nhiên, bản *Nam quốc địa dư* chép tay kí hiệu A.1271, được coi là tác phẩm của Trần Kì và bản *Nam quốc địa dư chí* của Lương Trúc Đàm được khắc in năm 1908 thực chất chỉ là một sách, trong đó bản *Nam quốc địa dư chí* được khắc in (như các bản VHv.1722, VHv.1946) là bản hoàn bị, còn *Nam quốc địa dư chí* A.1271 chỉ là bản chép tay trên cơ sở một bản *Nam quốc địa dư chí* tàn khuyết nào đó.

Sách *Nam quốc địa dư chí và Nam quốc địa dư* của Lương Trúc Đàm xét về bản chất là sách giáo trình, đều được khắc in vào mùa đông năm Mậu Thân niên hiệu Duy Tân (1908). Do đây là bản khắc in, cùng năm này tác giả mới mất, theo đó độ chuẩn xác, tính định bản của sách rất cao và đảm bảo về mặt tác quyền. Từ sự tương đồng hoàn toàn giữa *Nam quốc địa dư* được cho là của Trần Kì và *Nam quốc địa dư chí* của Lương Trúc Đàm, cho thấy phần *Nam quốc địa dư* chép tay cùng *Việt sử lược biên* kí hiệu A.1271 chỉ là bản sao chép lại *Nam quốc địa dư chí* của Lương Trúc Đàm rồi gán cho tác giả Trần Kì.

*

* *

Như vậy, qua giám định sơ bộ các trước tác của Trần Kì, Trần Kì chỉ còn một sách, đó là bộ *Việt sử lược tứ tự kinh* hay *Việt sử lược biên*, với hai kí hiệu lần lượt là A.1521 và A.1271.

Sách *Việt sử lược tứ tự kinh* mang tính toát yếu về lịch sử Việt Nam từ khởi đầu đến triều Nguyễn, lấy thơ bốn chữ một câu làm phần nội dung chính, phần văn xuôi phụ trợ để diễn giải cho phần thơ. Dạng thức này vốn không có gì tân kì bởi đã từng gặp trong nhiều tác phẩm xuất hiện trước đó, chẳng hạn sách *Thiên tự văn* 千字文, hay gần hơn là các sách mang tính chất giáo khoa thư về lịch sử giai đoạn cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, tiêu biểu như: *Ấu học Việt sử tứ tự* 幼學越史四字 (VHv.51, VHv.1259), *Tân san tiểu học tứ tự sử* 新刊小學四字史 (Thư viện Viện Sử học, kí hiệu Hv.553/2), thậm chí dùng thể thơ 4 chữ và cũng gọi/coi là "kinh 經" như *Thiên Nam tứ tự kinh* 天南四字經 (A.1958). Bên cạnh dạng thức văn vần 4 chữ một câu, trong số các sách mang tính giáo khoa thư về lịch sử cuối thời Nguyễn còn một số sách sử dụng dạng thức văn vần 3 chữ một câu, như: *Mông học Việt sử tam tự giáo khoa thư* 蒙學越史三字教科書 (A.2314), *Việt sử tam tự tân ước toàn biên* (越史三字新約全編 (A.10, A.1507...), hoặc dạng 4

chữ nhưng dùng chữ Nôm như *Khóa nhi tiểu giản tứ tự quốc âm thể* 課兒小簡四字國音體 (AB.646), hay dạng thơ 5 chữ như *Ấu học quốc sử ngũ ngôn thi* 幼學國史五言詩 (R.220). Theo đó, sách viết về lịch sử Việt Nam theo lối văn vần với các câu 3 chữ, 4 chữ và 5 chữ vốn là hiện tượng khá phổ biến ở cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX.

Xét chức nghiệp của tác giả, nội dung sách cũng như dạng thức trình bày của sách *Việt sử lược tứ tự kinh* trong tổng quan các bộ sách viết về lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, có thể thấy *Việt sử lược tứ tự kinh* là một sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam, có nhiều nét tương đồng với một số sách giáo khoa lịch sử Việt Nam khác cùng thời. Do ý hướng của tác giả khi biên soạn sách này chỉ là biên soạn một cách đại cương, lược biên, toát yếu nên tác giả không chú ý đi sâu vào các sự kiện lịch sử. Tuy sách có kế thừa từ nhiều sử sách trước đó song về phương diện nội dung, khó có thể đòi hỏi ở tác giả những quan điểm, hay cách kiến giải nào thật mới mẻ, tân kì, vượt trội lên các sách lịch sử Việt Nam đã có trước đó. Song đây vẫn là tài liệu quan trọng để nghiên cứu về giáo dục Việt Nam giai đoạn cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Việc nghiên cứu tập sách này, cùng việc khảo sát các sách giáo trình lịch sử Việt Nam giai đoạn nói trên có thể cho thấy sự thay đổi về nội dung chương trình giáo dục và ý hướng của giới sĩ đại phu trong việc trau dồi kiến thức lịch sử cho học sinh. Đồng thời thông qua tác phẩm, chúng ta cũng phần nào tiếp cận được với quan niệm sử học và quan niệm giáo dục của tác giả.

P.V.A

Chú thích:

1. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Trần Văn Giáp Chủ biên, Nxb. Văn học, H. 2000, tr.461.

2. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*. Trần Nghĩa & François Gros đồng chủ biên, tập III, Nxb. KHXH, H. 1993, tr.608-610./.

TỤC BẦU HẬU THẦN QUA TƯ LIỆU VĂN BIA HẬU THẦN VIỆT NAM THẾ KỶ XVII - XVIII

TRẦN THỊ THU HƯỜNG (*)

Theo tư liệu văn bia, tục bầu Hậu thần gắn với đình làng xuất hiện đầu thế kỷ XVII. Tính đến nay, văn bia Hậu thần có niên đại sớm nhất mà chúng tôi sưu tầm được là văn bia *Vô đề* ($N^0$12305-06), tại đình xã Đồng Khê huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương[1], dựng năm Hoằng Định thứ 18 (1618), ghi: "特進輔國上將軍北軍都督府右都督行諒山道都總兵使司都總兵使封贈北軍都督府左都督沛陽侯柱國楊諫謚忠鯁有私土貳高在𨷯亭處... 許本社爲亭外基[以]爲市會所本社事爲后神/ Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân Bắc quân Đô đốc phủ Hữu Đô đốc kiêm giữ Đô tổng binh ở Đô đốc binh sứ ty Lạng Sơn đạo, phong tặng Bắc quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc Bái Dương hầu Trụ quốc Dương Gián, thụy là Trung Ngạnh, [ông] có hai sào đất riêng ở xứ Cửa Đình ... tiến cúng cho bản xã đắp nền bên ngoài đình để làm nơi họp chợ. Vì thế bản xã thờ [ông] làm Hậu thần". Trong kho thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm chúng tôi thống kê được 561 văn bia Hậu thần thế kỷ XVII và 1534 văn bia Hậu thần thế kỷ XVIII có thể thấy sự phát triển mạnh mẽ của văn bia Hậu thần Việt Nam trong hai thế kỷ này. Vậy lý do để được bầu Hậu thần là gì ? Đối tượng được bầu làm Hậu thần là người như thế nào? Việc thực hành nghi lễ đối với Hậu thần ra sao? Điều đó sẽ được tìm hiểu qua nguồn tư liệu văn bia Hậu thần thế kỷ XVII-XVIII.

1. Lý do để được bầu làm Hậu thần

Người được tôn bầu làm Hậu thần là những người đức độ, có lòng tương thân, tương ái, tương cứu, tương trợ với nước với dân. Họ được các quan viên chức sắc, cùng toàn dân trong làng xã tôn kính bầu làm Hậu thần. Bèn lập bia ghi công và cho họ được thờ phụ tại miếu, đền, đình... nơi thờ Thần làm Hậu thần, tức họ được phụ thờ sau Thần.

Việt Nam là một trong những quốc gia mà tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên dòng tộc được đề cao và coi trọng. Người dân luôn có quan niệm "sống gửi thác về", mong muốn gia tộc, bản thân và những người thân của mình được nương bóng Thần. Đây là lý do khiến cho lệ bầu Hậu thần và văn bia Hậu thần được ra đời và

(*) ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

phát triển mạnh vào thế kỷ XVII - XVIII. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$4765-66), đặt tại đình thôn Nghiêm xã Tri Nhị huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Vĩnh Trị thứ 5 (1680), ghi: "老饒陳仲森妻陳氏姬夫婦雙全少無子息悉於身後家有池壹口使錢壹百柒拾貫應與本村乞爲後神其本村上下等鄉黨和順皆遂情悅應保爲後神/ Lão nhiêu Trần Trọng Sâm, vợ Trần Thị Cơ, vợ chồng song toàn nhưng không có con, nghĩ đến bản thân khi về già, nhà có một khẩu ao và 170 quan tiền sử, đem cúng cho bản thôn xin làm Hậu thần. Các bậc trên dưới bản thôn, hương đảng đều thuận tình vui vẻ bầu ông bà làm Hậu thần". Bên cạnh đó, lại có những người đông con nhiều cháu nhưng họ cũng mong muốn được tham gia công đức giúp đỡ làng xã giải quyết các công việc chung, để mong nhận được phúc ở đời. Văn bia *Sáng lập hậu thần bi* 創立後神碑($N^0$5622-5623), đặt tại đình xã Văn Phong huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Chính Hòa thứ 2 (1681), ghi: "穀粟滿倉露積牛羊布野成群況又家室榮光子孫繁盛是以本村鄉老上下等感其德[]其心...尊阮公爲本村後神其阮公仍賜本村田貳高錢壹百貫耕種應用/ Thóc lúa tích chứa đầy kho, trâu bò ngoài đồng thành đàn, lại thêm nhà cửa vẻ vang, con cháu đông đúc. Vì thế các bậc Hương lão và mọi người trên dưới bản thôn cảm kích đức ấy, [] tấm lòng ấy... tôn bầu ông họ Nguyễn làm Hậu thần của bản thôn. Ông họ Nguyễn lại cúng cho bản thôn 2 sào đất ruộng, 100 quan tiền để cấy cày và chi dùng".

Trong mọi hoàn cảnh sống, người dân Việt luôn mong muốn hướng về cội nguồn, thể hiện lòng hiếu thảo để báo đáp công ơn sinh thành của cha mẹ. Nên họ đã công đức giúp dân làng để cho cha mẹ được bầu làm Hậu thần. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$8913-14), tại miếu thôn Thượng xã Đại Công, Tiên Lãng, Kiến An, dựng năm Dương Đức thứ 2 (1673), ghi: "其孝子阮仁肫字福河妻阮氏迪等感乾坤劬勞養育家出使錢捌拾五貫又私後神田... 本村上下共保前親父母仝長會仕阮仁集字福曠顯妣杜氏貴號慈正應保爲後神二位 /Những người con hiếu thảo ấy là Nguyễn Nhân Thuần tự Phúc Hà, vợ Nguyễn Thị Địch, cảm kích công lao trời đất của cha mẹ sinh thành nuôi dưỡng con khó nhọc, tự cúng cho làng 85 quan tiền sử, lại cúng thêm ruộng Hậu thần... Do vậy các bậc trên dưới bản thôn cùng bầu Tiền thân phụ mẫu Trùm trưởng Hội sĩ Nguyễn Nhân Tập tự Phúc Khoáng, tôn hiển tỷ Đỗ Thị Quý hiệu Từ Chính, ưng bầu làm hai vị Hậu thần".

Truyền thống "ăn quả nhớ người trồng cây" và suy nghĩ "đầu đào báo lý", khiến cho tục bầu Hậu thần ngày càng phát triển. Người có công lao với dân làng tất sẽ được dân làng báo đáp. Văn bia *Hậu thần bi ký* 后神碑記 ($N^0$4070-73), tại xã Kệ Sơn, Kinh Môn, Hải Dương, dựng năm Quang Trung thứ 5 (1792), ghi: "茂林郎景僊殿少卿偶嶺子姪黃諱瑻系出儒科樂行善道庚申辛酉間本地方經殘破流散十有餘年回復之日土着僅八九人公獨當鄉幹爲之表率正經界開荒田招客户督農桑丁田類勸而邑役寬

亭廟葺修而神道重又能以文學化子弟以禮義正風俗兼之正閫黎氏諱淑周濟鄉鄰極䘏貧之以成公之德眞所謂有功於民者也迨戊申以後偶逢多故公役浩繁公再不吝私貲以周民之急一應屯壘兵粮等役支吾供億動至三百餘緡尔来五十餘年所以有民有社以有今日者皆[]之力蓋愈經兵火離荒之变而之愈見其睭恤保愛之仁公之年弥高而德弥卲公之家弥豐而仁深洵是及人之澤永矢弗諼而於無心之感尤難以爲報者歲在壬子公年七十三正閫年六十九矣全社等因鬮吉共會命曰施報禮也即齊就協請推尊爲本社二位后神公俯諧所請加置私田三畝池二高留爲将来祭祀之需/Ông Mậu lâm lang Cảnh Tiên điện Thiếu khanh Kệ Lĩnh tử, họ Hoàng húy Điển, vốn xuất thân từ Nho học, vui làm đạo thiện. Khoảng năm Canh Thân, Tân Dậu dân địa phương sau hơn 10 năm bị tàn phá phải lưu tán, nay quay trở về, số người trụ lại ở quê chỉ còn tám chín người. Một mình ông đứng ra gánh vác việc làng, dẫn dắt mọi người tìm lại mốc giới, tổ chức khai khẩn ruộng hoang, chiêu tập khách dân, đốc thúc nông tang đinh điền, nên công việc trong ấp được ổn thỏa. Lại cho tu sửa đình miếu coi trọng đạo thần. Lại biết dùng văn chương dạy bảo con em, dùng lễ nghĩa để làm tốt phong tục. Thêm vào đó bà vợ cả họ Lê, húy Thục, hết lòng cứu giúp xóm làng trong lúc khó khăn, càng làm sáng đức sáng của ông, quả thực là người có công với dân vậy! Đến năm Mậu Thân trở về sau, bỗng lại gặp nhiều sự cố, công dịch nhiều, ông lại không tiếc tiền của riêng đem ra chu cấp cho dân, chi dùng vào các việc đồn lũy binh lương, chi tiêu tốn phí cũng đến hơn 300 quan tiền vậy! Cho tới bây giờ trải qua hơn 50 năm mà vẫn còn xã, còn dân, hẳn là đều do công sức tận tình che chở giúp đỡ của ông vậy! Bởi lẽ càng trải qua binh hỏa, ly tán, lại càng dễ nhận ra lòng nhân ái yêu thương giúp đỡ của ông đối với dân xã. Ông tuổi càng cao đức càng lớn, nhà ông càng thịnh thì điều nhân càng sâu xa. Công ơn ấy thấm nhuần khiến mọi người cảm kích, không dám vô tâm quên lãng, nhưng khó nhất là làm thế nào để báo đáp đây? Năm Nhâm Tý, ông 73 tuổi, vợ ông 69 tuổi, mọi người trong toàn xã nhân việc tốt lành cùng hội họp bàn bạc rằng: Báo đáp ơn người giúp đỡ mình chẳng gì bằng lễ! Bèn tề tựu cùng xin tôn bầu hai vị làm Hậu thần của bản xã. Ông vui vẻ bằng lòng, lại xin đặt thêm 3 mẫu ruộng tư, 2 sào ao để lưu dùng vào việc tế tự về sau".

Thế kỷ XVIII, lệ bầu Hậu thần dường như được mở rộng hơn trước. Ngoài những lý do được tôn bầu như trên, giai đoạn này văn bia Hậu thần còn phản ánh nhiều lý do khác nhau để được bầu làm Hậu thần. Nguyên nhân do tình hình chính trị xã hội có nhiều biến động, chế độ phong kiến thời Lê Trung hưng đã rơi vào tình trạng suy thoái, đất nước lâm vào tình trạng nội chiến kéo dài. Điều này cũng đã được phản ánh qua văn bia *Vô đề* ($N^0$4585-86), tại đình Văn Thịnh xã Đoan Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773): "乃於申酉年間忽遭变故邑里蕭條田園荒廢户口人民不

及昔時之什一也不圖今日復見一鄉之規摸制度茲年癸巳奉行民政更造户籍第念本社承乱離之後人丁稀少[所泛]惟財难於行役因而本社上下等會在亭中協情同辞舉保后神取其錢財以使任行民政事/Bèn vào khoảng năm Thân và năm Dậu[2], bỗng gặp biến cố, làng xóm tiêu điều, ruộng vườn hoang phế, hộ khẩu của nhân dân không bằng trước, mười phần chỉ còn một, không ngờ ngày nay lại thấy cả làng được quy hoạch chế độ. Năm Quý Tị, phụng mệnh thi hành dân chính, lại tạo lập hộ tịch. Nhưng nhớ bản xã vừa chịu sau cảnh loạn ly, nhân đinh rất ít, thiếu tiền để thực hiện việc quan. Nhân đó các bậc trên dưới bản xã hội họp ở trong đình, thuận tình cùng tôn bầu Hậu thần, nhận lấy số tiền của ấy để chi dùng vào việc dân chính". Trong hoàn cảnh chính trị xã hội bất ổn, nhân dân và chính quyền sở tại rất cần tiền để khôi phục, xây dựng lại làng xã sau chiến tranh. Nhưng nhân khẩu ít, việc đóng góp theo nhân khẩu không đủ để đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng việc chung. Một biện pháp được chọn là huy động nguồn lực từ dân để giải quyết các việc đó.

Xã hội trải nhiều biến cố, tư tưởng thực dụng đã chi phối các quan hệ xã hội. Trước đó, lệ bầu Hậu thần vốn trang nghiêm, tôn kính, dùng để bầu cho những người có công đức với nước với dân, những người tự nguyện hưng công giúp đỡ khi họ thấy dân làng gặp khó khăn. Về sau, ngôi vị Hậu thần đã được làng xã đặt thành quy định, nếu ai đóng được số tiền mà làng xã đặt ra sẽ được bầu làm Hậu thần. Văn bia *Hậu thần tự sự* 後神祀事 (N^{0}8890-93), tại xã An Xá huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, dựng năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), ghi: "本村名人自十八以上,古錢叁拾貫并田壹畝限生時有慶賀常禮至即世則附食後神是舉也/ Người trong thôn từ 18 tuổi trở lên, (cúng cho làng) 30 quan tiền cổ và 1 mẫu ruộng, quy định lúc còn sống, có lễ chúc mừng, đến khi chết thì được làng bầu làm Hậu thần". Dưới sự tác động của nền kinh tế hàng hóa thời Lê Trung hưng, ngôi vị Hậu thần đã đem ra trao đổi trong nhân dân giữa nơi cần tiền và người có tiền. Tổ chức chính quyền làng xã vì cần tiền để chi dùng, giải quyết những công việc chung của cộng đồng nên đã phải bán ngôi vị Hậu thần cho người dân có nhu cầu mua Hậu. Văn bia *Hậu thần bi ký lưu truyền* 後神碑記留傳 (N^{0}9750-53), tại đình xã Tử Đôi huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An, ghi: "茲年冬各承所該官回收季稅錢米豬酒等...因被飢渴無錢準於應納其本社上下等共論賣後神...依時價使錢壹百五貫錢本社受錢應納官役/Mùa đông năm nay, các quan ở thừa sở về thu tiền thuế quý, như: gạo, lợn, rượu... Nhưng vì bị mất mùa đói kém, dân không đủ tiền để nộp thuế. Các bậc trên dưới bản xã ấy cùng họp bàn bán Hậu thần... theo đúng thời giá là 150 quan tiền sử. Bản xã lấy tiền để đem nộp quan dịch".

Như vậy, những người được tôn bầu làm Hậu thần dù vì lý do gì đi chăng nữa thì họ vẫn được dân ghi công. Văn bia *Hậu thần bi ký* (N^{0}2471-72), tại xã Phù Ninh huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727), ghi: "有功

德於民者民必追思而祀之此天理之本然人情之當然亘古今之所同然也/ Người có công đức với dân thì dân tất sẽ tưởng nhớ và thờ tự. Đó là gốc của đạo trời, là lẽ đương nhiên của lòng người, là điều giống nhau suốt từ xưa tới nay vậy". Đây là truyền thống đền ơn đáp nghĩa đã được lưu truyền từ đời ông cha xưa, đó là sự trân trọng và tôn vinh những người vì cộng đồng làng xóm, trong đó có cả bản thân mình.

2. Đối tượng được bầu làm Hậu thần

Những người được tôn bầu làm Hậu thần gồm rất nhiều thành phần khác nhau. Có khi họ là quan viên chức sắc trong triều, quan viên chức sắc địa phương, cung tần trong phủ chúa, những người dân thường sinh sống trong làng xã. Hậu thần có khi là nam giới, cũng có khi Hậu thần lại là nữ giới, không phân biệt già trẻ, lớn bé. Người được bầu làm Hậu thần khi họ còn đang sống, hoặc khi Hậu thần là người đã chết (ốm đau bệnh tật, già cả hoặc người chết trẻ). Nhưng họ được người thân hưng công đóng góp để xin cho họ được gửi giỗ tại đình (đền, miếu)... Dù Hậu thần thuộc thành phần địa vị nào trong xã hội thì họ đều là những người có ân đức, tấm lòng tương thân tương ái của họ đáng được toàn dân tri ân, tôn kính.

Hậu thần là những người thuộc dòng dõi Hoàng gia. Tuy sống trong cung vua phủ chúa nhưng họ vẫn chịu sự ảnh hưởng của những phong tục tín ngưỡng làng xã. Văn bia *Thần phật chi bi* 神佛之碑 ($N^0$4614-17), tại chùa Tổ Ninh huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Chính Hòa thứ 7 (1686), ghi: "貴嬪爲慮也遠出本家田捌畝五高以爲惠田又五高以爲功德田惠與富稼杜舍二社中山村本亭上下等遞年耕種再以使錢壹百貫與之均分恩至渥矣截恩者必然思報適因貴嬪語及神佛之事本亭二社欣然敬服即論以後神後佛事之奉尊皇女第五紫微公主黎貴氏謚聰雅爲後神位/Bà quý tần suy nghĩ sâu xa, ban phát tài sản gồm 8 mẫu 5 sào để làm ruộng huệ điền, lại 5 sào để làm công đức ruộng huệ điền cấp cho bản đình thôn Trung Sơn hai xã Phú Đồ và Đỗ Xá, các bậc trên dưới hàng năm cày cấy. Lại đem 100 quan tiền sử cấp đều [cho hai xã]. Ơn lớn thấm đẫy vậy, người mang ơn tất sẽ nghĩ đến báo đáp. Nhân bậc cung tần tôn quý nói đến việc thờ thần phật, bản đình hai xã vui vẻ mà kính phục, lập tức luận bàn tôn kính thờ làm Hậu thần Hậu phật. Con gái thứ năm của nhà vua là công chúa Tử Vi, họ Lê thụy Thông Nhã làm ngôi vị Hậu thần".

Hậu thần là các vị quan chức trong triều. Họ vốn sinh ra từ làng xã nhưng được học hành thành đạt và đã chuyển đến sống ở nơi phồn hoa. Họ nhớ tới bản quán và cùng góp công sức, của cải để xây dựng quê hương. Đây là đối tượng được bầu làm Hậu thần nhiều nhất trong xã hội bấy giờ. Văn bia *Hậu thần tự điền bi* 後神祀田碑 ($N^0$9589-90), tại thôn Hạ xã Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, dựng năm Phúc Thái thứ 6 (1648), ghi: "特進輔國上将軍殿都校點同右校點演禮侯阮得祿字福壽幷妻陳氏敬號法尚特進輔國上将軍捧聖衛天定中所管領仁勝伯阮文錦字福[如]妻阮氏仕號慈好... 分田五畝銀子壹鎰仁勝伯... 共有本田四畝五高銀

子壹錠合付與本村以爲公用/ Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân điện Đô hiệu Điểm đồng Hữu hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc, tự Phúc Thọ và vợ Trần Thị Kính, hiệu Pháp Thượng. Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Phủng Thánh vệ thiên Định Trung sở Quản lĩnh Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm, tự Phúc [Như] và vợ Nguyễn Thị Sĩ, hiệu Từ Hảo... có phần ruộng của mình là 5 mẫu, một dật bạc... Nhân Thắng bá... cùng có ruộng của mình là 4 mẫu 5 sào, một dật bạc, cúng cho bản thôn để chi dùng vào việc công". Hơn nữa, trong số họ có những người đã hy sinh về việc chính khí lớn lao, toàn dân tôn kính bầu làm Hậu thần và năm tháng kính thờ. Văn bia *Phụng sự hậu thần bi*/ 奉事後神碑記 ($N^0$9942-43), tại đình xã Phúc Tăng, Việt Yên, Bắc Giang, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), ghi: "特進金紫榮祿大夫兼知侍内書寫水兵番司禮監左少監贈太監增壽侯阮相公諱德榮...公四十八歲也奉特旨爲甲兵内差往北使... 乙未年十一月初六日抵江南省之山陽縣淮陰驛公於斯時不幸告終寄[殯]于江邊某寺迨丙申年使臣回還始護扶柩歸國關山...今以公死於從事正氣不泯共議尊爲後神歲時敬祀/ Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu kiêm Tri Thị nội Thư tả Thủy binh phiên Tư lễ giám Tả Thiếu giám tặng Thái giám Tăng Thọ hầu Nguyễn tướng công, húy Đức Vinh... năm ông 48 tuổi phụng mệnh chỉ làm Giáp binh nội sai đi sứ phương Bắc... Ngày mồng 6 tháng 11 năm Ất Mùi, đến trạm Hoài Âm huyện Sơn Dương tỉnh Giang Nam, không may bị mất, chôn nhờ ở một ngôi chùa nào đó bên sông. Đến năm Bính Thân, sứ thần trở về mới bàn đưa linh cữu của ông trở về cửa ải đất nước... Nay ông chết về việc quân, khí thiêng bất diệt, [toàn dân] cùng bàn bạc tôn ông làm Hậu thần năm tháng kính thờ".

Hậu thần là các vị quan viên chức sắc tại địa phương. Họ là những người thi hành chính sách của triều đình đối với dân chúng, trực tiếp gần dân, nên họ cũng thể hiện sự tương thân tương ái với những khó khăn của người dân nơi sở tại. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$9176-79), tại đình Võng thôn Cao xã Cao Xá huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, dựng năm Chính Hòa thứ 5 (1684), ghi: "青林縣縣丞阮貴官字德全... 發家貲錢五十貫以村作廟祠出己身田一畝... 因此保置後神 / Quý quan họ Nguyễn tự Đức Toàn, giữ chức Huyện thừa huyện Thanh Lâm... tự bỏ ra 50 quan tiền của nhà để giúp dân thôn làm miếu đền, lại cúng thêm một mẫu ruộng của mình (cho thôn)... Nhân đó bầu đặt làm Hậu thần".

Bên cạnh đó, Hậu thần còn là những người dân thường sống trong làng xã. Hơn ai hết, họ là những người trực tiếp chứng kiến, thậm chí còn phải gánh chịu sự vất vả khổ cực của người dân. Vì thế họ đã thấu hiểu, cùng đồng cảm và chia sẻ với cộng đồng làng xã nơi họ đang sinh sống bằng một phần gia tài mà họ tích cóp được. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$8940), tại đình chùa Cát Khánh xã Xuân Cát huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An, dựng năm Chính Hòa thứ 11 (1690), ghi: "原本社欠鉄銅錢还債, 始擇得内社人范仁賢字福[]

捐[]家貲銅錢貳拾五貫/ Nguyên bản xã thiếu tiền đồng trả nợ, mới tìm được người trong xã là ông Phạm Nhân Hiền tự Phúc [], quyên góp gia tài là 25 quan tiền đồng".

Tục bầu Hậu thần còn thu hút được các nhà sư tham gia. Tuy theo Phật pháp nhưng họ cũng chịu ảnh hưởng của tục bầu Hậu thần. Văn bia *Bản xã cấu tác đình* 本社構作亭 ($N^0$12745-47), tại đình xã Đại Lữ huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), ghi: "比丘字如座隨從親弟沙彌字性霑見本社前朝以來未有作亭至茲想念前緣, 自發家背興公造立... 亭三間二厦... 再感父母劬劳[養]育之恩深又許本社使錢幷買田肆高... 以爲後神奉事祭祀/ Tì khiêu tự Như Tọa cùng với người em là Sa di tự Tính Chiêm, thấy bản xã từ trước đến nay chưa dựng đình. Đến nay tưởng nhớ duyên phận tiền định, tự ban phát của nhà hưng công tạo lập... ngôi đình 3 gian 2 chái... Lại cảm kích công ơn sâu rộng cha mẹ sinh thành nuôi nấng khó nhọc, lại giúp cho bản xã tiền sử và mua 4 sào ruộng... để làm phụng sự tế tự cho Hậu thần". Các vị Đạo sĩ cũng là những người cùng tham gia vào lệ này . Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$4141), tại chùa thôn Hóa Khê xã An Vệ huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình, dựng năm Chính Hòa thứ 15 (1694), ghi: "法師武勝才幷前妻梁氏妲廣布家貲潮田一畝幷使錢一百五十貫由此本村尊許二位皆後神/ Pháp sư Vũ Thắng Tài và vợ đã mất là Lương Thị Đát rộng lòng ban phát gia tài gồm: 1 mẫu ruộng và 150 quan tiền sử, do đó bản thôn tôn bầu hai vị làm Hậu thần".

Người được bầu làm Hậu thần chiếm số lượng lớn là phụ nữ, tuy chịu tác động của Nho giáo nhưng những người phụ nữ Đại Việt vẫn có quyền nắm giữ tài sản kinh tế gia đình. Họ đóng vai trò chủ động trong việc xuất tiền bạc để giúp đỡ dân làng trong những lúc khó khăn. Họ là những cung tần, những bà vợ của các quan viên chức sắc, cho đến những người phụ nữ nông dân sống tại làng xã ... Đặc biệt những quả phụ trong xã hội phong kiến, sống thờ chồng nuôi con và về già họ cũng tìm đến nương nhờ nơi cửa đình để mong được hưởng sự cúng tế dài lâu. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$3034), tại đình xã Diên Lãng huyện Diên Hà tỉnh Thái Bình, dựng năm Cảnh Hưng thứ 11 (1750), ghi: "老婦範氏幽閑懿德嚴敬良心十餘歲加[]能勤能儉十五年主饋宜室宜家晚歲居孀三從... 出私錢以助本村之用... 全村上下一意称揚既尊爲後神/ Bà họ Phạm, nhàn nhã đức hạnh, lương tâm nghiêm kính, hơn 10 tuổi đã biết cần kiệm, 15 tuổi lập gia đình nhưng chồng mất sớm, bà thủ tiết thờ chồng... lại xuất tiền riêng để trợ giúp bản thôn chi dùng... toàn thôn trên dưới một lòng biểu dương và tôn bầu làm Hậu thần".

Hậu thần phần nhiều là những người đã mất. Đối tượng Hậu thần này chủ yếu là những người già cả chết, người chết vì việc nghĩa, người ốm đau bệnh tật bị chết, người chết trẻ ... Văn bia *Hậu thần bi ký* 后神碑記 ($N^0$7384-85), tại thôn Thượng xã Hòa Bình huyện Yên Mĩ tỉnh Hưng Yên, dựng năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747), ghi: "茲本村窃見黄氏坐有

子前昭文舘儒生弘德殿知事黎貴公字嘉呈號英彥乞爲后神其本村追憶黎貴公[条]出衣冠家傳詩礼高樊秋桂宿騰華族之称楊早赴王京長使之[枌][鄉]感慕况生母有心於裕後其鄉村敢吝於奉先於是上下同辞保爲后城隍/Nay bản thôn nhận thấy bà Hoàng Thị Oanh có con họ Lê, tự Gia Dục, hiệu Anh Ngạn, trước đây là Nho sinh Chiêu văn quán giữ chức Tri sự Hoằng đức điện xin làm Hậu thần. Bản thôn suy xét thấy ông họ Lê vốn là con nhà gia thế, gia truyền thi lễ, hòe quế cao sang, vinh hoa phú quý, sớm được vào kinh mà chẳng quên lãng quê nhà. Nay ngưỡng mộ người mẹ ruột có tâm với đời sau. Bản thôn thấy cảm động trước nghĩa tình của người sau được người đời trước thờ phụng, cho nên mọi người trên dưới cùng xin bầu làm Hậu Thành hoàng".

Bên cạnh đó, lại có những đối tượng được bầu làm Hậu thần khi họ vẫn còn sống. Đối tượng Hậu thần này vì muốn lo cho bản thân sau khi qua đời, nên họ đã công đức cho làng xã để được làng xã lo hậu sự. Cũng có nhiều người khi họ đang sống, mong muốn để lại đức, lưu tiếng thơm cho muôn đời. Văn bia *Vô đề* ($N^0$8612-14), tại đình xã Thái Thọ huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang, dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739), ghi: "侍內監司禮監總太監參督洽郡公黄公輔洽和桂梓人... 長官厚惠於上年既發家貨具啓開得減貳社丁率又許銀子幷良田與貳社均分上下兹貳社等仝請尊爲後神/ Thị nội giám Tư lễ giám Tổng thái giám Tham đốc Hiệp Quận công Hoàng Công Phụ người xã Quế Trạo, huyện Hiệp Hòa... Trưởng quan là người có nhiều ân huệ với dân, năm trước ông đã ban phát gia tài của cải, xin giảm suất đinh cho hai xã, lại cho bạc và ruộng tốt cho hai xã phân chia đều trên dưới. Nay dân hai xã đều xin tôn bầu ông làm Hậu thần".

Hậu thần còn là những người ở địa phương khác đến ngụ cư sinh sống tại bản xã. Họ cũng mong muốn được hưng công đóng góp xây dựng làng xã mới. Sự hưng công đóng góp của họ xem như lòng thành, kính dâng lên Thần thành hoàng làng chứng giám và toàn dân bản xã thuận tình để xin được nhập cư. Mong được sống hòa nhập với phong tục nơi mà họ mới đến. Văn bia *Vô đề* ($N^0$9022-24), tại đình xã Hương Ninh huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, dựng năm Cảnh Hưng thứ 9 (1748), ghi: "幸有本縣貫和曾社該合何曰審, 字法嚴號福審妻范氏渭號慈謹屋本社頗有恒心於平日屢推實惠本社咸孚愛慕之情至此加有古錢貳百貳拾貫許本社消用得寧民居因此本社自潘曰第黎伯瑜仝社上下巨小等共立端言保夫妻耆爲后神敬事/ May có Cai hợp Hà Viết Thẩm, tự Pháp Nghiêm, hiệu Phúc Thẩm và vợ Phạm Thị Vị, hiệu Từ Cẩn, quê xã Hòa Tăng thuộc bản huyện đến ngụ cư tại bản xã, là những người rất có hằng tâm, trong cuộc sống nhiều lần đã từng chia sẻ ân huệ, bản xã đều rất tin yêu mến mộ, lại có 220 quan tiền cổ giúp cho bản xã tiêu dùng, dân cư được yên ổn. Nhân đó bản xã từ Phan Viết Đệ, Lê Bá Du cùng các bậc trên dưới lớn bé toàn xã lập tờ cam đoan bầu vợ chồng ông bà làm Hậu thần kính thờ".

Hậu thần còn là những người ngoại quốc đến làm ăn buôn bán ở Đại Việt. Sống trên đất khách, họ cũng mong muốn được hòa nhập với phong tục tập quán và văn hóa tín ngưỡng của người bản địa, góp phần xây dựng địa bàn mà họ đang nương trú. Văn bia *Tự sự bi ký* ($N^0$3411-12), tại đình xã Gia Quất huyện Gia Lâm, dựng năm Cảnh Thịnh thứ 9 (1671), ghi: "玆惟天朝大明人文惠陳貴公謚真福府君資[兼]明敏德本中和謙讓有國士之風真金玉之君子也時快范蠡之泛舟效韓推之馬崎嶇上於至京城館寓於鳳城天早定藍橋之會配偶緣諧於文獻國京北永宣嘉林縣嘉橋之郎名家之令嫁黃貴氏號妙香孺人/Nay có người nước Đại Minh(3) bên Thiên triều là ông họ Trần, tên Văn Huệ, thụy Chân Phúc phủ quân, tư chất thông minh, sáng suốt, đức tính vốn ôn hòa, có phong thái khiêm nhường của bậc quốc sĩ, đúng là bậc quân tử khả kính vậy. Ông thường thích du thuyền như Phạm Lãi, ruổi ngựa như Hàn Thôi, lên Kinh nhờ quán trọ ở Phượng Thành. Trời sớm định sẵn cuộc hội ngộ ở Lam Kiều để sánh duyên cùng người con gái họ Hoàng, hiệu Diệu Hương nhụ nhân, con nhà nổi danh ở làng Gia Quất, huyện Gia Lâm, thừa tuyên Kinh Bắc của nước Văn hiến(4)".

Như vậy, đối tượng được bầu làm Hậu thần gồm nhiều thành phần khác nhau trong xã hội, nhưng họ đều có một điểm chung là ít nhiều đều có công đức với dân với nước. Người được bầu làm Hậu thần do có công với nước với dân, hay tự nguyện đóng góp, hoặc bỏ tiền của ra để xin bầu Hậu. Họ đều được dân làng tôn trọng và đặt thành điều lệ quy định nghi lễ riêng cho Hậu, điều đó được thể hiện cụ thể trên các bản giao ước khắc trên bia đá. Mỗi tấm bia Hậu thần tựa như để thay thế một tờ đơn, một bản cam kết giữa bản xã và người được bầu làm Hậu thần.

3. Nghi lễ đối với Hậu thần

Qua nguồn tư liệu văn bia Hậu thần chúng ta thấy, những người được tôn bầu làm Hậu thần được dân làng cư xử rất tôn kính, trọng vọng. Dân xã đã đặt nghi lễ đối với Hậu thần, cả khi Hậu còn đang sống và sau khi Hậu qua đời.

a/ Nghi lễ khi Hậu thần còn sống

Hậu thần thường được dân giành cho quyền ưu ái rất nhiều, đó là: khi Hậu thần còn sống, dân làng sẽ kính biếu cỗ mỗi khi làng có việc tế lễ; được miễn các việc phu phen tạp dịch; khi về già dân xã sẽ cử người đến thăm nom, ngày sinh nhật có lễ đến chúc mừng, khi làng có lễ tế ở đình thì mời Hậu thần ngồi mâm trên giữa đình... Nghi lễ đối với Hậu thần khi còn sống ở mỗi địa phương được thực hiện theo một quy ước khác nhau. Văn bia *Trần quý thị lưu trạch bi* 陳貴氏留澤碑 ($N^0$2160-63), tại đền xã Trung Mâu huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710), ghi việc bản xã tôn bầu quý bà Thị nội cung tần họ Trần làm Hậu thần của bản xã, quy ước rằng: "玆當貴寵事如父母慈愛之親恭遇誕期敬將牢炊饌之禮/ Nay phải yêu mến quý trọng bà, thờ bà như cha mẹ, hết mực yêu thương cung kính như người thân. Đến kỳ sinh nhật làm một mâm lễ gồm: thịt bò, xôi đến kính lễ". Thậm chí

có địa phương còn đề ra những quy định ràng buộc với Hậu thần. Văn bia *Cộng lập đoan bi* 共立端碑 ($N^0$6695-98), tại đình thôn Ất xã Nghi Vệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, ghi: "遞年饌討敬後神壹盘依如本村之具若後神以爲視常輕罵本村其本村不忍亦許經中上官指教爲何以免茜㜸 /Hàng năm chỉnh biện một mâm kính biếu Hậu thần y như cỗ của bản thôn, nếu Hậu thần lấy làm coi thường, khinh rẻ chửi mắng bản thôn. Bản thôn bất đắc dĩ không nhịn được, sẽ trình lên quan trên xin được chỉ giáo làm sao để khỏi quen thói làm già".

Như vậy, mỗi một làng quê lại có một bản giao ước riêng cho vị Hậu thần của làng xã mình, qua đó sẽ giúp chúng ta phần nào hiểu được những phong tục cổ truyền của mỗi làng quê đất Việt xưa. Nghi lễ kính biếu Hậu thần ở mỗi làng quê có những quy định khác nhau, nhưng có một điểm chung là thể hiện lòng tri ân của toàn dân tới các vị Hậu thần. Khi Hậu thần còn sống, dân làng làm lễ, có lộc kính biếu Hậu thần để tỏ lòng biết ơn. Đến khi Hậu thần trăm tuổi, vào ngày giỗ chạp dân làng biện lễ kính tế để thể hiện rõ điều nghĩa. Vậy là, Hậu lúc sinh thời được đối xử bằng lễ, khi mất đi cũng được dùng lễ để báo đáp.

b/ Nghi lễ khi Hậu thần qua đời

Nghi lễ khi Hậu thần qua đời đã trở thành một nghi lễ thờ cúng rất quan trọng đối với mỗi Hậu thần. Vì suy cho cùng bản chất của việc bầu Hậu thần là mong muốn được hưởng sự cúng tế lâu dài sau khi qua đời. Người được toàn dân tôn bầu làm Hậu thần không chỉ có quyền lợi khi còn sống mà điều đặc biệt quan trọng hơn đó là quyền lợi sau khi qua đời Hậu sẽ được hưởng sự thờ cúng mãi mãi. Đây là một niềm vinh dự và cũng là quyền lợi của những người được tôn bầu làm Hậu thần.

Từ việc định ra nghi lễ đưa táng Hậu thần về với tổ tiên, cúng giỗ Hậu thần hàng năm, dựng bia lưu truyền, lập ban thờ Hậu thần, đến việc làm bài vị đặt Hậu thần tại đình (đền, miếu)... tất cả đều được toàn dân họp bàn và đặt thành giao ước, để nối đời thực hiện dưới sự chứng giám của trời đất và vị Thần thành hoàng làng. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 ($N^0$3037), tại đình thôn Lãng xã Diên Lãng huyện Diên Hà tỉnh Thái Bình, dựng năm Cảnh Hưng thứ 35 (1774), ghi: "至百歲後本村禮送竹格壹連價使錢參貫并圓餅壹盘沙牢壹隻其如忌每年本村豬酒粢盛敬祭如儀/ Đến khi Hậu trăm tuổi, bản thôn làm lễ đưa đám gồm: một nhà táng bằng tre giá 3 quan tiền sử, 1 mâm bánh dày, 1 con bò. Các giỗ hằng năm, bản thôn sắm lợn, rượu, đĩa xôi, kính tế theo nghi thức". Ở vùng Đông Bắc, lại thấy quy ước tế Hậu thần của người dân xã Cam Giá huyện Đồng Hỉ tỉnh Thái Nguyên có sự khác biệt: "若後日後神命終行其大祭本村擇取五人衣帽用素禮沙牢一隻圓餅一具酒一圩取其礼送及大祥小祥與中元并忌日其本村每旬每礼豬一隻炊壹具酒一圩到長男家其本村奉事忌日代代子孫/ Nếu sau này Hậu thần quy tiên thì tổ chức đại tế, bản thôn chọn lấy 5 người mặc áo mũ trắng hành lễ. Lễ gồm: 1 con bò, 1 mâm bánh dày, 1 vò rượu, dùng lễ ấy trong lễ đưa tiễn.

Đến lễ Đại tường(5), Tiểu tường(6), cùng lễ Trung nguyên(7) và ngày giỗ, bản thôn mỗi tuần một lễ, gồm: 1 con lợn, 1 mâm xôi, 1 vò rượu đem đến nhà trưởng nam. Bản thôn phải lo lễ giỗ Hậu thần, truyền đời cho con cháu".

Lệ cúng giỗ cho Hậu thần cũng được thực hiện theo quy định riêng của từng địa phương. Thường thì đến ngày giỗ của Hậu thần, dân làng sẽ biện lễ giỗ riêng cho từng người theo đúng ngày Hậu qua đời. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 (N^{0}8679-82), tại đình xã Cổ Duy huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An, dựng năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773), ghi: "至每人忌日即本村買豬壹隻價古錢叁貫并炊等齊整敬祭以尽事死之情/ Đến ngày giỗ mỗi người, bản thôn mua các lễ gồm: một con lợn béo giá 3 quan tiền cổ và xôi, chỉnh tề kính tế, để tỏ rõ tình cảm hết lòng với việc tử". Nhưng cũng có những làng xã lại quy định việc tổ chức lễ giỗ Hậu vào cùng một ngày. Vì làng xã bầu nhiều Hậu thần, nên việc tổ chức giỗ cho từng Hậu là việc khó khăn. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 (N^{0}4356), tại đình xã Thanh Du, Đông Quan, Thái Bình, dựng năm Cảnh Hưng thứ 29 (1768), ghi: "諸公忌日名有祭祀第以年之豐歉[]常礼之降殺不一祀典之礼恐未合宜至茲員目等議以逓年七月十五日合祭于一以昭實敬之心以表祭祀之義/ Ngày giỗ các ông đều lần lượt được tế tự, nhưng vì có những năm mất mùa đói kém, lễ thường cũng bị giảm sút, nên không theo đúng được như điển lễ, e rằng chưa hợp nghi lễ. Nên đến nay, các bậc viên mục nghị bàn lấy ngày 15 tháng 7 hàng năm hợp tế vào một, cũng là để làm sáng tỏ lòng thành, để biểu thị đạo nghĩa của việc tế tự".

Bên cạnh những quy định mà dân xã phải luôn tôn kính Hậu thần, thì làng xã cũng đã đặt ra những quy định nghiêm khắc cho gia đình Hậu thần thực hiện. Văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 (N^{0}8924-8925), tại chùa Phúc Lâm xã Đại Công huyện Tiên Lãng tỉnh Kiến An, dựng năm Chính Hòa thứ 8 (1687), ghi: "係本村反福還錢本息若後神反福失其祭/Hễ bản thôn phản phúc thì phải hoàn trả lại cho Hậu thần cả tiền gốc và lãi, nếu Hậu thần phản phúc thì sẽ mất đi sự cúng tế". Hoặc nếu Hậu thần không cúng cho làng những tài sản như đã cam kết thì làng xã sẽ bỏ thờ cúng Hậu thần. Văn bia *Tân tuyên Hậu thần bi* 新鐫後神碑 (N^{0}49696-99), tại đình Nghi Tàm phường Quảng An, Hà Nội, dựng năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), ghi: "正室阮氏號妙知孺人使錢壹百貫田壹畝正忌其本族眾子眾期未有田引本坊無忌/ Bà vợ cả họ Nguyễn hiệu Diệu Tri nhụ nhân, cúng 100 quan tiền sử, 1 mẫu ruộng. Ngày giỗ chính (của bà) các con của họ tộc ấy, nhiều kỳ chưa có ruộng nộp, bản phường không làm giỗ".

Như vậy, lệ bầu và cúng giỗ Hậu thần được thể hiện sự cam kết giữa hai bên: một bên là người được bầu làm Hậu thần và một bên là tổ chức cộng đồng phường xã. Theo đó, tín ngưỡng thờ Hậu thần được quy định nghiêm túc, với sự họp bàn của các quan viên sắc mục cùng toàn thể các bậc trên dưới trong làng xã, dưới sự chứng kiến của vị Thần làng.

Những điều được ghi thành khoán ước thì cả Hậu thần và toàn dân đều phải tuân theo, nếu như một trong hai bên làm trái với những điều giao ước thì đều bị xử phạt theo giao ước chung đặt ra. Đây là những giao ước mang tính làng xã nhưng có sự nghiêm khắc, chặt chẽ, khiến mọi người dân trong làng xã đều phải tuân theo.

Tục bầu Hậu thần phản ánh tính nhân văn cao đẹp, những sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của người Việt xưa, biểu dương những tấm gương Hậu thần, những người vì sự phát triển chung nơi cộng đồng, thể hiện lòng tri ân, đạo lý "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Việt. Tục bầu Hậu thần đã trở thành một nét văn hóa tín ngưỡng dân gian độc đáo, một trong những phong tục tập quán thuần Việt. Việc nghiên cứu văn bia Hậu thần không phải chỉ tìm lại một tập tục đẹp của nền văn hóa dân tộc trong quá khứ, mà qua đó chúng ta phải biết phát huy những yếu tố tích cực từ hình thức bầu Hậu xưa để vận dụng trong xã hội hiện nay. Vận động mọi tầng lớp trong xã hội cùng tham gia xây dựng và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời giúp cho đời sống dân sinh ngày một phát triển.

T.T.T.H

Chú thích:

(1) Địa danh trên thác bản văn bia Hậu thần chúng tôi theo địa danh hành chính do người đi sưu tầm in rập văn bia ghi bên lề phải của thác bản.

(2) Năm Thân Dậu: chỉ năm Canh Thân và Tân Dậu.

(3) Đại Minh: chỉ triều đại nhà Minh (Trung Quốc).

(4) Văn hiến: hai chữ văn hiến nguyên gốc ở sách *Luận ngữ*, thiên *Bát dật*. Văn nghĩa là sách vở, Hiến là người giỏi. Danh từ "văn hiến" dùng đây là gốc của câu "Ngã Việt tố xưng văn hiến" (nước Việt ta vốn xưng là nước văn hiến, trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi.

(5) *Đại tường*: ngày tốt lành lớn: Lúc mãn tang cha mẹ làm lễ để rước linh bài vào nhà thờ.

(6) *Tiểu tường*: ngày kị lần đầu của người chết (sau khi chết một năm).

(7) *Trung nguyên*: rằm tháng Bảy âm lịch.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2003.

2. Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*, Nxb. KHXH, H. 2008.

3. Trần Thị Kim Anh: *Bia hậu ở Việt Nam*, *Tạp chí Hán Nôm* số 3/2004, tr.54-63.

4. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, H. 2011.

5. Phạm Thị Thùy Vinh, *Lệ bầu Hậu của người Việt qua tư liệu văn bia*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3/2006, tr.33-40./.

VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THUỘC PHÁP (1875-1945): PHÁC THẢO TỪ TƯ LIỆU HÁN NÔM TRONG VĂN KHỐ HẢI NGOẠI (PHÁP)

VIỆT ANH (*)

Văn khố hải ngoại (Archives nationales d'outremer, viết tắt là ANOM, trong tiếng Việt có khi được gọi là Lưu trữ quốc gia, bộ phận hải ngoại) của Cộng hòa Pháp là nơi lưu trữ nhiều tư liệu hành chính về các xứ thuộc địa của Pháp trong chặng dài lịch sử. Liên quan tới Việt Nam với tư cách là một quốc gia quan trọng ở địa bàn Đông Dương, về nội dung, khối tư liệu lưu trữ này phản ánh thực tế lịch sử ngoại giao đa diện với nhiều quốc gia ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới. Về niên đại, có thể tìm thấy ở Văn khố hải ngoại một ít tư liệu liên quan đến Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XVIII. Ví dụ tiêu biểu là bản dịch Pháp văn lá thư của Nguyễn Ánh cảm ơn Hoàng đế Louis XVI nước Pháp do Giám mục D'Adran thực hiện, đề ngày 5 tháng 2 năm 1790 tại Sài Gòn. Bên cạnh đó, số lượng đáng kể hơn cả là bộ phận tư liệu về Việt Nam trong khu vực Đông Dương thế kỷ XIX-XX mà người Pháp từng bước thâu tóm và áp đặt, thực thi mô hình thuộc địa.

Là một phần trong tổng thể tư liệu hành chính liên quan đến Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung trong giai đoạn thuộc Pháp, tư liệu Hán Nôm trong Văn khố hải ngoại gồm công văn giấy tờ được phát ra từ các cấp trong chính phủ Nam triều và đơn từ của chức sắc, nhân dân các địa phương. Một phần khác là những diễn dịch nội dung hành chính từ nguyên bản tiếng Pháp ra Hán văn hoặc chữ Nôm. Xen kẽ nội dung này là một số tư liệu trước tác của cá nhân, đều không kém phần giá trị, góp phần bổ túc nhận thức về diện mạo văn hóa xã hội nhiều biến động đương thời.

1. Sự hiện diện của một số trước tác và những liên hệ với tư duy của người Việt đương thời

Có thể kể đến *Tuyên Quang phong thổ ký* 宣光風土記[1] do Án sát tỉnh Tuyên Quang là Nguyễn Văn Bân soạn năm Khải Định thứ 4 (1919), cung hiến những hiểu biết về địa lý - văn hóa địa

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

phương. Một cựu quan chức khác là Đinh Dụng Hưởng - nguyên Tri phủ Đa Phúc (thời ấy thuộc tỉnh Phủ Lỗ, nay thuộc địa bàn huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội) soạn *Thời vụ tiểu sách* 辰務小册[2] năm Duy Tân thứ 2 (1908) gửi Toàn quyền Đông Dương. *Tiểu sách* là một bản hiến kế điều hành quốc gia, gồm 12 điều như *Kết nhân tâm* 結人心 (Thu hút lòng người), *Tu quân chính* 修軍政 (Chỉnh trang quân đội), *Lệ sĩ khí* 勵士氣 (Khích lệ kẻ sĩ)... và điều cuối cùng *Khai thương cục* 開商局 (Mở mang buôn bán). Xét ở tên gọi và thứ tự các đề mục, bản hiến kế không đi ra ngoài nếp nghĩ mang nặng ảnh hưởng Khổng giáo ở Việt Nam cũ.

Lê Hoan là một nhân vật lịch sử chịu nhiều dèm pha của dư luận cả hai phía Pháp-Nam. Ông soạn *Tuyết thư* 雪書 năm Duy Tân thứ 4 (1910) thời điểm ông kinh qua các trọng trách Nguyên Bắc kỳ Khâm sai Đại thần, Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện Đại Học sĩ, lãnh Hải An Tổng đốc. Thư gồm 7 tiết, được đề gửi tới chính phủ bảo hộ và các tòa báo nước Nam, là lời Lê Hoan tự tường trình những dấu mốc trong cuộc đời hành động của mình. Đồng thời, đây cũng là những lời tự bạch về ý nghĩa của những hành động mà ông đã thực thi ở cương vị một quan chức chịu trách nhiệm với cả hai bên chính quyền: Nam triều và chính phủ Pháp. *Tuyết thư* thể hiện sắc nét cảm xúc của chủ thể tự bạch: tâm trạng phẫn uất của một người tưởng được ghi công hóa ra bị xúc phạm, bị đe dọa trở thành tội đồ. Tuy nhiên, sự đa diện trong tính cách qua đó cũng nổi bật lên : người viết không ngại bày tỏ thiện cảm với viên cựu Toàn quyền Đông Dương (Antony Wladislas Klobukowski) và sự bất bình với quan chức Toàn quyền đương nhiệm (Albert Picquié). Dẫu vậy, rốt cuộc người viết thư đành hướng sự trách móc vào số đông dư luận xã hội. Có phải tiêu chí hành động của ông có độ chênh lệch so với chuẩn mực của cả người Nam và người Pháp, dẫn đến điều tiếng mà ông phải chịu? Hồ sơ RSTNF-1947 với bản *Tuyết thư* có thể cho biết điều này.

Hồ sơ RSTNF-6668 lưu trữ bản Hán văn sao lại thư *Phụng khuyến quốc nhân du học* 奉勸國人游學 của Phan Bội Châu được nhà chức trách tìm thấy trong một vụ khám nhà dân vào năm 1908. Theo văn bản này, thư khích lệ du học của cụ Phan được định cảo vào tháng 11 âm lịch năm Ất Tỵ niên hiệu Thành Thái (1905). Sự nhiệt tình khích lệ chí hướng du học là một trong nhiều hoạt động có ý thức từ triều đình tới cá nhân người Việt Nam trong nỗ lực mở rộng tầm nhìn ra thế giới. Nhất là trong xu hướng mạnh mẽ phổ cập nền tân học từ phương Tây sang phương Đông, xuất hiện ngày càng nhiều nhân sĩ trí thức trong nước nóng ruột cho công cuộc chấn hưng nước nhà, chủ trương chọn phương pháp du học để tiếp cận nhanh nhất kiến thức mới. Liên quan đến chủ trương mở rộng kiến thức, tờ trình của Lãnh sự Nam triều năm 1882 tại Sài Gòn cho biết,

triều đình Tự Đức đã cử một số du học sinh tới Sài Gòn để học Pháp văn và kỹ thuật điện báo(3). Một bản Hán văn khác trong hồ sơ GGI-13517 có nội dung liên quan tình hình hai đế quốc Pháp và Phổ đương thời được lưu trữ trong Văn khố hải ngoại với chỉ dẫn: tác giả là người Việt Nam, khảo về chiến tranh Pháp-Phổ khoảng năm 1870 và nền hành chính Pháp ở Nam kỳ. Người đọc cũng tìm thấy một phần bản thảo *Hán-Việt từ điển* 漢越辭典 được định cảo từ năm 1925 đến 1930 với sự bảo trợ của Khâm sứ Pháp tại Huế là Pasquier và Bộ Học của Nam triều. Căn cứ vào hồ sơ GGI-47465, tên tuổi các vị biên soạn là Thị lang Bộ Binh Nguyễn Bá Trác, Tư nghiệp Quốc tử giám Hồ Đắc Hàm dưới sự xét duyệt nhiều bậc túc nho khác, lại kèm danh sách 73 người góp ý gồm các vị nhân sĩ cổ học có, tây học có. Điều này phần nào cho thấy ý nguyện gắn bó và duy trì văn hóa truyền thống của tầng lớp trí thức đương thời(4).

Trong thế đối sánh với việc người nước Nam sử dụng văn tự Hán Nôm viết khảo cứu về tình hình các quốc gia phương Tây, có những tư liệu cho biết người Pháp quan tâm nghiên cứu tiếng nói và chữ viết nước Nam. Ví dụ: Stanislas Millot năm 1914 đã biên soạn tác phẩm về chữ Nôm(5). Tri thức y học bản địa cũng được người Pháp để tâm: tên những loài bò sát có nọc độc, phát âm theo phương ngữ Nam bộ đã được ghi lại bằng Hán văn và Quốc ngữ từ năm 1892 trong hồ sơ GGI-23841.

Văn chương dẫu là một thú vui tinh thần truyền thống của người Việt lại rất hiếm xuất hiện trong số tư liệu Hán Nôm ở Văn khố. Thảng hoặc, có vẻ như lạc vào kho tàng hồ sơ có tính hành chính này là một vài tư liệu liên quan đến văn chương, như hồ sơ GGI-66401 có chứa một tập Hán văn được mang tên *Chinh phụ ngâm* 征婦吟. Trong đó là những bài thơ, dài ngắn khác nhau, ít nhiều liên quan đến cảm xúc luyến ái nam nữ dễ gặp trong thơ xưa. Bên ngoài tập tạp thi này có đính nhận xét bằng Pháp văn của người xét duyệt tư liệu, có đoạn "Không hề quan trọng, chỉ là thứ văn tầm thường"(6).

Lần theo mối liên kết giữa các hồ sơ, có thể nhận thấy, những động thái liên quan đến đời sống văn hóa và di sản văn hóa bản địa được người Pháp để mắt sát sao. Hồ sơ RSTAF-56761 cho thấy, năm 1923, tin đồn về một bản thần tích niên đại thế XVI trở thành món hàng buôn bán ngoài thị trường đã khiến nhà cầm quyền rất quan tâm, thể hiện trong nhiều công điện. Hồ sơ GGI-23840 cung cấp tư liệu về sự kiện khánh thành Văn miếu tỉnh Ninh Bình vào niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1904) với chúc từ qua lại giữa hai bên quan chức Việt - Pháp, nhất là bản dịch Hán văn lời chúc tụng của viên Công sứ phụ trách tỉnh là Duvillier. Cũng có thể tìm thấy trong một số hồ sơ những trang tư liệu Hán Nôm liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo dân gian đa dạng của người Việt.

2. Đạo Thiên chúa trong môi trường Việt Nam

Tư liệu Hán Nôm trong Văn khố hải ngoại góp phần khẳng định một thực tế đã qua là đạo Thiên chúa cho đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX ở nhiều địa phương Việt Nam vẫn gặp phải sự kỳ thị không nhỏ từ đồng bào vốn quen thờ Phật, cúng gia tiên. Về phía Nam triều, hồ sơ GGI-13978 cung cấp văn bản trao đổi vào niên hiệu Tự Đức thứ 23 (1870) giữa cơ quan Thương bạc Nam triều và Thống đốc Nam kỳ liên quan sự kiện 11 vị linh mục Pháp và Tây Ban Nha cập bến Hải Dương. Cụ thể, 9 vị linh mục quốc tịch Pháp và 2 vị linh mục quốc tịch Tây Ban Nha xuất trình minh bạch giấy phép được cấp bởi chính phủ bảo hộ Pháp, trong đó chỉ rõ ràng địa bàn các tỉnh Bắc kỳ mà 11 vị giáo sĩ này sẽ thâm nhập. Năm Tự Đức thứ 27 (1874), quan hệ Việt-Pháp vào hồi căng thẳng mà một trong những nguyên cớ là vụ giáo dân ở Nghệ An bị giết[7]. Nhiều tư liệu khác có niên hiệu Tự Đức liên quan đến chủ đề công giáo và giáo dân thêm một lần cho thấy, dường như triều đình Tự Đức đã phải gánh chịu quá sức những vấn đề mà tiền nhân chưa từng gặp phải. Có thể nói, đây là thời điểm mà những vấn đề quốc nội nổi lên căng thẳng bên cạnh mối đe dọa từ sức mạnh quân sự - kinh tế Pháp, khiến Việt Nam ở trong tình thế rất gian nan: "Hiệp ước 15-3-1874 đưa lại cho nước Pháp rất nhiều mối lợi: Pháp kiểm tra chặt chẽ xứ Nam kỳ, Pháp có nhiều phương tiện để kiểm tra chính sách ngoại giao và thương mại của Việt Nam. Có thể nói là, với hiệp ước này, nước Việt Nam đã mất độc lập. Trong triều, vài vị quan sáng suốt bắt đầu ý thức được là sự sống còn của nước nhà từ nay do ngoại bang quyết định. Song, giai cấp sĩ phu không có phản ứng nào ngoài sự đổ lỗi cho giáo dân và "tả đạo", và hướng sự công phẫn của quần chúng tới các tín đồ Thiên chúa giáo. Sĩ phu Nghệ An cho rằng triều đình quá khoan hồng đối với giáo dân, đã nổi loạn chống chính phủ (loạn Văn thân)"[8].

Liên quan tới thái độ của nhân dân và quan chức ở địa phương, có thể tìm tới hồ sơ GGI-12219 với bản "mật trát" năm Tự Đức thứ 16 (1863) về việc giáo sĩ đi sâu vào địa bàn huyện Kỳ Anh (Hà Tĩnh) để truyền đạo. Hồ sơ GGI-11649 còn giữ bản *Văn thân hịch* 文紳檄 niên hiệu Tự Đức thứ 27 (1874), nhân danh tri thức mà phủ nhận Công giáo với lời lẽ cực đoan: 矧茲爺蘇入于我國語其術則称天称，蠱瞽愚蒙，語其教則無父無君，犬羊族類. / Huống nay đạo Gia Tô vào nước ta, nói về thủ đoạn thì xưng thiên xưng thánh, mê hoặc kẻ dại khờ, nói về lễ giáo thì không cha không vua, chả khác loài dê chó′[9]. Một công văn mật của Tri huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) vào năm Tự Đức thứ 29 (1876) cho biết số dân địa phương theo công giáo ngày càng nhiều. Vì thế bản "mật sức" này yêu cầu Lý trưởng, hương hào các xã bí mật lập danh sách giáo dân mới và cũ, gồm họ tên, tuổi tác và nhân thân cha mẹ của họ. Công văn này nhấn mạnh: 這事密飭若敢有洩露及隱匿覺出有罪 / Việc này là lệnh mật, nếu dám tiết lộ và che dấu, khi bị phát giác sẽ phải chịu tội"[10].

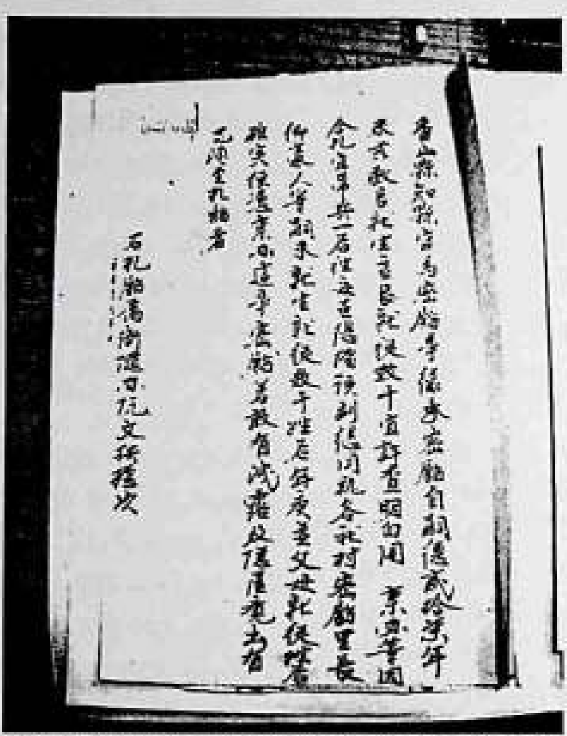

Một trang trong hồ sơ GGI-10457: bản mật sức về vấn đề công giáo ở huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) vào niên hiệu Tự Đức thứ 29 (1876).

Sau thời gian đầy khó khăn trong việc chuyển giao ngôi vua cho những người kế vị Tự Đức, chính phủ Nam triều, đại diện là Bộ Hộ, vào niên hiệu Đồng Khánh thứ 1 (1886) đã có công văn về việc vận chuyển gạo trợ cấp giáo dân thiếu đói ở tỉnh Quảng Nam. Đây là động thái tích cực đáp ứng thư của linh mục từ tỉnh ấy gửi tới.

Tư liệu trong hồ sơ RSTNF-2354, RSTNF-2374 cho biết, năm Thành Thái thứ 2 (1890), viên Phó Chánh tổng ở xã La Phù thuộc phủ Hoài là Nguyễn Kiên dẫn dân phu đốt phá nhà giáo dân. Năm Thành Thái thứ 6 (1893), giáo dân xã Lại Dụ thuộc phủ Hoài (tức phủ Hoài Đức, Hà Nội) đã gửi đơn kêu cứu vì bị người cùng xã gây nhiều hành động khiêu khích, tấn công, lấn chiếm giáo đường làm nơi đánh bạc, kêu gọi giáo dân bỏ đạo. Trước đó, năm 1891, quan chức Pháp đã phải gửi công văn tới Tổng đốc Hà An về việc chức sắc tổng lý phường Yên Thái (Hà Nội) âm mưu bắt giáo sĩ và giáo dân, vu cho tội làm cướp.

Trên thực tế, ở Việt Nam đương thời tồn tại những mức độ khác nhau trong việc tiếp nhận tôn giáo ngoại lai giữa ba kỳ Bắc-Trung-Nam. Đương nhiên một trong những nguyên nhân hàng đầu thường được chỉ ra là chế độ trực trị của người Pháp tại Nam kỳ. Đó là chưa kể đặc tính cởi mở của người dân Nam kỳ được thừa hưởng di truyền qua nhiều thế hệ tiền nhân nam tiến mở mang, chinh phục và hội nhập với các nền văn hóa mới, các vùng đất mới. Điều này cũng có thể tạo nên một đôi nét khác biệt trong việc sử dụng văn tự Hán Nôm giữa các vùng miền.

3. Thực tế sử dụng văn tự Hán Nôm của người Việt tại ba kỳ qua tư liệu Hán Nôm trong Văn khố hải ngoại

Trong những thập niên thuộc Pháp, dường như có sự khác nhau giữa Bắc-Trung kỳ với Nam kỳ về tần suất sử dụng văn tự Hán Nôm để biên soạn văn bản. Vẫn tìm thấy những đơn từ viết bằng văn tự Hán Nôm mà người dân các tỉnh Nam kỳ sử dụng: như tờ bẩm Nôm của người dân xã Nhơn Hòa (huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định) soạn năm Tân Tỵ (1881) trong hồ sơ GGI-13108, tờ đơn Hán văn của dân phủ Tân Bình năm Quý Dậu (1873) trong hồ sơ GGI-10797, song đây chỉ là số ít nếu so sánh với tỷ lệ đơn từ sử dụng văn tự Hán Nôm của người dân các tỉnh Bắc và Trung kỳ. Hồ sơ GGI-66539 cho thấy: cùng là thư thăm hỏi gia đình của những người Việt đi làm bếp trong quân ngũ ở Pháp cùng được viết năm 1917, nhưng thư của Bếp Nhân gửi về quê Rạch Giá (Nam kỳ) được viết hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ. Thêm nữa, giữa thư có kèm một bức họa người phụ nữ Ý khỏa thân mà ông Nhân bỏ tiền thuê vẽ để làm vui cho người thân. Trong khi đó, thư của người tên Bình (?) gửi về quê Bất Bạt (tỉnh Sơn Tây thuộc Bắc Kỳ), lá thư được viết bằng chữ Quốc ngữ song vẫn có kèm dòng chữ Hán. Không những thế, tấm phong bì ở mặt trước đề địa chỉ bằng Quốc ngữ, mặt sau địa chỉ được viết bằng Hán văn. Hồ sơ GGI-26779 lưu trữ một tờ đơn của người lính thợ quê tỉnh Thái Bình xứ Bắc, làm việc ở tỉnh Dijon (Pháp) gửi quan Pháp; lá thư được viết năm 1917 trên giấy tây, bằng chữ Nôm. Đơn khiếu nại bằng chữ Quốc ngữ của những người dân làm nghề muối ở tỉnh Bà Rịa (Nam kỳ) năm 1904 chỉ dùng chữ Hán để viết họ tên những người đứng đơn. Đơn kêu oan năm 1908 của ông Nguyễn Văn Hiền ở Cần Thơ (Nam kỳ) viết hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ[11] và cách thức trình bày lá thư không mấy khác so với thư tay được viết vào thập niên cuối của cùng thế kỷ ấy.

Thêm nữa, dù có viết bằng văn tự truyền thống, người dân Nam kỳ thường không sử dụng niên hiệu của bất cứ vị vua Nam triều nào; để ghi thời gian, họ sử dụng năm can chi. Các hồ sơ GGI-10797, GGI-10805, GGI-10806 và một số hồ sơ nói trên cho thấy điều này. Nguyên nhân được nghĩ tới đầu tiên để lý giải hiện tượng này, đương nhiên bởi Nam kỳ là xứ trực trị của người Pháp. Trong hồ sơ GGI-11462, Đại thần Lãnh sự của Nam triều tại Sài Gòn gửi thư tới Bộ trưởng Bộ Nội vụ Pháp, trong thư có nhắc: "…貴國律內所載凡本國生長貫居在南圻者則則爲浪沙人…/...trong luật quý quốc có viết: phàm những người nước Nam chúng tôi sinh trưởng định cư tại Nam kỳ thì là người Pháp…"([12].

Dù sao, vẫn còn mở ngỏ khả năng tìm được nhiều hơn nữa tư liệu Hán Nôm trong Văn khố hải ngoại. Vì vậy, nhận xét về hiện tượng người dân Nam kỳ sử dụng văn tự Hán Nôm vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX chỉ là một ý tưởng chưa thể khẳng định.

Về tổng thể, giai đoạn Việt Nam thuộc Pháp được nhìn nhận chung trong một cặp mốc lịch sử có tính tương đối 1875-1945. Dẫu vậy, tính đa diện lịch sử trong những thập niên thăng trầm này là một tồn tại có thật, không đơn giản chỉ là một xứ sở thuộc địa đã hoàn toàn bị chinh phục. Trong giai đoạn này, một mặt, bản thân mỗi viên chức được bổ nhiệm để thay mặt chính phủ Pháp quản

trị Đông Dương và sự khác nhau trong tư duy thuộc địa, chính sách điều hành của họ đã tạo nên xáo động nhiều mặt và tạo ra nhiều phân kỳ trong xã hội. Mặt khác, các vị Hoàng đế Nam triều tính cả vua Tự Đức những năm cuối trị vì, dù đành lòng chấp nhận mất từng phần đến gần như mất hết quyền lực quân chủ, song thực tế, cũng đã thể hiện những phản ứng khác nhau trong khả năng của họ trước sự áp đặt của người Pháp. Bên cạnh đó, ý thức chính trị của người dân Việt ngày một nhân lên tuy chưa đủ mạnh như những người tiên phong kỳ vọng, nhưng đã thúc đẩy thành hình và diễn tiến nhiều xu hướng chính trị-văn hóa-xã hội[13]. Sự kết hợp ngày càng phong phú giữa các nguồn tư liệu tạo nên triển vọng khôi phục diện mạo ngày một chân thực hơn của lịch sử.

V.A

Chú Thích:

(1) Indo-GGI-26720.

(2) Indo-GGI-21392.

(3) Indo-GGI-12086.

(4) Để có một ý niệm phản biện về dự định ra đời của bộ từ điển này, xin xem Phan Khôi, *Cái dốt của triều đình Huế*, trong mục "Câu chuyện hằng ngày", *Đông Pháp thời báo*, Sài Gòn, s.717 (8.5.1928). Dẫn theo Lại Nguyên Ân trong http://lainguyenan.free.fr.

(5) Hồ sơ GGI-19132…

(6) Nguyên văn: "Il n'y a aucune importance. Ce sont des lettres ordinaires" (V.A dịch).

(7) GGI-12215.

(8) Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Tủ sách Sử Địa Đại học. Sài Gòn: Lửa Thiêng. Nxb. Văn học, Tục bản (2008), H. 1970, tr.82-83.

(9) V.A dịch.

(10) GGI-10457 (V.A dịch).

(11) GGI-20611.

(12) V.A dịch.

(13) Để có ý niệm mang tính hệ thống khái quát về các phân kỳ ở Việt Nam trong giai đoạn thuộc địa, xin xem: Nguyễn Thế Anh (1992), *Monarchie et fait colonial au Viêt-Nam (1875-1925): Le crépuscule d'un ordre traditionnel* [Chính thể quân chủ và sự kiện thuộc địa ở Việt Nam (1875-1925): Buổi hoàng hôn của một trật tự cổ truyền]. Paris: L'Harmattan.

Tư liệu tham khảo

Bản thảo:

[1] Văn khố Đô đốc và Toàn quyền Đông Dương - GGI (Văn khố hải ngoại - ANOM, Pháp)

[2] Văn khố Thống sứ Bắc kỳ - RST (ANOM, Pháp)

[3] Văn khố Khâm sứ Trung kỳ - RSA (ANOM, Pháp)

[4] Văn khố Nội các - FM (ANOM, Pháp)

Ấn phẩm:

[5] Nguyễn Thế Anh (1968), *Kinh tế & xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Sài Gòn: Trình bày. Tái bản 1970. Tục bản 2008.

[6] Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Tủ Sách Sử-Địa Đại học. Sài Gòn: Lửa Thiêng. Tái bản 1974. Tục bản 2008.

[7] Charles Fourniau & Trịnh Văn Thảo chủ biên (1999), *Le contact colonial franco-vietnamien: le premier demi-siècle (1858-1911)* [Cuộc tiếp xúc thuộc địa Pháp-Việt: Nửa thế kỷ đầu tiên (1858-1911)]. Aix-Marseille: Université de Provence./.

TÌM HIỂU SÁCH CÔNG CỤ HÁN NÔM VIỆT NAM

TRỊNH KHẮC MẠNH (*)

Sự ra đời của loại sách công cụ là một nhu cầu tất yếu của đời sống văn hóa xã hội và trình độ phát triển của khoa học, cũng là cơ sở tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khoa học trong tương lai. Thuật ngữ "sách công cụ Hán Nôm" ở đây, chúng tôi hiểu là các bộ từ điển, tự điển; hoặc là những sách biên soạn mang tính tổng hợp có các bảng sách dẫn phục vụ cho việc tra cứu chuyên sâu khi khai thác thư tịch cổ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ở Việt Nam. Việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam luôn có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn đối với việc tìm hiểu, nghiên cứu và khai thác di sản văn hóa Hán Nôm của người xưa để lại.

Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, ở Việt Nam việc biên soạn những bộ sách công cụ xuất hiện từ thế kỷ XV, loại sách này được sử dụng làm phương tiện tra cứu cần thiết khi tiếp cận tư liệu Hán Nôm cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung, nghiên cứu Hán Nôm nói riêng. Sách công cụ ở Việt Nam rất đa dạng: từ điển, tự điển, loại giải thích từ ngữ, loại tra cứu (gồm thư tịch, điển cố điển tích nhân vật lịch sử, các nhà khoa bảng, tác gia Hán Nôm, v.v...), tập thành (loại chuyên ngành, loại đa ngành). Đặc biệt là những sách công cụ này lại được thể hiện bằng nhiều loại văn tự, như: chữ Hán, chữ Nôm, chữ Nôm Tày, chữ Việt (Quốc ngữ dùng hiện nay), chữ Thái (dân tộc Thái Việt Nam) chữ Pháp, chữ Bồ Đào Nha, v.v... Ở đây, chúng tôi xin trình bày khái quát về thực trạng chung và những vấn đề cấp thiết của sách công cụ chữ Hán, chữ Nôm và Hán Việt ở Việt Nam phục cho nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là sách công cụ Hán Nôm).

1. Đặc điểm hình thành và phát triển sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam

Sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của sách công cụ Trung Quốc. Các loại từ điển của Trung Quốc đều có nguồn gốc từ tự thư. Tự thư của Trung Quốc có từ lâu đời, là một loại sách công cụ quan trọng, không thể thiếu khi đọc sách Hán cổ. Sử dụng các

(*) PGS.TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

tự thư là một phương pháp chủ yếu để nhận diện chữ. Một bộ tự thư có từ rất sớm, gồm 15 thiên gọi là *Sử Trựu* (史籀), tương truyền do Thái Sử Trựu (太史籀) biên soạn ở thời Chu Tuyên Vương. Cuối thời Tây Hán, Hứa Thận biên soạn *Thuyết văn giải tự* (說文解字), v.v... Sau đó, đến thời Ngụy - Tấn Nam Bắc Triều tiếp tục phát triển, như ở đời Ngụy, Lý Đăng biên soạn *Thanh loại* (聲類); đời Tấn, Lã Tĩnh biên soạn *Tập vận* (集韻). Đời Tùy - Đường tiếp tục biên soạn, nhưng đáng tiếc không lưu giữ được nhiều. Đời Tống biên soạn *Vận thư* (韻書), sách này tuy chủ yếu là khảo sát âm, biện luận vần, nhưng cũng nói đến cả hình nghĩa văn tự, thực tế là một loại tự thư. Sau này, tự thư phạm vi đề cập rộng hơn và nội dung tường tận hơn. Khi đọc sách gặp chữ không biết, từ không hiểu, thành ngữ khó hiểu, chế độ điển chương và nhân danh, địa danh cổ đại, v.v..., nói chung đều có thể tìm trong tự thư. Các sách công cụ xuất hiện sau này cũng là kế thừa truyền thống tự thư, như: *Khang Hy tự điển* 康熙字典, *Từ nguyên* 辭原, *Từ hải* 辭海, v.v...

Các bộ sách như *Khang Hy tự điển*, *Từ nguyên*, *Từ hải*, *Trung Hoa đại từ điển* 中華大辭典, v.v..., đã có ảnh hưởng sâu sắc trong việc tiếp cận Hán văn Trung Quốc và phương pháp biên soạn sách công cụ ở Việt Nam. Sau đây chúng tôi xin điểm qua một số bộ sách công cụ Hán Nôm để hiểu rõ đặc điểm hình thành và phát triển sách công cụ ở Việt Nam.

Thời kỳ đầu, sách công cụ ở Việt Nam được hình thành theo hai loại: *một là* những sách công cụ giải thích Hán văn bằng chữ Nôm; *hai là* sách công cụ viết bằng Hán văn tìm hiểu lịch sử, địa lý, văn hóa, giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng, v.v... Việt Nam.

1.1. Loại sách giải nghĩa Hán văn bằng chữ Nôm

Bộ sách công cụ đầu tiên giải thích Hán văn ở Việt Nam, giới nghiên cứu khoa học Việt Nam cho rằng là cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義, có các ký hiệu AB.372, VNv.201 và AB.163[1]. Nội dung bộ từ điển là giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, khoảng 3.400 mục từ Hán văn được dịch sang chữ Nôm bằng những câu thơ lục bát (câu 6 chữ và câu 8 chữ), gồm 40 chương, về *Thiên văn*, *Địa lý*, *Nhân luân*, *Thân thể*, *Tạng phủ*, *Thực bộ*, *Ẩm bộ*, v.v... Đây là một công trình khoa học có giá trị về văn tự học, đồng thời cũng phản ánh trình độ văn hóa của dân tộc Việt Nam đương thời. Tuy nhiên về thời điểm xuất hiện bộ sách này còn nhiều ý kiến khác nhau, có người cho rằng xuất hiện năm 1401 (thế kỷ XV)[2], cũng có người cho rằng có từ thế kỷ XVII[3]. Các ý kiến về niên đại bộ sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* đang được các nhà khoa học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu.

Sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam được biên soạn nhiều vào các thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX, thường là những bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, để đáp ứng nhu cầu học tập Hán văn của người Việt Nam thời bấy giờ. Điều này được chứng minh bằng hàng loạt các tác phẩm khác nhau, xin nêu một số tác phẩm như:

- *Nhật dụng thường đàm* 日用常談, gồm các ký hiệu AB.17, VNv.134, VNv.135,

VNv.67, VNv.66, VNv.128, VNv.68, VNv.69, AB.511, A.3149. Sách do Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839) soạn, đây là bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm. Nội dung gồm nhiều mục từ và được xếp thành 32 nhóm, theo: *Thiên văn*, *Địa lý*, *Nho giáo*, *Đạo giáo*, *Thân thể*, *Nhà cửa*, *Trang phục*, *Thực phẩm*, *Thảo mộc*, *Côn trùng*, v.v...

- *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音, ký hiệu AB.19. Sách do Ngô Thì Nhậm 吳時任 (1746-1803) biên soạn, gồm 3.000 chữ Hán được chú giải bằng chữ Nôm dùng để dạy chữ Hán và viết chữ Nôm.

- *Đạo giáo nguyên lưu* 道教源流, có các ký hiệu A.2675, A.1825. Sách do Phúc Điền Hòa thượng 福田和尚 (1784-1864) biên tập, có *Bảng tra từ Hán Việt gốc chữ Phạn* và *Bảng đối chiếu chữ Hán chữ Nôm*. Ngoài ra trong sách còn có *Tam thiên tự toản yếu* 三千字纂要, là loại tự điển song ngữ Hán Nôm gồm 3000 chữ, sắp xếp theo lối nói có vần, như: thiên (trời), địa (đất), thất (mất), tồn (còn), tử (con), tôn (cháu), v.v...

- *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌 có các ký hiệu VHv.626/1-4; VHv.627/1-4; VHv.628/1-4; VHv.629/1-4; VHv.630/1-4; VHv.631/1-4; VHv.363/1-4, AB.5/1-2, AB.311. Sách in năm Thành Thái thứ 9 (1897). Đây là sách dạy chữ Hán được giải nghĩa bằng chữ Nôm theo thể lục bát (câu 6 chữ và câu 8 chữ), được sắp xếp thành 7 mục lớn, gồm: *Kham dư* 堪輿 (thiên văn, địa lý), *Nhân sự* 人事 (quan hệ xã hội, con người), *Chính hóa* 政化 (giáo dục), *Khí dụng* 器用 (vật dùng), *Thảo mộc* 草木 (cây cỏ), *Cầm thú* 禽獸 (chim muông) và *Trùng ngư* 蟲魚 (côn trùng, tôm cá), v.v...

- *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, ký hiệu AB.106. Sách do Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX) biên tập và in năm Kỉ Hợi niên hiệu Thành Thái (1899). Nội dung giải thích các từ ngữ Hán văn và dịch ra Nôm gồm nhiều lĩnh vực, chia thành 50 loại mục, gọi là "môn" hay "bộ", như: *Thiên văn môn*, *Địa lý môn*, *Nhân luân môn*, *Tàm tang môn*, *Công khí môn*, *Tục ngữ môn* v.v... và *Thủy bộ*, *Thổ bộ*, *Kim bộ*, v.v...

- *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考, có các ký hiệu A.155, VHb.288. Sách do Thiện Đình Đặng Xuân Bảng 善亭鄧春榜 (1828 - ?) soạn và viết tiểu dẫn năm Tân Sửu niên hiệu Thành Thái (1901). Đây là cuốn từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, nội dung từ điển chia thành các mục, như: *Thiên văn*, *Địa lý*, *Thời tiết*, *Thân thể*, *Tật bệnh*, *Nhân sự*, *Nhân luân*, *Nhân phẩm*, *Quan chức*, *Ẩm thực*, *Phục dụng*, *Cư xử*, *Cung thất*, *Thuyền xe*, *Vật dụng*, *Lễ nhạc*, *Binh*, *Hình*, *Hộ*, *Công*, *Nông tang*, *Ngư liệp*, *Mỹ nghệ*, *Ngũ cốc*, *Rau quả*, *Thảo mộc*, *Cầm thú*, *Côn trùng*, v.v...

- *Chỉ Nam bị loại* 指南備類, ký hiệu A.1239. Sách do Túc Y Viện 宿醫院 chú giải, đây là bảng từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, chia thành các mục như: *Thiên văn*, *Địa lý*, *Thảo mộc*, *Cầm thú*, *Canh nông*, v.v...

Những bộ sách công cụ theo phương pháp giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, hiện ở Việt Nam có đến vài chục cuốn và có niên đại từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX. Đây là những sách rất có giá trị,

hữu ích cho khoa học; đặc biệt đối với việc tìm hiểu, nhận diện chữ và nghĩa của chữ Hán và chữ Nôm thời kỳ trung đại ở Việt Nam.

1.2. Loại sách công cụ Hán văn tra cứu

Những sách công cụ viết bằng chữ Hán để tra cứu và tìm hiểu về địa lý, lịch sử và văn hóa nói chung, xin nêu tổng quan một số tác phẩm như sau:

- Về địa lý: trước hết phải kể đến là *Dư địa chí* 輿地志 trong bộ *Ức Trai tập* 抑齋集 của Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442) là sách tra cứu địa danh Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thế kỷ XV. *Ô châu cận lục* 烏州近錄 do Dương Văn An biên soạn thời Mạc Cảnh Lịch (1548 - 1553) viết về địa lí Ô châu (miền đất khoảng từ Quảng Bình và Thừa Thiên - Huế). Sau này, thể địa chí rất phát triển là nguồn tư liệu phong phú khi tìm hiểu về địa lý Việt Nam qua các thời kỳ, như: *Bắc Thành địa dư chí lục* 北城地輿誌錄 do Tổng trấn Bắc Thành Lê Chất 黎質 soạn và Nguyễn Đông Khê 阮東溪 (Nguyễn Văn Lý) biên tập và đề tựa năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). *Đại Nam quốc cương giới vựng biên* 大南國疆界彙編 của Hoàng Hữu Xứng. *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編 của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1796-1872). *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地輿志 biên soạn năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). *Đại Nam nhất thống chí* 大南一 統志 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn năm 1882, tác phẩm ghi chép về địa lý các tỉnh, thành phố của Việt Nam. *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地輿志 do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh (1886-1888) về địa lý các tỉnh trong cả nước, v.v...

- Về lịch sử có: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例, ghi chép các bài chỉ, dụ, nghị định và chỉ chuẩn từ đời Nguyễn Gia Long đến đời Tự Đức, về các việc chính trị, giáo dục, thi cử quan chế, v.v... ở các bộ như: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công và các cơ quan, như: Nội các Viện Đô sát, Phủ Nội vụ, Quốc tử giám, v.v... Bộ *Khâm định* gồm 262 quyển, là một kho tàng tư liệu đồ sộ toàn diện và tỉ mỉ về tổ chức, nghi thức vận hành có tính quy chuẩn điển phạm của toàn bộ thiết chế nhà nước triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục* 大南實錄 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909) đã ghi lại giai đoạn lịch sử 300 năm, từ khi Nguyễn Hoàng xưng chúa ở Đàng Trong (1558) đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888).

- Về văn chương có: *Việt âm thi tập* 越音詩集 do Phan Phu Tiên 潘孚先 biên tập và viết tựa năm Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên (1433), Nguyễn Tử Tấn 阮子晉 phê điểm và viết tựa năm Diên Ninh thứ 6 (1459), ghi chép hơn 500 bài thơ của tác giả đời Trần, đời Hồ và đời Lê. *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 của Lê Quý Đôn soạn xong vào năm Mậu Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768) đời vua Lê Hiển Tông, sưu tập hơn 2000 bài thơ của gần 200 tác giả các thời thuộc bốn triều đại (Lý, Trần, Hồ và Lê). *Quần hiền phú tập* 群賢賦集 Nguyễn Thiên Túng 阮天縱 viết bài tựa cựu biên năm Đinh Sửu niên hiệu Diên Ninh (1457), Nguyễn Thù 阮儔 hiệu Loại Phủ 類甫

viết bài tiểu dẫn trùng khắc năm Bảo Thái thứ 9 (1728), gồm phú của danh sĩ các đời Trần, Hồ đến Lê. *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (tuyển tập văn đời Trần và đời Lê) và *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (tuyển hơn 500 bài thơ của gần 200 tác giả thuộc đời Lí, Trần, Lê) đều do Tồn Am Bùi Huy Bích 裴輝璧 tuyển chọn, và Nguyễn Tập 阮楫 là Đốc học trấn Sơn Nam biên tập và viết tựa năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), v.v…

- Về văn hóa nói chung: bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú 潘輝注 (1782-1840), 49 quyển, chia làm 10 loại: *Dư địa chí*, *Nhân vật chí*, *Quan chức chí*, *Lễ nghi chí*, *Khoa mục chí*, *Quốc dụng chí*, *Hình luật chí*, *Binh chế chí*, *Văn tịch chí* và *Bang giao chí*.

2. Những sách công cụ Hán Nôm biên soạn vào thế kỷ XX - XXI và hiệu quả của nó ở Việt Nam

Khoa thi Hội cuối cùng của Nhà nước phong kiến Việt Nam vào năm 1919 đã chấm dứt một nghìn năm lịch sử khoa cử Việt Nam viết bằng Hán văn. Từ đây, chữ Hán và chữ Nôm mất vai trò sử dụng chính thống trong xã hội Việt Nam; nhưng việc tự học, việc ghi chép bằng chữ Hán và chữ Nôm trong nhân dân vẫn kéo dài cho đến tới bây giờ (nhưng hãn hữu). Kể từ đầu thế kỷ XX, người Việt Nam chuyển sang sử dụng chữ cái La tinh, nay thường gọi là chữ Quốc ngữ. Một vấn đề được đặt ra là, người Việt Nam thế kỷ XX có sự cách biệt về văn tự với ông cha mình các thế kỷ trước. Để góp phần giải quyết vấn đề quan trọng này, việc biên soạn các bộ sách công cụ để tra cứu chữ Hán và chữ Nôm là một trong những nhiệm vụ đối với những người nghiên cứu cổ tịch, để biên dịch và giới thiệu di sản Hán Nôm Việt Nam cho xã hội hiện nay. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu các sách công cụ chữ Hán và chữ Nôm tiêu biểu được biên soạn trong thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI bằng Việt Nam ngữ, gồm các loại:

2.1. Loại sách giải nghĩa chữ Hán

- Trước hết phải kể đến *Hán Việt từ điển* 漢越詞典 của Vệ Thạch Đào Duy Anh, xuất bản lần đầu năm 1932 và đã tái bản nhiều lần. Bộ *Từ điển* sưu tập và giải thích các từ Hán văn (gồm 5.000 Hán tự và 40.000 mục từ) ra tiếng Việt, đây là những từ thiết dụng nhất trong Hán văn mà người Việt hay sử dụng. Bộ sách đã đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội Việt Nam vừa chấm dứt sử dụng chữ Hán trong giao tiếp, giúp ích cho các thế hệ tân học không có vốn Hán học, có thể hiểu đúng, dùng đúng các từ ngữ Hán trong tiếng Việt, góp phần tích cực vào việc chuẩn hóa một bộ phận quan trọng của ngôn ngữ văn hóa dân tộc.

- *Hán Việt tự điển* 漢越字典 của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, xuất bản năm 1942 và tái bản nhiều lần. Sách chủ yếu giải thích nghĩa từng chữ Hán, và sắp xếp theo bộ, tra chữ theo nét.

- *Từ lâm Hán Việt từ điển* 辭林漢越辭典 do Vĩnh Cao và Nguyễn Phố biên soạn, xuất bản năm 2001. *Từ điển* đã giải nghĩa khoảng 40.000 mục từ Hán Việt có ví dụ Hán văn kèm theo.

- *Từ điển Hán Việt* 漢越詞典 do Phan Văn Các chủ biên, xuất bản năm

2001. Từ điển đã giải nghĩa khoảng 72.000 mục từ Hán Việt có ví dụ Hán văn kèm theo.

Trên đây chúng tôi xin nêu một số tác phẩm làm ví dụ, ngoài ra còn có một số sách chuyên cho việc nghiên cứu và giảng dạy từ Hán Việt như: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc âm Hán Việt* (Nguyễn Tài Cẩn), *Sổ tay từ Hán Việt* của Phan Văn Các và Lại Cao Nguyện (1990), *Mẹo giải nghĩa Hán Việt* của Phan Ngọc (1991), *Từ thường dùng trong Hán văn cổ* của Phan Văn Các (1999), *Giải thích từ Hán Việt trong sách giáo khoa hệ phổ thông* của Lê Anh Tuấn (2006), v.v...

2.2. Loại sách công cụ đối chiếu các thể chữ Hán. Loại này là những sách công cụ để tra tìm, nhận diện chữ Hán trong các văn bản Hán văn viết theo lối triện 篆 và thảo 草. Loại sách công cụ này không nhiều, xin nêu một số tác phẩm, ví dụ như:

- *Đối chiếu chữ Hán thể Triện - Thảo - Khải* của Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên xuất bản năm 1997. Nội dung sách đã dựa vào 4.600 mục chữ Hán thể khải 楷 để giúp người đọc nhận diện chữ triện 篆 và chữ thảo 草 là những thể chữ rất khó giải mã đối với những ai còn ít tiếp xúc với các thể chữ này trong các văn bản Hán văn.

- *Tự điển Hán Việt hành thảo* 漢越行草字典 của Nguyễn Xuân Hoài và Phạm Thị Huệ xuất bản năm 1998, tái bản năm 2008. Sách được biên soạn theo phương pháp biên soạn truyền thống của tự điển, giới thiệu khoảng 15.000 cách viết hành thảo 行草 của 4.000 chữ chân 眞, nhằm giúp người đọc giải mã các hình chữ hành thảo trong các văn bản Hán văn thường gặp.

2.3. Từ điển Hán Việt chuyên ngành. Ngoài những từ điển Hán Việt phục vụ cho người học và dạy tiếng Hán, những năm gần đây xuất hiện loại từ điển Hán Việt phục vụ chuyên môn cho từng ngành, xin nêu một số tác phẩm như:

Về y học có *Từ điển Đông y Hán Việt*, xuất bản 1999; *Tìm hiểu thư tịch y dược cổ truyền Việt Nam*, Lâm Giang chủ biên, xuất bản năm 2009, v.v…

Về giáo dục, xin nêu một số ví dụ: *Từ điển Hán Việt trong nhà trường* (Phan Văn Các), *Từ điển các tác gia tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường* (Bùi Duy Tân và Như Ý), v.v... Nói chung loại từ điển này giới thiệu cho người đọc những thuật ngữ, những từ ngữ chuyên ngành. Những từ điển loại này có công dụng rất lớn đối với những người đi sâu nghiên cứu và đọc dịch các tài liệu Hán văn có liên quan đến các chuyên ngành riêng. Đáng tiếc rằng những từ điển loại này ở Việt Nam còn chưa nhiều.

Về Nho, Phật và Đạo, có các từ điển chuyên dùng như *Phật học từ điển* 佛學辭典 (3 tập) của Đoàn Trung Còn, xuất bản các năm 1966, 1967, 1968. *Từ điển Phật học Hán Việt* 漢越佛學辭典 (2 tập) do Kim Cương Tử chủ biên, xuất bản các năm 1992 và 1994; bộ sách gồm 20.000 mục từ về giáo lý Phật giáo. *Từ điển Chu Dịch* 周易辭典 của Trương Thiện Văn (Trung Quốc), được dịch và xuất bản năm 1997. *Từ điển Nho Phật Đạo* 儒佛道辭典 do Lao Tử - Thịnh Lê (Trung Quốc) chủ biên, được dịch và

xuất bản năm 2001; bộ sách lấy những tri thức chủ yếu của Tam giáo làm đối tượng và thu thập được 10.000 mục từ liên quan đến các mặt: nhân vật, tôn giáo, thuật ngữ, sự kiện, tổ chức, giáo nghĩa, điển tịch, tập tục, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, văn học, v.v...; giúp người đọc có những hiểu biết cơ bản về Nho, Phật, Đạo. Ngoài ra, còn có những sách công cụ hỗ trợ như: *Thư mục Nho giáo Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh và Chu Tuyết Lan chủ biên xuất bản năm 2008, v.v...

2.4. Sách công cụ cho chuyên ngành Hán Nôm

- *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (2 tập) của Trần Văn Giáp, xuất bản năm 1984 và năm 1990, tái bản năm 2003. Đây là công trình thư tịch chí lớn đầu tiên của Việt Nam tiến hành điều tra cơ bản đối với kho sách Hán Nôm, kho tư liệu quan trọng bậc nhất để nghiên cứu tìm hiểu quá khứ của dân tộc Việt Nam. Bộ sách đã phân loại các tác phẩm Hán Nôm theo 7 chuyên ngành: *Lịch sử*, *Địa lý*, *Kỹ thuật*, *Ngôn ngữ*, *Văn học*, *Tôn giáo*, *Triết học*, và ngoài ra là phần sách tổng hợp. Đây là một cuốn cẩm nang không thể thiếu, là một tư liệu tham khảo cần thiết cho bất cứ ai muốn nghiên cứu cổ tịch Việt Nam.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (Catalogue des livres en Han Nom) do Trần Nghĩa và Françoi Gros đồng chủ biên, xuất bản năm 1993, là công trình hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viễn đông Bác cổ Pháp (E.F.E.0). Bộ sách giới thiệu cổ tịch Hán Nôm ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và một số thư viện ở Pháp. Bộ sách giới thiệu 4.519 cuốn (bộ) sách Hán Nôm do người Việt Nam soạn thảo, hoặc do người Việt Nam viết chung với người nước ngoài được người Việt Nam sao chép hoặc in lại có gia công ở mức độ khác nhau. Các sách xếp theo vần chữ cái Latinh (A,B,C...). Bộ sách này đã được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc.

Ngoài ra còn rất nhiều sách công cụ khác như: *Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã* do Nguyễn Thị Phượng chủ biên, xuất bản năm 1996 và tái bản năm 2012, đã giúp các nhà nghiên cứu tra cứu các vị thần được thờ ở các di tích tại các làng xã Việt Nam. Sách công cụ tra cứu về địa danh có *Các trấn tổng xã danh bị lãm* biên soạn thời Gia Long (1802-1819) triều Nguyễn, được dịch và xuất bản năm 1981; hay *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, do Ngô Vi Thiện biên dịch và xuất bản năm 1999. Về các chữ húy trong các văn bản Hán Nôm vốn được coi là chứng tích tin cậy và chìa khóa hữu hiệu để giám định niên đại của văn bản, ta có một *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam* (từ thế kỷ XIII - XIX) gồm 531 chữ húy được khảo sát kỹ lưỡng và sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái dễ tìm kiếm trong sách *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* của Ngô Đức Thọ xuất bản năm 1997. Về những người đỗ đạt ở Việt Nam có sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* do Ngô Đức Thọ chủ biên, xuất bản năm 1993, đã giới thiệu 2896 vị đại khoa Việt Nam. Sách công cụ tra cứu về quan chức có *Từ điển quan chức* của Đỗ Văn Ninh xuất bản năm 2002. Nghiên

cứu về tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm được Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu trong tác phẩm *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* xuất bản năm 2002, tái bản năm 2006 và năm 2012. Sách đã giới thiệu hơn 1000 tên tự, tên hiệu, đạo hiệu và biệt hiệu khác nhau của gần 800 tác gia Hán Nôm giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp các tác gia Hán Nôm Việt Nam.

Tư liệu về văn khắc Hán Nôm đã được các nhà nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam quan tâm và biên soạn những bộ sách tra cứu rất thuận tiện, hữu ích, có thể kể như: *Thư mục văn bia Việt Nam* do Bùi Thanh Ba chủ biên, bản đánh máy năm 1978; *Thư mục bia giản lược* do Hoàng Lê chủ biên, bản đánh máy năm 1982; *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Nguyễn Quang Hồng chủ biên, xuất bản năm 1993; v.v... Đặc biệt là bộ *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin chỉ đạo xuất bản từ năm 2003 - 2009 gồm 22 tập, giới thiệu ảnh chụp 22.000 đơn vị văn khắc Hán Nôm Việt Nam và bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, xuất bản từ năm 2005-2012.

Ngoài những bộ sách công cụ tra cứu Hán văn, ở Việt Nam còn có những sách công cụ tra cứu chữ Nôm, các nhà khoa học Việt Nam đã tổ chức biên soạn các loại bảng tra, tự điển về chữ Nôm, có thể kể như *Bảng tra chữ Nôm* do Bùi Văn Ba và Hồ Lê chủ trì, xuất bản năm 1976; *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính và Nguyễn Quang Xĩ, xuất bản năm 1971; *Sách tra chữ Nôm thường dùng* của Lạc Thiện, xuất bản năm 1991; *Tự điển chữ Nôm Tày* do Hoàng Triều Ân biên soạn, xuất bản năm 2003. Chữ Nôm Việt Nam đã thu hút các nhà khoa học một số nước quan tâm như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản; nhiều phần mềm soạn chữ Nôm và từ điển chữ Nôm đã được biên soạn ở nước ngoài. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu hai cuốn tự điển chữ Nôm thường dùng ở Việt Nam:

- *Đại tự điển chữ Nôm* 大字典𡨸喃 do Vũ Văn Kính biên soạn, xuất bản năm 1999. *Tự điển* gồm 37.000 chữ Nôm với trên 7.000 âm đọc khác nhau, để giúp cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu về chữ Nôm Việt Nam trên các phương diện: hình chữ, âm đọc, nghĩa, v.v...

- *Tự điển chữ Nôm* 字典𡨸喃 do Nguyễn Quang Hồng chủ biên, xuất bản năm 2006. Nội dung sách giới thiệu khoảng 12.000 đơn vị mục chữ, mỗi chữ được mô tả theo qui ước chung: hình chữ, âm chữ, nghĩa chữ, dẫn liệu văn Nôm, v.v... rất tiện ích cho việc tra cứu chữ Nôm.

Ngoài ra có một số tác phẩm phục vụ cho việc học tập, tra cứu chữ Nôm, xin nêu một số ví dụ: *Từ điển Truyện Kiều* (Đào Duy Anh), *Một số vấn đề về chữ Nôm* (Nguyễn Tài Cẩn), *Nghiên cứu chữ Nôm* (Lê Văn Quán), *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt* (Nguyễn Tá Nhí), *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt* (Lã Minh Hằng), *Chữ Nôm thực hành* (Lê Anh Tuấn), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* (Trần Trọng Dương), v.v..., đã lần lượt được giới thiệu cùng đông đảo bạn đọc.

Bên cạnh những bộ sách công cụ truyền thống, gần đây, với việc ứng

dụng công nghệ thông tin để tạo nên những hệ thống cơ sở dữ liệu Hán Nôm, hay những đĩa quang ghi lưu sách Hán Nôm tạo nên phương tiện tra cứu nhanh và thuận tiện. Dạng nguyên bản tư liệu Hán Nôm ghi trên các đĩa CD, DVD cùng bản dịch Quốc ngữ dạng text, phục vụ những người có nhu cầu đọc trực tiếp nguyên bản Hán Nôm và tra cứu tư liệu, như đĩa ghi lưu hai bộ sách: *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, để phục vụ các nhà nghiên cứu truy cập tư liệu một cách nhanh nhất.

3. Những khó khăn và triển vọng trong việc nghiên cứu, khai thác sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam

Sách công cụ Hán Nôm ra đời là phương tiện cho người đọc hiểu sâu về văn hóa Việt Nam và là nhịp cầu truyền tải những tri thức truyền thống đến với bạn đọc Việt Nam. Các nhà khoa học trên thế giới dự đoán, thế kỷ XXI là thế kỷ của Châu Á, phương Đông phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực, trong đó có khoa học và công nghệ. Việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm là nhằm giới thiệu, trao đổi những tinh hoa văn hóa của người Việt Nam từ ngàn xưa để lại với nhân dân toàn thế giới, mà trước hết các nước Đông Á. Do vậy việc biên soạn các bộ sách công cụ Hán Nôm là rất cần thiết trong thời đại ngày nay, với những công nghệ kỹ thuật tiên tiến và tri thức ngày càng cập nhật.

Những người nghiên cứu Hán Nôm ở Việt Nam đang ấp ủ biên soạn những bộ sách công cụ Hán Nôm rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về chuyên môn, ví dụ như: *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* đầy đủ, *Đại từ điển Hán Việt* với những cứ liệu Hán văn Việt Nam, *Đại tự điển chữ Nôm* với những ví dụ giải nghĩa trong thơ văn Nôm Việt Nam, *Từ điển địa danh Việt Nam*, *Từ điển danh nhân*, *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, *Từ điển khoa cử Việt Nam*, *Từ điển chức quan Việt Nam*, v.v... Đây là những bộ sách công cụ Hán Nôm đang là mong ước của giới Hán Nôm học và của nền học thuật Việt Nam.

Nhưng việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam hiện đang gặp những khó khăn nhất định, chúng tôi xin nêu một số khó khăn cơ bản sau đây:

Thứ nhất, những người hiểu biết sâu về cổ tịch còn rất ít, do vậy việc huy động nguồn nhân lực chất lượng cao để biên soạn những bộ sách công cụ rộng về phạm vi và sâu về chuyên môn quả là vấn đề thách thức. Ở Việt Nam hiện nay việc đào tạo Hán văn gặp những khó khăn, bậc phổ thông không học, mà chỉ học ở bậc đại học trong một vài ngành khoa học xã hội và nhân văn, số lượng chữ Hán giảng dạy cũng chỉ phục vụ để biết mà thôi. Riêng có ngành Hán Nôm là giảng dạy khá cơ bản về Hán văn Trung Quốc, Hán văn Việt Nam và chữ Nôm; nhưng ngành học này một năm chỉ tuyển khoảng hơn 20 sinh viên, những sinh viên ra trường học tiếp bậc sau đại học để nghiên cứu Hán Nôm chỉ khoảng vài người. Chúng tôi đã đề nghị việc mở rộng giảng dạy Hán Nôm ở Việt Nam và chờ đợi hướng tích cực trong tương lai.

Thứ hai, kinh phí đầu tư cho vấn đề này chưa được nhà nước và xã hội quan tâm đúng mức. Việt Nam hiện đang là

nước nghèo, nhà nước đầu tư cho khoa học chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nên chỉ tập trung phát triển cho những ngành khoa học mũi nhọn và những vấn đề bức thiết. Chúng tôi cho rằng khi kinh tế Việt Nam sánh ngang với những nước có nền kinh tế phát triển thì việc biên soạn sách công cụ nói chung và sách công cụ Hán Nôm nói riêng sẽ có điều kiện thuận lợi. Một điều đáng nói nữa là, hiện nay ở Việt Nam chỉ có nhà nước là nguồn đầu tư kinh phí cho khoa học, còn các tập đoàn, các công ty chưa đầu tư cho khoa học, đây là một vấn đề người Việt Nam cần phải suy ngẫm.

Thứ ba, biên soạn sách công cụ Hán Nôm là việc khó khăn cả về nguồn nhân lực và tài chính, nhưng việc phát hành rất hạn chế, vì người sử dụng những loại sách này trong xã hội hiện nay ở Việt Nam không nhiều. Điều này phần nào có liên quan đến`khó khăn thứ nhất mà chúng tôi trình bày ở trên, đó là những người ham mê nghiên cứu Hán Nôm không nhiều, nên nhu cầu bạn đọc đối với loại sách này gần như là tỷ lệ thuận.

Mặc dù có những khó khăn như trình bày ở trên, nhưng chúng tôi tin tưởng rằng, hiện tại và tương lai những người làm công tác nghiên cứu Hán Nôm vẫn đang miệt mài, cẩn trọng biên soạn những bộ sách công cụ Hán Nôm cần thiết, vì đây là những sách rất cần cho nền Hán Nôm học Việt Nam và những nhà nghiên cứu khoa học quan tâm đến Việt Nam.

Bài viết được sự tài trợ của Quĩ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED - Mã số VIII.2 - 2011.5).

T.K.M

Chú thích:

1. Ký hiệu sách dẫn trong bài đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

2. Ngô Đức Thọ: *Thông tin mới nhất về Chỉ nam ngọc âm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2005.

3. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*. Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, Nxb. KHXH, H. 1985.

Thư mục sách tham khảo

- *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩, in năm Tự Đức thứ 16 (1863).

- *Chỉ Nam bị loại* 指南備類, do Túc Y Viện 宿醫院 chú giải.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu,* do Trần Nghĩa và François Gros chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993.

- Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX): *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, in năm Thành Thái Kỉ Hợi (1899).

- Đặng Xuân Bảng 鄧春榜 (1828-?): *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考.

- Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển* 漢越詞典, Quan Hải tùng thư xuất bản lần đầu năm 1932 và đã tái bản nhiều lần.

- Phúc Điền Hòa thượng 福田和尚 (1784-1863): *Đạo giáo nguyên lưu* 道教原流.

- Ngô Thì Nhậm 吳時任 (1746-1803): *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音.

- Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839): *Nhật dụng thường đàm* 日用常談.

- Nguyễn Xuân Hoài và Phạm Thị Huệ: *Tự điển Hán Việt hành thảo* 漢越行草字典, Nxb. Thế giới, H. 1998.

- Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha: *Hán Việt tự điển* 漢越字典, xuất bản năm 1942 và tái bản năm 1999.

- *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa - Thông tin, năm 2005 - 2012.

- *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập) do Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin chỉ đạo, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2003 - 2009.

- *Từ điển Trung Việt* 中越辭典, Nxb. KHXH, H. 1992.

- *Tự Đức thánh chế giải nghĩa ca* 嗣德聖制解義歌, in năm Thành Thái thứ 9 (1897).

- *Tự điển chữ Nôm* 字典𡨸喃 Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. Giáo dục, H. 2006.

- Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* 對漢喃書庫的考察 (2 tập), Nxb. KHXH, H. 1984 và năm 1990.

- Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2002 và Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2007.

- Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên: *Đối chiếu chữ Hán thể Triện - Thảo - Khải*, Nxb. KHXH, H. 1997.

- Văn Tân: *Từ điển Trung Việt* 中越辭典, xuất bản năm 1957 và tái bản năm 1992.

- Vũ Văn Kính: *Đại tự điển chữ Nôm* 大字典𡨸喃, xuất bản năm 1999./.

ĐỌC SÁCH - TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỌC LẠI MỘT CÂU *KIỀU* NÓI VỀ ĐỒNG CỐT

KIỀU THU HOẠCH [(*)]

Đó là câu thơ 1701 trong văn bản *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Chúng tôi đã đọc một số bản Kiều Quốc ngữ tiêu biểu đều thấy phiên âm giống nhau và không có chú thích gì, chẳng hạn:

- Bản Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim (Nxb. Tân Việt, 1925).

- Bản Nông Sơn Nguyễn Can Mộng (Hà Nội, Imprimerie d'Extrême Orient, 1937).

- Bản Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (Nxb. Tân Dân, 1941).

Câu 1701 đều ghi là:

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.

Đối với các văn bản *Truyện Kiều Nôm*, chúng tôi quan tâm đọc một số bản Nôm cổ như bản khắc in năm Tự Đức thứ 19 (1866), bản Kinh đời Tự Đức, do Lâm Nọa Phu chép tay năm 1870, bản Liễu Văn đường khắc in năm Tự Đức thứ 24 (1871), bản Duy Minh Thị khắc in năm 1872. Sau đây là phần phiên âm kèm theo nguyên văn chữ Nôm của 4 bản Nôm cổ vừa nêu về câu 1701.

- Bản 1866, do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm:

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.

拯戈童骨光扦
𠊛兜麻吏体𨕭埃塵

Chú thích (tr.479):

"Đồng cốt" (nam gọi là ông đồng, nữ gọi là *bà cốt*), chỉ những người tin vào thần thánh rồi lên đồng cầu khấn xin thánh thần giáng để chỉ bảo mọi việc.

"Quàng xiên": (quàng: bậy bạ) bậy bạ, xiên xẹo (Nxb. Văn học, 2004).

- Bản 1870 do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm:

Chẳng qua đồng cốt xằng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.

拯戈童骨僶仟
𠊛兜麻吏体𨕭埃塵

Chú thích (tr.292):

"Xằng xiên": chữ "僶" có thể phiên âm *xằng*. *Xằng xiên* là bậy bạ, không đúng. Bản LVĐ chép là *quàng xiên* cũng có nghĩa và như vậy chữ này thông dụng hơn chữ *xằng xiên*. (Nxb. Văn học và Trung tâm NCQH, 2003).

- Bản 1871 do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm:

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.

拯戈童骨光扦
𠊛兜麻吏体𨕭埃塵

(Nxb. Văn học - TT NCQH, 2002).

[(*)] GS.TS. Viện Văn hóa.

- Bản 1872 do Nguyễn Tài Cẩn phiên âm:

Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần.

庄戈童骨光川
𠊛兜麻吏体𨕭𡎝塵

(Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002)

Chúng tôi đã giới thiệu bốn văn bản *Kiều* Nôm cổ tiêu biểu, trong đó có câu 1701 nói đến *đồng cốt*, và đều kèm theo tính từ *quàng xiên*, với nghĩa *bậy bạ, xiên xẹo* (theo chú giải của Nguyễn Quảng Tuân).

Thế nhưng, còn có một bản Kiều Nôm do Kiều Oánh Mậu khảo đính, chú giải và khắc in năm Thành Thái Nhâm Dần, tức Thành Thái thứ 14 (1902), thì câu 1701 lại có quan niệm khác hoàn toàn. Nguyên văn Nôm cũng được ghi khác với các bản đã dẫn, đó là: "童骨优併" (đồng cốt quẳng then). Bốn chữ này được Kiều Oánh Mậu chú thích rằng: "Người thổ dân miền núi ở các xứ Lạng Sơn, ông đồng nam gọi là *quẳng*, bà đồng nữ gọi là *then*, cũng như *ông đồng bà cốt* ở vùng đồng bằng châu thổ vậy, còn ở vùng Thượng du thì gọi thầy bùa/ thầy mo" (諒山山蛮各處，男巫曰优，女巫曰併亦如中州之男僮女倩也，上游曰柴麒).

Rõ ràng, bốn chữ *đồng cốt quẳng then* ở đây là một tổ hợp từ có quan hệ đẳng lập, chứ không phải *quẳng then* là tính từ của *đồng cốt*. Vậy *quẳng then* là gì? Mặc dầu nhà biên khảo Kiều Oánh Mậu đã chú thích, song để hiểu rõ vấn đề một cách có cơ sở khoa học, chúng ta cần phải có cái nhìn tổng quát về phương pháp khảo đính văn bản của ông, cũng như cần phải tìm hiểu sâu hơn cả về mặt lịch sử tôn giáo nói chung cũng như lịch sử tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam nói riêng.

Trước hết, chúng tôi đã đối chiếu văn cảnh trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân với đoạn thơ trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, thì đây chính là trường đoạn nàng Kiều, sau khi lấy lẽ Thúc Sinh, đã bị vợ cả là Hoạn Thư ghen tức, sai bọn Ưng, Khuyển bắt cóc, rồi đem một thây vô chủ bỏ vào nhà Kiều để phóng hỏa đốt, khiến Thúc Sinh hiểu lầm là nàng Kiều đã bị chết cháy. Thúc Sinh than khóc đau đớn khôn nguôi. Nghe đồn có một đạo sĩ biết gọi hồn, chàng bèn cho mời đạo sĩ đến để thăm hỏi. Sau khi lập đàn gọi hồn, đạo sĩ nói với Thúc Sinh là người đàn bà này còn nặng ma chướng chưa thể chết được… Thúc Sinh nghe nói nửa tin nửa ngờ. Đoạn thơ của Nguyễn Du về cơ bản diễn tả phù hợp với đoạn văn của Thanh Tâm Tài Nhân (xem Tài liệu dịch, in Ronéo của Viện Văn học, 1962, tr.136, do các cụ Nguyễn Khắc Hanh, Nguyễn Đức Vân dịch, Kiều Thu Hoạch hiệu đính). Tuy nhiên, đoạn văn xuôi chỉ nói đạo sĩ tên Động Huyền, không nói đến đồng cốt, chi tiết này là do Nguyễn Du đã diễn tả theo tín ngưỡng dân gian của Việt Nam. Và đây chính là một tình tiết rất lý thú mà chúng ta cần tìm hiểu.

Nếu nói về tư liệu văn bản thì sách *Thiền uyển tập anh* soạn thời Lý - Trần là văn bản sớm nhất có nói tới đồng cốt Việt Nam. Mục ghi về tăng Khánh Hỷ (1064-1142) sống từ đời Lý Thánh Tông đến đời Lý Anh Tông, tu ở chùa Từ Liêm, huyện Vĩnh Khang, cho biết: một hôm theo thầy Bản Tịch đi cúng ở nhà một thí chủ. Khi đi đường ông hỏi thầy:
- Thế nào là ý sáng rõ của Tổ Thiền?
Lúc ấy chợt nghe tiếng trống của bà cốt

trong nhà dân (適聞民家巫鼓 thích văn dân gia vu cổ). Thầy Bản Tịch liền nói: - Chẳng phải là đang nói về đồng cốt giáng thần ư? (莫是這言巫覡降神麼 mạc thị giá ngôn vu hích giáng thần ma?) [Trích dịch theo nguyên văn *Thiền uyển tập anh*, VHv.1267 và A.2767, Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm].

Tư liệu văn bản thứ hai có nói tới đồng cốt là sách *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác (1724- 1791), người sống cùng thời với Nguyễn Du (1765- 1820), có đoạn ghi như sau: "Buổi chiều, đến nghỉ ở trạm xã Kim Khê (tục gọi quán Me). Quan văn thư làm lễ, vào yết trong miếu của xã ấy, bày ra một tiệc hát và mời tôi cùng dự. Bấy giờ thánh mẫu đang nhập vào cô đồng. Cô ta ngồi lắc lư và đang nói. Có người bảo tôi: Thánh Mẫu linh thiêng lắm, báo ứng không sai điều nào. Cụ lần này về kinh đô[1], Có muốn cầu gì thì lại mà cầu! Tôi nói: - Có mong được gì thì mới cầu chứ! Lòng tôi đã không mong được gì, vậy cầu để làm gì? Cô đồng nghe nói mỉm cười. Quan văn thư cũng cười khanh khách. Nửa đêm tiệc tan..." [Bản dịch của Phan Võ, Nxb. Văn hóa, H. 1959, tr.15].

Điều đáng chú ý là hai tư liệu vừa dẫn đều không lời nào phỉ báng đồng cốt là quàng xiên bậy bạ. Rõ ràng là giới Phật giáo Lý - Trần (qua *Thiền uyển tập anh*) cũng như giới Nho sĩ thời Lê (qua Lê Hữu Trác) đều nói một cách khách quan, không bình luận phê phán gì. Như vậy, cặp từ *quàng xiên* có phần chắc không phải là chữ dùng của Nguyễn Du.

Trong *Truyện Kiều*, khi được đạo nhân cho biết là nàng Kiều chưa chết, thì Thúc Sinh chỉ nửa tin nửa ngờ: "Nghe lời nói lạ dường này, sự nàng đã thế lời thầy dám tin". Xét về mặt tâm lý, thì chàng Thúc vẫn khấp khởi mừng thầm, và chàng vẫn tin thầy nói đúng, vẫn hy vọng gặp lại nàng Kiều: "Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân/ Thân này dễ lại mấy lần gặp tiên". Bởi vậy, về tình về lý chàng không thể nặng lời báng bổ thầy là ăn nói quàng xiên được. Vả lại, chúng tôi đã tra một vài cuốn từ điển cổ có chữ Nôm như *Tự vị Annam Latin* (Dictionarium Annamitico Latinum 1772 - 1773) của Pierre Pigneux de Béhaine và *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895 - 1896) của Huinh Tịnh Paulus Của thì đều không có cặp từ *quàng xiên*, hoặc *quàng*, thế thì cặp từ này chỉ mới bắt đầu xuất hiện từ các bản phiên âm chữ Quốc ngữ và được hiểu là bậy bạ theo chú giải của *Từ điển Truyện Kiều* do Đào Duy Anh biên soạn (Nxb. KHXH, H. 1974).

Vấn đề còn lại chỉ là hai chữ *quằng then* do Kiều Oánh Mậu hiệu đính và chú giải.

Kiều Oánh Mậu (1854-1911) quê ở làng Mía nay là xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Ông đỗ Ất Tiến sĩ (Phó bảng) năm Tự Đức Canh Thìn (1880), từng làm Tri phủ, Tri huyện một số nơi, sau làm Đốc học Vĩnh Yên, Bắc Giang, làm chủ bút tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo*, tham gia giảng dạy trường Đông kinh Nghĩa thục. Khi nghỉ việc quan, ông đi du khảo nhiều nơi, hiểu rộng biết nhiều. Kiều Oánh Mậu là người giỏi Nôm, biên khảo nhiều tác phẩm, trong đó được dư luận chú ý là cuốn *Đoạn trường tân thanh* (tức *Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Trong lời *Phàm lệ*, ông nói rõ: "Tham đính, tìm tòi hơn mấy chục năm rồi mới cho khắc in".

Như Kiều Oánh Mậu đã chú thích, *quằng then* là danh từ của người thổ dân miền núi Lạng Sơn, cũng tương tự như danh từ *ông đồng bà cốt* ở miền xuôi. Thế nhưng, đó chỉ là những điều chúng ta cần phải tìm hiểu cụ thể hơn, từ góc nhìn văn hóa tộc người, trên cơ sở các cứ liệu dân tộc học bản địa. Tìm đọc công trình *Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam* do Viện Dân tộc học thực hiện với sự tài trợ của Toyota Foundation - Tokyo - Japan, công bố tại Hà Nội năm 1992, chúng tôi đã phát hiện nhiều tri thức vô cùng bổ ích và lý thú về *quằng* và *then*. Ông *quằng* không chỉ là *ông đồng* như ở dưới xuôi mà thường cũng là thổ ty (土司) tức là chúa đất, chúa Mường. Qua điều tra điền dã dân tộc học, ở vùng người Tày còn duy trì chế độ thổ ty, từ Tây Bắc đến Lào Cai, qua Cao Bằng đến Lạng Sơn, thì *quằng* đồng thời cũng là chúa đất, là đại diện cho trời, hoặc được coi là con trời. Quằng với tư cách là chúa đất còn cai quản các ma, các thần, tự biến mình thành một nhân vật nửa thần nửa người, có quyền bất khả xâm phạm. Và quằng chính là vua - thần - thổ ty… (xem Chương *Tín ngưỡng tôn giáo*, sđd, tr.229-230). Còn *then*, các bà *then* là người môi giới giữa trần gian và thế giới bên kia. Theo các chuyên gia nghiên cứu then Tày, thì then là tiếng gọi chệch đi của *thiên* (天) là trời. Bà then, do đó, là người của trời hay người ở trên trời. (sđd, tr.249).

Tóm lại, *quằng then* cũng như đồng cốt, về loại hình nhân vật, đều là pháp sư (magicen, magicienne). Song ông quằng có vị thế cao hơn và chức năng tôn giáo cũng rộng hơn, là người cai quản cả phần đất và phần hồn của người Tày. Còn bà then là bà Thiên (天 / trời), nên cũng có vị thế thiêng liêng hơn bà cốt miền xuôi. Chính vì vậy, khi viết chữ Nôm, Kiều Oánh Mậu đã tế nhị viết "仟" (gồm nhân đứng 亻 chỉ người, bên chữ *thiên* là cái xiên nhọn, chỉ âm *then*). Vì nếu viết 仸 (nhân đứng chỉ người, bên chữ thiên là trời, thì lại phải đọc âm là Phật. Có thể xem các dẫn liệu trong *Tự điển chữ Nôm*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2006). Điều thú vị là người Choang cũng đọc chữ là Pụt, Phật (xem *Từ điển Nôm Choang* (古壮字字典), Quảng Tây dân tộc xuất bản xã, 1989).

Cuối cùng, chúng tôi cho rằng Kiều Oánh Mậu đã khảo đính hai chữ *quằng then* là phù hợp với tín ngưỡng Tày - Nùng, do ông từng làm Đốc học ở vùng có người Tày-Nùng, nên đã nắm được tín ngưỡng phong tục của họ. Còn Nguyễn Du từng làm một chức quan võ ở Thái Nguyên, nơi có người Tày sinh sống, nên rất có thể ông có hiểu biết về *quằng then*. Trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi chỉ có thể trình bày một cách ngắn gọn như một giả thuyết để làm việc (hypothèse). Đương nhiên, chúng tôi cũng ý thức được chuyện thay đổi một cách hiểu, một cách phiên âm nhằm xóa bỏ một định kiến, ắt phải là cả một quá trình dài dài.

K.T.H

Chú thích:

(1) Thượng Kinh: không có nghĩa lên Kinh. Cụ Phan Võ dịch "lên kinh" là không đúng nghĩa. *Từ nguyên* giải thích nghĩa 上京 (thượng kinh) là thủ đô. *Từ hải* giải nghĩa *thượng kinh* là "kinh đô chi thông xưng" (gọi chung cho kinh đô). *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi có mục *Thượng kinh* chỉ kinh đô Thăng Long./.

ĐÔI LỜI VỀ BỘ SÁCH *PHẠM PHÚ THỨ TOÀN TẬP*

CHƯƠNG THÂU (*)

Phạm Phú Thứ (1821-1862), hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, người xã Đông Bàn, huyện Diên Phước, nay là xã Điện Trung, Điện Bàn, Quảng Nam - một xứ sở địa linh nhân kiệt - là người bẩm tính thông minh, nổi tiếng học giỏi, đỗ đầu các khoa, làm quan đại thần của triều đình nhà Nguyễn dưới hai đời vua Thiệu Trị, Tự Đức.

Trước đây qua *Tây hành nhật ký* (*Nhật ký đi Tây*) và một số bài thơ, bản tấu lẻ tẻ mà các nhà nghiên cứu tiếp cận được, Phạm Phú Thứ chỉ được biết đến và đánh giá là một vị quan thanh liêm, chính trực, yêu nước, có tư tưởng canh tân, đã nhiều lần dâng tấu, sớ trình bày về hiện tình đất nước, can ngăn vua bớt các thú vui để chăm lo triều chính… Ít ai biết rằng ngoài *Giá Viên biệt lục* (đã được Nxb. Đà Nẵng xuất bản năm 1999 dưới tên gọi *Nhật ký đi Tây*), cụ còn là tác giả của bộ sách đồ sộ *Giá Viên toàn tập* (gồm 27 quyển thơ - văn). Như một duyên may, năm nay (2014), 15 năm sau khi in *Nhật ký đi Tây*, Nxb. Đà Nẵng lại tiếp tục cho ra mắt *Phạm Phú Thứ toàn tập* (dày 2.620 trang) trong đó công bố toàn bộ bản dịch Việt ngữ hai bộ *Giá Viên toàn tập* và *Giá Viên biệt lục* của cụ. Đây có lẽ là niềm may mắn của cụ và cũng là cho cả thế hệ hậu

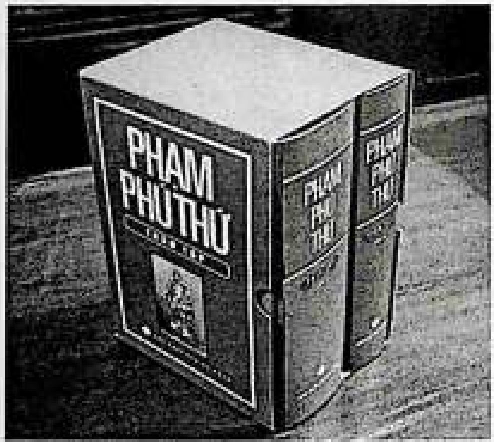

sinh bởi khi cầm bộ sách này trong tay thì hình ảnh cụ Phạm không còng bị khuất lấp trong lớp sương mù thời gian mà hiện ra rờ rỡ, rõ ràng trước mắt chúng ta với một tâm thế mới.

Qua hàng trăm thư khải, tấu biểu trong phần *Văn* của *Giá Viên toàn tập*, chặng đường làm quan hơn bốn chục năm với muôn nỗi vui buồn của cụ như đang trải dài trước mắt chúng ta. Đọc sách mà như đang đọc những trang bút ký, đang đọc những trang chính sử nước nhà viết rất súc tích cô đọng, với các chứng liệu chính xác giúp chúng ta khám phá thêm những suy nghĩ, hành động "trong triều ngoài quận" ở thời điểm nóng hổi của lịch sử nước nhà hơn 150 năm trước. Thời điểm mà hôm nay

(*) PGS.TS Viện Sử học.

nhìn lại, chúng ta mới hiểu có lẽ là thời điểm khó khăn nhất từ trước tới đó, khi lần đầu tiên nước Việt Nam nhỏ bé, đói nghèo, phải đối đầu trực diện với một kẻ thù khác ta về màu da, xa lạ về tập tục và hơn hẳn về phương diện quân sự.

Say hoa, yêu nguyệt, mê đắm cảnh đẹp nước non, cảm xúc dồi dào, ngôn ngữ phong phú… Có thể nói gần ngàn bài thơ trong phần *Thơ* của *Giá Viên toàn tập* là ngần ấy bức họa, có động có tĩnh, có sự lung linh của màu sắc, có sự réo rắt của âm thanh… dẫn thẳng vào thẳm sâu tâm hồn người đọc. Chắc chắn phải rất hiểu, thậm chí phải rất phục văn tài của cụ Phạm, nên ông vua hay thơ như Tự Đức mới phê trên bức họa truyền thần cụ Trúc Đường bốn chữ Thương Sơn cao đệ (*Học trò giỏi của Thương Sơn*). Và sau này, chính vua Tự Đức cũng "bất giác tiếc thương chảy nước mắt" khi hay tin "viên chức văn học, biện luận đứng đầu sĩ phu Quảng Nam, ngày thường ai cũng thấy rõ" tạ thế. Nếu thơ là tấm gương phản chiếu chiều sâu tâm hồn và tính cách con người, thì đọc thơ cụ Phạm rồi đọc những lời *Tựa, Bạt* của các vị Tiến sĩ ta, Tàu trong *quyển Thủ* bộ sách này, có lẽ chúng ta khỏi cần bàn thêm về văn tài cũng như nhân cách của cụ.

Với hàng trăm tư liệu chính trị, lịch sử, văn hóa phong phú và đa dạng, xác đáng và chân thực, chất chứa tư tưởng cải cách sâu sắc về đủ mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, ngoại giao… *Phạm Phú Thứ toàn tập* chắc chắn sẽ có ích cho các nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa học. Từ bộ *Toàn tập* này, có thể khai thác rất nhiều sử liệu thành văn quý giá để làm sáng tỏ thêm một giai đoạn lịch sử nước nhà đầy biến động trên mọi phương diện, để thấy ở Phạm Phú Thứ bề nổi trội, sự đóng góp tư duy thời đại sâu sắc. So sánh trong mối quan hệ giữa các nhà cải cách cùng thời sẽ thấy rõ nét đặc thù riêng một nhà lập ngôn của xứ Quảng vốn được coi là có truyền thống về tư tưởng duy tân. Lịch sử đã chứng minh tư tưởng duy tân ấy đã được nối dài từ Phạm Phú Thứ đến phong trào Duy tân của chí sĩ Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp và rồi từ xứ Quảng lan tỏa khắp cả nước, góp phần thúc đẩy phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX và cả trong công cuộc đổi mới và hội nhập thế giới hiện nay.

Cầm bộ sách *Phạm Phú Thứ toàn tập* trên tay, chúng ta phải cảm ơn các vị thức giả cùng thời cụ Phạm đã cùng gia đình, con cháu và cả các bậc đường quan của tỉnh Quảng Nam với tấm lòng trọng thị kính ái Trúc Đường tiên sinh, ra sức thu thập, sắp xếp lại số di cảo của cụ, quyên tiền khắc bản in để lưu giữ cho đời một khối lượng trước tác hết sức đồ sộ, phong phú. Nghĩa cử ấy, tấm lòng ấy đáng trân trọng biết bao để hôm nay chúng ta có nguyên bộ *Toàn tập* với ngót 2000 trang chữ Hán. *Phạm Phú Thứ toàn tập* có lẽ là một toàn tập thơ văn hiếm thấy trong lịch sử thư tịch nước nhà của một vị nho sĩ yêu nước.

Hơn bốn chục năm làm quan, Phạm Phú Thứ một đời cúc cung tận tụy vì nước vì dân, đủ nêu gương sáng cho mọi thế hệ noi theo, thiết nghĩ chúng ta phải tri ân cho đúng tầm vóc của cụ trong lịch sử. Việc Nhà xuất bản Đà Nẵng cho ra đời bộ sách *Phạm Phú Thứ toàn tập* hôm nay chính là một cách tri ân trân trọng và văn hóa vị quan ưu tú của đất Quảng./.

C.T

漢喃雜誌

越南河內市埭移區鄧進東街 183 號
電話: 84-435375780 - 傳真: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟 副教授-博士
副總編輯: 阮有味 博士
2014 年第 5 期(總第 126 期)

目錄

阮青松 ：漢文六言詩與古代越南漢文六言詩概説 ………………… 3
阮氏清鍾 ：《方亭嘤言詩集》與 19 世紀一名知識份子的精神形象… 21
阮氏賢 ：裴輝璧《皇越文選》版本初探 ………………………… 34
范文映 ：陳紀作品的版本考……………………………………… 40
陳氏秋紅 ：17-18 世紀越南後神碑文資料中的後神推選習俗 ……… 48
越英 ：法屬階段（1875-1945）越南文化與社會：根據法國海外文庫漢喃資料去探討 ………………………………………… 60
鄭克孟 ：越南漢喃工具書探討………………………………… 67

書評-討論

喬收獲 ：《翹傳》中有關巫師一句重讀 ………………………… 78
章收 ：對《范富庶全集》一書的若干意見 ………………………… 82

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Hoa Bằng: *Quang Trung (1788 - 1792)*, Nxb. Dân Trí, H. 2014, 470 tr.
2. Vĩnh Sính: *Nhật Bản cận đại*, Nxb. Lao động - Công ty sách Thái Hà, H. 2014, 329 tr.
3. *Những Phi - hậu nổi tiếng của triều đại Việt Nam*: Nhóm Tri thức Việt biên soạn, Nxb. Thời đại, H. 2014, 205 tr.
4. Chu Thiên: *Bóng nước Hồ Gươm*, Nxb. Dân trí, H. 2014, 470 tr.
5. Mai Khắc Ứng: *Huế cõi đất thơm*, Nxb. Lao động, H. 2014, 214 tr.
6. Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch dịch và chú thích, Nxb. Văn học, H. 2014, 420 tr.
7. Nguyễn Văn Hoàn - Lê Tùng Lâm: *Lịch sử thế giới một cách tiếp cận*, Nxb. KHXH, H. 2014, 348 tr.
8. Thu Hiền: *Những người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2014, 240 tr.
9. Nguyễn Huy Tưởng: *An Tư*, Nxb. Trẻ, H. 2014, 223 tr.
10. Đỗ Hoàng Linh: *Thuật toán và quyền mưu*, Nxb. Thông tin và truyền thông, H. 2014, 430 tr.
11. Đào Trinh Nhất: *Phan Đình Phùng*, Nxb. Dân trí, H. 2014, 320 tr.
12. Nguyễn Khắc Xương: *Nữ tướng thời Trưng Vương*, Nxb. Dân trí. H. 2014, 260 tr.
13. Thích Huệ Thông: *Đức Phật và con đường tuệ giác*, Nxb. Tôn giáo, H. 2014, 490 tr.
14. *Tổng tập thơ Nôm Trúc lâm Yên Tử*. Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Nxb. Thông tin và truyền thông, H. 2014, 87 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27x19cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2014.

Giá: 30.000đ